

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TRUNG SƠN

PHỤ LỤC

**CHƯƠNG TRÌNH TÁI ĐỊNH CƯ, SINH KẾ VÀ
PHÁT TRIỂN DÂN TỘC THIỂU SỐ (RLDP)**

DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TRUNG SƠN

Hà Nội, 15 tháng 1 năm 2011

Các Phụ lục

Phụ lục 1. Vùng Dự án và Dữ liệu Cơ sở.....	130
1.1. Các bản RLDP.....	130
1.2. Số liệu huyện.....	134
1.3. Số liệu bình quân của xã ở trong Vùng Dự án Chính.....	134
1.4. Thu nhập bình quân Bản.....	137
1.5. Mức độ ảnh hưởng tài sản tại các bản bị ảnh hưởng bởi dự án chính.....	138
Phụ lục 2. Kế hoạch Tái định cư cho Dự án chính.....	140
2.1. Khung chính sách tái định cư.....	140
2.2. Số hộ bị ảnh hưởng.....	161
2.3. Các hộ bị ảnh hưởng và Đất thuộc bốn phương án thay thế.....	164
2.4. Danh sách những người di dời.....	164
2.5. Kiểm đếm thiệt hại và áp giá.....	193
2.6. Quy hoạch Khu Tái định cư.....	212
2.7. Tham chiếu đơn giá của tỉnh.....	217
2.8. Khảo sát giá thay thế.....	259
2.9. Mức độ thiệt hại.....	261
2.10. Mẫu và các tờ rơi sử dụng trong Kế hoạch Tái định cư.....	265
Phụ lục 3. Kế hoạch Cải thiện Sinh kế Cộng đồng.....	274
3.1. Đơn giá.....	274
3.2. Các nguồn hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo.....	277
3.3. Tiếp cận Tín dụng.....	279
Phụ lục 4. Số liệu về Dân tộc Thiểu số.....	279
4.1. Dân số ở các huyện và các xã.....	279
4.2. Dân số ở các bản bị ảnh hưởng.....	279
Phụ lục 5. Quá trình Tham vấn.....	281
5.1. Các đợt tham vấn đã hoàn Thành.....	281
5.2. Tổng hợp các ý kiến phản hồi của đợt tham vấn vào trong RLDP.....	282
Phụ lục 6. Các tài liệu tham khảo.....	284
6.1. Các tài liệu trong hồ sơ dự án.....	284
6.2. Khung pháp lý quốc gia tham chiếu.....	285
6.3. Các chính sách hoạt động của Ngân hàng Thế giới.....	287
6.4. Các hồ sơ dự án chính thức.....	288

Danh sách các Bảng trong Phụ lục

Bảng A 1: Tên các bản, loại tác động và tính hợp lệ đối với RP dự án chính, CLIP, EMP .	130
Bảng A 2: Dân số của 3 huyện thuộc vùng trọng tâm RLDP	134
Bảng A 3 Tỷ lệ hộ nghèo được ước tính ở cấp huyện:	134
Bảng A 4: Dân số, sử dụng đất, thu nhập và giáo dục ở 6 xã bị ảnh hưởng chính	134
Bảng A 5: Cơ hội sử dụng nước và hệ thống vệ sinh.....	136
Bảng A 6: Các nhà cung cấp dịch vụ y tế	137
Bảng A 7: Thu nhập và các nguồn thu nhập tại các bản bị ảnh hưởng do tích nước hồ chứa	137
Bảng A 8: Dân số được đăng ký là nghèo và rất nghèo/đói	138
Bảng A 9: Dự báo số hộ sẽ phải di dời	161
Bảng A 10: Di chuyển những người bị ảnh hưởng bởi Dự án chính.....	162
Bảng A 11: Những hộ gia đình bị mất đất cho các hộ gia đình chuyển đến khu TĐC	163
Bảng A 12: Các hộ gia đình bị ảnh hưởng đất ở, nhà và đất	164
Bảng A 13: Các hộ chỉ bị ảnh hưởng đất sản xuất	164
Bảng A 14: Danh sách các đối tượng bị di dời (Dự án chính)	165
Bảng A 15: Thiệt hại về đất mặt bằng công trường và các khu phụ trợ	193
Bảng A 16: Thiệt hại cây cối và hoa màu mặt bằng công trường và các khu phụ trợ	193
Bảng A 17: Giá trị thiệt hại đất đai vùng lòng hồ.....	194
Bảng A 18: Giá trị thiệt hại cây cối và Hoá màu trong vùng lòng hồ.....	194
Bảng A 19: Mất nhà.....	207
Bảng A 20 : Tác động lên cơ sở hạ tầng công cộng.....	210
Bảng A 21 : Khả năng của Khu chuyển đến	212
Bảng A 22 : Đất bị ảnh hưởng tại các khu tái định cư đã quy hoạch	213
Bảng A 23: Sử dụng đất và Phát triển đất ở các Khu Tái định cư đã dự kiến.....	213
Bảng A 24 : Cơ sở hạ tầng ở các Khu tái định cư đã quy hoạch	214
Bảng A 25: Cấp nước trong 4 khu tái định cư đã quy hoạch.....	216
Bảng A 26: Đơn giá đất dự kiến áp dụng của tỉnh Thanh Hóa và Sơn La	217
Bảng A 27 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho nhà và các tài sản khác.....	218
Bảng A 28 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho ao cá, tỉnh Thanh Hóa	224
Bảng A 29: Đơn giá dự kiến áp dụng cho việc di chuyển mồ mả, tỉnh Thanh Hóa	224
Bảng A 30 : Đơn giá Dự kiến áp dụng cho cây ăn quả, tỉnh Thanh Hóa.....	225
Bảng A 31 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho cây lấy gỗ và cây cảnh, tỉnh Thanh Hóa	227
Bảng A 32 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho mùa vụ và cây dược liệu, tỉnh Thanh Hóa	228
Bảng A 33 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho các loài Hoá và cây cảnh, tỉnh Thanh Hóa	228
Bảng A 34 : Đơn giá dự kiến áp dụng đến mùa thu hoạch cây, tỉnh Thanh Hóa	229
Bảng A 35 : Đơn giá dự tính áp dụng cho chăm sóc và kinh doanh cây lấy gỗ, tỉnh Thanh Hóa	230
Bảng A 36: Các đơn giá áp dụng để bồi thường việc chặt cây gỗ, tỉnh Thanh Hóa	231
Bảng A 37: Đơn giá bồi thường cây cối hoa màu, vật kiến trúc - Tỉnh Sơn La	231
Bảng A 38: Các chi phí thi công ở địa phương ở Khu vực Dự án	259
Bảng A 39 : Giá thị trường đối với cây và vụ mùa ở vùng dự án (Đồng)	260
Bảng A 40 : Đất nông nghiệp và diện tích luồng, diện tích bị tác động và diện tích còn lại (hecta)	261
Bảng A 41 : Những người phải di dời (DP) dễ bị tổn thương khu vực dự án.....	264
Bảng A 42 : Các đơn giá cho bảng các hoạt động của CLIP	274
Bảng A 43 : Viện nghiên cứu có chuyên ngành về canh tác trên đất dốc	277
Bảng A 44 : Các Tổ chức Quản chúng	277
Bảng A 45 : Các trung tâm đào tạo nghề.....	278
Bảng A 46 : Các nguồn tín dụng có sẵn	279
Bảng A 47: Dân số theo nhóm dân tộc ở các huyện vùng dự án	279
Bảng A 48: Dân số thuộc nhóm dân tộc ở các bản bị ảnh hưởng bởi Dự án chính	280

Phụ lục 1. Vùng Dự án và Dữ liệu Cơ sở

1.1. Các bản RLDP

Bảng A 1: Tên các bản, loại tác động và tính hợp lệ đối với RP dự án chính, CLIP, EMP

ST T	Huyện	Xã	Bản	Loại tác động	Cộng đồng tiếp nhận	Tổng số hộ gia đình	Hộ gia đình bị ảnh hưởng	Di dời hộ gia đình	Đất bị ảnh hưởng		RP	CLIP	EMDP	Bản di dời	Khu TĐC
									<10%	>10%					
1	Quan Hóa	Trung Sơn	Co Me	1- Tuyển đập		105	100				x	1	x		
2	Quan Hóa	Trung Sơn	Xước	2- Khu phụ trợ	x	24	24	24	13	11	x			x	
3	Quan Hóa	Trung Sơn	Chiềng	2- Khu phụ trợ		104	9				x	2	x		
4	Quan Hóa	Trung Sơn	Tà Bán	4 –Di dời	x	165	165	159	54	111	x			x	
	Quan Hóa	Trung Sơn	Tà Pục	6 – Bản mới								1	x		x
	Quan Hóa	Trung Sơn	Keo Đăm	6 – Bản mới								1	x		x
	Quan Hóa	Trung Sơn	Xước	6 – Bản mới								1	x		x
5	Quan Hoá	Trung Sơn	Bó	5 – Đường vào											
6	Quan Hoá	Trung Sơn	Pạo	5 – Đường vào											
	Quan Hóa	Trung Sơn	Co Tông - Tá Mạ	6 – Bản mới								1	x		x
7	Mường Lát	Trung Lý	Co Cài Trong	3 – Tái định cư (đất)		89	15		12	3	x	3	x		
8	Mường Lát	Trung Lý	Tung	3 – Tái định cư (đất)		30	10		9	1	x	3	x		
9	Mường Lát	Trung Lý	Xa Lao	3 – Tái định cư (đất)		20	5		3	2	x	3	x		
10	Mường Lát	Trung Lý	Cà Giáng	3 – Tái định cư (đất)		78	17		8	9	x	2	x		
11	Mường Lát	Trung Lý	Hộc	3 – Tái định cư (đất)		39	7		5	2	x	3	x		
12	Mường Lát	Trung Lý	Tà Cóm	3 – Tái định cư (đất)		71	12		4	8	x	2	x		
13	Mường Lát	Trung Lý	Cánh Cộn	3 – Tái định cư (đất)		40	2			2	x	3	x		

14	Mường Lát	Trung Lý	Pa Búa	3 – Tái định cư (đất)		85	24		10	14	x	2	x		
	Mường Lát	Trung Lý	Lìn	4 – Di dời	x	31	20	18	6	14	x		x	x	
	Mường Lát	Trung Lý	Tổ Chiềng-Co Cai	4 – Di dời	x	16	16	16	7	9	x			x	
15	Mường Lát	Trung Lý	Nà Ôn	3 – Tái định cư (đất)		71	3				x	3	x		
16	Mường Lát	Mường lý	Mau	3 – Tái định cư (đất)		33	11		7	4	x	3	x		
17	Mường Lát	Mường lý	Kít	3 – Tái định cư (đất)		31	15		5	10	x	2	x		
18	Mường Lát	Mường lý	Chiềng Nửa	3 – Tái định cư (đất)		47	14		10	4	x	3	x		
19	Mường Lát	Mường lý	Cha Lan	3 – Tái định cư (đất)		42	7		1	6	x	2	x		
20	Mường Lát	Mường lý	Trung Tiến 2	3 – Tái định cư (đất)		28	2			2	x	3	x		
21	Mường Lát	Mường lý	Nàng 1	4 – Di dời	x	49	48	48	34	14	x			x	
22	Mường Lát	Mường lý	Muống 2	4 – Di dời	x	46	12	1	7	5	x	2	x	x	
23	Mường Lát	Mường lý	Tài Chánh	4 – Di dời	x	50	50	34	40	10	x			x	
	Mường Lát	Mường Lý	Tài Chánh	6 – Bán mới								1	x		x
	Mường Lát	Mường Lý	Nàng	6 – Bán mới								1	x		x
24	Mường Lát	Mường Lý	Sa Lung	3 – Tái định cư (đất)		40	16				x	3	x		
25	Mường Lát	Trung Lý	Lìn	6 – Bán mới								1	x		x
26	Mường Lát	Trung Lý	Chiềng-Co Cai	6 – Bán mới								1	x		x
27	Mường Lát	Tam Chung	Cân	3 – Tái định cư (đất)		67	50		48	2	x	3	x		
28	Mường Lát	Tam Chung	Tân Hương	3 – Tái định cư (đất)		30	16		16	0	x	3	x		
29	Mường Lát	Tam Chung	Lát	4 – Di dời	x	189	119	46			x	1	x	x	x
30	Mường Lát	Tam Chung	Pom Khuông	4 – Di dời	x	54	16	8	8	8	x	2	x	x	
31	Mường Lát	Tam Chung	Suối Lóng	3 – Tái định cư (đất)		45	3				x	3	x		
32	Mường Lát	Thị Trấn Mường Lát	Pom Buôi (ward 3)	3 – Tái định cư (đất)		97	3				x	3	x		
33	Mường Lát	Thị Trấn Mường Lát	Ward 2	3 - Tái định cư (đất)		105	5				x	3	x		
34	Mường Lát	Thị Trấn Mường Lát	Ward 4	3 – Tái định cư (đất)		31	14				x	3	x		
35	Mường Lát	Tên Tàn	Đoàn Kết	3 – Tái định cư (đất)		133	16				x	2	x		

36	Mường Lát	Tên Tẩn	Buôn	4 – Di dời		105	59	2			x	2	x	x	
37	Mường Lát	Tên Tẩn	Na khả	3 – Tái định cư (đất)		80	8				x	3	x		
38	Mường Lát	Tên Tẩn	Chiềng công	3 – Tái định cư (đất)		50	4				x	3			
39	Mộc Châu	Tân Xuân	Đồng Tà Lào	4 – Di dời	x	111	108	108	56	52	x			x	
40	Mộc Châu	Tân Xuân	Tây Tà Lào	4 – Di dời	x	108	69	69	38	31	x	3	x	x	
	Mộc Châu	Tân Xuân	Pom Hiến - Suối Non	6 – Bán mới								1	x		x
	Mộc Châu	Tân Xuân	Thăm Tôn 1	6 – Bán mới								1	x		x
	Mộc Châu	Tân Xuân	Thăm Tôn 2	6 – Bán mới								1	x		x
41	Mộc Châu	Xuân Nha	Pù Lầu	3 – Tái định cư (đất)		91	62		25	37	x	2	x		
42	Mộc Châu	Xuân Nha	Tưn	3 – Tái định cư (đất)		80	3				x	3	x		
43	Quan Hoá	Phú Thành	Uôn	5 – Đường vào											
44	Quan Hoá	Thành Sơn	Sơn Thành	5 – Đường vào											
45	Quan Hoá	Thành Sơn	Chieng Yen	5 – Đường vào											
46	Quan Hoá	Thành Sơn	Nam Thành	5 – Đường vào											
47	Quan Hoá	Thành Sơn	Tân Hương	5 – Đường vào											
48	Quan Hoá	Thành Sơn	Thành Tân	5 - Đường vào											
49	Mai Châu	Vạn Mai	Dồn	5 – Đường vào											
50	Mai Châu	Vạn Mai	Nam Điện	5 – Đường vào											
51	Mai Châu	Vạn Mai	Thanh Mai	5 – Đường vào											
52	Mai Châu	Mai Hịch	Chói	5 – Đường vào											
53	Quan Hóa	Trung Thành	Bản Phai	7 - Hạ lưu											
54	Quan Hóa	Trung Thành	Bản Chiềng	7 - Hạ lưu											
55	Quan Hóa	Trung Thành	Bản Tăng	7 - Hạ lưu											
56	Quan Hóa	Trung Thành	Bản Say	7 - Hạ lưu											
57	Quan Hóa	Phú Sơn	Bản Chiềng	7 - Hạ lưu											
58	Quan Hóa	Phú Lệ	Bản Sại	7 - Hạ lưu											
59	Quan Hóa	Phú Xuân	Chòm Mò	7 - Hạ lưu											
60	Quan Hóa	Phú Xuân	Chòm Mí	7 - Hạ lưu											

61	Quan Hóa	Thanh Xuân	Thôn Vui	7 - Hạ lưu											
62	Quan Hóa	Thanh Xuân	Bản Éo	7 - Hạ lưu											
63	Quan Hóa	Thanh Xuân	Bản Xa Lắng	7 - Hạ lưu											
64	Quan Hóa	Thanh Xuân	Bản Tân Sơn	7 - Hạ lưu											
65	Quan Hóa	Thanh Xuân	Bản Giá	7 - Hạ lưu											
66	Quan Hóa	Hồi Xuân	Bản Mướp	7 - Hạ lưu											
67	Quan Hóa	Hồi Xuân	Chòm cốc	7 - Hạ lưu											
				Tổng		2710	1159	533	426	371	40	0	44	12	12

Tình trạng tính đến tháng 10 năm 2009. Các loại tác động: dự án chính (vùng RLDP) trừ 5 - đường vào. Các bản mới = các khu tái định cư đã quy hoạch.

EMDP cũng bao trùm cả các bản khác trong các xã này và các xã khác trong khu vực dự án trừ khi được xác định là không có nguy cơ tác động tới sức khỏe và văn hóa.

CLIP 1: các bản bị ảnh hưởng nghiêm trọng: hơn 50% số hộ bị di dời hoặc bị ảnh hưởng nặng về đất; 2: các bản bị ảnh hưởng vừa: dưới 50% số hộ bị di dời hoặc có hơn 5 hộ bị ảnh hưởng nặng về đất; 3: không có hộ nào bị di dời; có ít hơn 5 hộ bị ảnh hưởng nặng về đất (Mục 5.2).

1.2. Số liệu huyện

Bảng A 2: Dân số của 3 huyện thuộc vùng trọng tâm RLDP

STT	Huyện	Diện tích (ha)	Dân số	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Mộc Châu	202.513	137.677	68
2	Quan Hóa	99.647	42.374	42
3	Mường Lát	80.865	28.996	36
Tổng		383.025	209,047	55

Bảng A 3 Tỷ lệ hộ nghèo được ước tính ở cấp huyện:

Huyện	Tỷ lệ nghèo	Sai số chuẩn
Mộc Châu	52,9%	10,0%
Tân Lạc	55,0%	10,1%
Mai Châu	43,5%	10,3%
Quan Hoá	64,0%	10,6%
Mường Lát	81,0%	6,6%

Nguồn: Viện Khoa học lao động và Xã hội; Ngân hàng Thế giới 2009. Nghèo nàn và Bất bình đẳng ở Việt Nam: ước tính trên một vùng nhỏ sử dụng khảo sát mức sống của hộ gia đình Việt Nam 2006 và cuộc điều tra dân số nông nghiệp và ngư nghiệp 2006.

1.3. Số liệu bình quân của xã ở trong Vùng Dự án Chính

Bảng A 4: Dân số, sử dụng đất, thu nhập và giáo dục ở 6 xã bị ảnh hưởng chính

Tỉnh	Đơn vị	Thanh Hóa					Sơn La		Tổng
Huyện		Quan Hóa	Mường Lát				Mộc Châu		
Xã		Trung Sơn	Tam Chung	Mường Lý	Trung Lý	Tén Tản	Tân Xuân	Xuân Nha	
Diện Tích	Ha	7681	12128	8508	19290	13863	15819	9336	86625
Bản	số	7	8	16	16	7	9	8	73
Dân số									
Hộ	số	590	602	730	928	732	673	714	4969
Dân số	Người	2602	3266	4254	5205	3423	3623	3317	25690
Nam giới	Người	1286	1542	2151	2498	1598	1824	1680	12579
Nữ giới	Người	1316	1724	2103	2706	1825	1799	1637	13110
khẩu/hộ		4.4	5.4	5.8	5.6	4.7	5.4	4.6	
Hộ sản xuất NN	HỘ	571	596	727	894	701	661		4150
Sử dụng đất									
Lúa nước	Ha	54.14	62.6	10	33	66.2	71.81	6.73	304.48
Lúa lương	Ha	350.6	270	450	879	290	397		2636.6
Ngô	Ha	100	320	220	445	335	364		1784
Sắn	Ha	150	94	45	210	96	109		704
Đậu, rau	Ha	0	2	1	6.3	1.5	0		10.8

Mía	Ha	2.5	0	0	0	0	4.5		7
Tre, Lúông	Ha	2000	0	273	138	50	550		3011
Cây lưu niên	Ha	6.72	20		219	35	45.97	66.08	392.77
Rừng tự nhiên	Ha	2774.3	2361.8	1768	7526	2456.2			16886.3
Rừng trồng lại	Ha	2818	2571.8	2100.39	6500	2654.3		142.25	14072.6 9
Chăn nuôi									
Gia súc	Con	1230	1826	1764	1060	1549	2187		9616
	Head/ household	2.2	3.1	2.4	1.2	2.1	3.3		14.3
Lợn	Head	1200	1600	2394	1954	1824	2206		11178
	Con/hộ	2.1	2.7	3.3	2.2	2.5	3.3		16.1
Dê	Con	250	62	488	244	92	162		1298
Ngựa	Con			109	115				224
Gia cầm	Con	8000	3960	9823	7244	5660	15570		50257
	Con/hộ	14	15.7	13.5	8.1	7.7	23.5		82.5
Sự có sản ngũ cốc									
Gạo	Kg/ hộ/ năm	1012	840	820	855	860	1080	1289	6756
Ngô		960	1394	1196	1025	1196	1500	1276	8547
Sắn		2887	3850	3716	3690	3865	2650	2550	23208
Tương đương gạo		1731	1856	1727	1678	1823	2032	2128	12975
Tương đương gạo	Kg/ người/ năm	384	371	367	289	363	432	443	2649
Thu nhập									
Sản xuất mùa màng	%	69.5	81.3	79	80.5	80.7	80	73.3	544.3
Chăn nuôi	%	10.2	9.6	12	10.3	10.5	9.3	11.5	73.4
Lâm nghiệp	%	14.5	6.1	5.8	7.2	6.2	8.4	10.6	58.8
Khác	%	5.8	3	3.2	2	2.6	2.3	4.6	23.5
Thu nhập tính theo đầu người	Đồng/thá ng	198300	155181	176466	141206	173486	20700 0	21963 6	127127 5
Thu nhập tính theo hộ gia đình	Đồng/thá ng	11086000	924640 0	950188 0	984404 4	9602300	11454 170	12273 000	730077 94
	Tương đương USD /năm	672	560	576	597	582	694	744	4425
Điện									
Thủy điện nhỏ	hộ	540	237	593	460	402	404	142	2778
Lưới điện QG	hộ	0	184	0	220	230	0	0	634
Các nguồn khác hoặc không có điện	hộ	50	181	137	248	123	269	572	1580
Giáo dục									
Nhà trẻ	Số	0	14	20	19	18		6	77

Lớp tiểu học	Số	28	14	40	34	29		1	146
Lớp THCS	Số	10	6	5	4	8		1	34
Giáo viên	Người	46	54	69	89	62		96	416
Học sinh	Người	442	536	871	975	654			3478
Tri thức giáo dục									
Trong độ tuổi đi học	Người	81	8	52	55	48	89		333
Không hoàn thành bậc tiểu học		232	2	97	60	8	252		651
Đã hoàn thành bậc tiểu học		222	4	119	63	86	198		692
Đã hoàn thành bậc THCS		97	1	50	15	46	53		262
Đã hoàn thành bậc THPT		16	0	22	9	12	18		77
Tốt nghiệp ĐH		0	0	1	0	0	3		4
Mù chữ	Người	117	21	103	59	66	154		520

Bảng A 5: Cơ hội sử dụng nước và hệ thống vệ sinh

	Thanh Hoa							Hoa Binh		Son La		Tổng
	Huyện Quan Hóa				Huyện Mường Lát			Huyện Mai Châu		Huyện Mộc Châu		
	Trung Sơn	Thành Sơn	Phú Thanh	Trung Thành	Trung Lý	Tam Chung	Tén Tán	Mai Hịch	Vạn Mai	Xuân Nha	Tân Xuân	
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)
Các nguồn nước												
Âo, hồ, sông, suối	20 (50)	26 (65)	3 (12.5)	14 (56)	11 (73.3)	5 (24.5)	12 (48)	0 (0)	15 (60.0)	1 (3.8)	7 (87.5)	114 (48.0)
Giếng tự nhiên	3 (7.5)	0 (0)	0 (0)	1 (4)	0 (0)	3 (14)	3 (8)	6 (24.0)	10 (40.0)	1 (3.8)	1 (12.5)	28 (14.1)
Giếng bơm của UNICEF	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	1 (6.7)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0.0)	0 (0)	0 (0)	1 (0.5)
Dẫn bằng máng (tre, luồn)	14 (35)	25 (62.5)	0 (0)	14 (56.0)	0 (0)	8 (37.0)	0 (0)	0 (0.0)	5 (20.0)	23 (88.5)	1 (12.5)	90 (36.2)
Nước mưa	5 (13)	3 (7.5)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	1 (4.5)	0 (0)	1 (4.0)	13 (52.0)	2 (7.7)	0 (0)	25 (10.1)
Nước của tổ chức World Vision	0 (0)	0 (0)	21 (100.0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0)	21 (8.4)
Nhà vệ sinh												
Hố xí tự hoại	6 (18)	3 (9.7)	0 (0)	3 (9.7)	1 (3.2)	4 (18.2)	2 (8)	2 (6.5)	22 (71.0)	0 (0)	0 (0)	43 (17.2)
Nhà xí 1 hố	10 (25)	5 (12.8)	0 (0)	4 (10.3)	1 (2.6)	3 (15)	7 (15)	12 (30.8)	2 (5.1)	9 (23.1)	6 (75.0)	59 (23.7)
Nhà xí 2 hố	1 (2.5)	0 (0)	0 (0)	0 (0.0)	1 (33.3)	0 (0)	0 (0)	2 (66.7)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0)	4 (1.6)
Sử dụng 1 lần	30 (75)	32 (27.8)	24 (100.0)	18 (15.7)	12 (10.4)	8 (45)	22 (66)	9 (7.8)	1 (0.9)	17 (14.8)	2 (25.0)	175 (72.8)

Nguồn: Đánh giá sức khỏe (Lý và Surinder 2008).

Bảng A 6: Các nhà cung cấp dịch vụ y tế

Stt	Xã	Bác sỹ	Phụ tá y tế	Y tá	Dược sỹ sơ cấp	Bà đỡ	Tổng
1	Trung Sơn	0	2	5	0	1	5
2	Thành Sơn	0	1	2	0	0	4
3	Phú Thanh	0	3	1	1	0	5
4	Trung Thành	0	1	4	0	0	5
5	Trung Lý	0	5	0	1	0	6
6	Mường Lý	0	1	2	0	0	3
7	Tam Chung	0	1	2	0	0	3
8	Tén Tằn	0	1	2	0	1	4
9	Xuân Nha	0	1	1	0	0	2
10	Tân Xuân	0	1	0	0	0	1
11	Mai Hịch	1	2	0	0	3	6
12	Vạn Mai	0	2	1	0	1	4

Nguồn: Đánh giá sức khoẻ (Lý và Surinder 2008).

1.4. Thu nhập bình quân Bản

Bảng A 7: Thu nhập và các nguồn thu nhập tại các bản bị ảnh hưởng do tích nước hồ chứa

Xã	Bản	Nguồn thu nhập (1000 Đồng/năm)								Thu nhập hàng năm/HH	Thu nhập hàng tháng/người
		Lúa nước	Lúa nương	Ngô	Sắn	Chăn nuôi	Cá	Lâm nghiệp	Thu nhập phi NN		
Trung Sơn	Xước	900	3300	2037	1200	1500	0	600	0	9,537	199
	Tà Bán	1800	3168	2352	1720	960	0	880	150	11,030	216
	Chiềng	2250	3872	2152	900	1500	0	2,080	0	12,754	194
	Co Me	0	2640	1522	800	980	3000	1,600	480	11,022	222
Mường Lý	Nàng 1	0	4136	2226	1400	1320	0	600	620	10,302	184
	Muống 2	0	3784	2016	1420	675	0	0	100	7,995	189
	Tài Chánh	0	3608	2184	1712	1200	0	1,120	800	10,624	181
	Chiềng Nưa	0	3165	1863	1250	950	0	450	640	8,318	177
	Kít	0	3520	3100	1870	1100	0	800	0	10,391	172
	Mau	0	2992	2654	1104	1050	0	980	0	8,780	140
	Cha Lan	0	2094	2135	984	950	0	780	0	6,943	165
	Trung Tiến 2	0	1548	1134	676	640	0	680	0	4,678	167
Trung Lý	Sa Lung	0	1952	2050	1045	960	0	860	0	6,867	172
	Co Cài										
	+Co Cài Trong	0	4544	3616	2560	2760	0	1,060	0	14,540	163
	+Tổ Chiềng	0	750	650	430	460	0	260	0	2,550	159
	Lìn	0	3344	2016	1360	1760	0	1,800	0	10,280	170
	Pa Búa	0	4505	1869	1780	1860	0	0	0	10,014	120
	Cà Giáng	0	4004	1953	1860	1200	0	0	0	9,017	143
	Cánh Cộn	0	3674	2037	1984	1920	0	0	0	9,615	117
	Tà Cóm	0	3872	2026	1756	2420	0	0	0	10,074	112
	Hoc	0	1946	1564	1148	860	0	0	0	5,518	141

	Xa Lao	0	950	850	669	450	0	0	0	2,919	146
	Tung	0	1432	1253	965	650	0	0	0	4,300	143
	Nà Ôn	0	3775	2124	1685	2820	0	0	0	10,404	149
Thị trấn Mường Lát	Pom Buôi	0	3956	3826	2975	2880	0	0	0.1	13,637	141
	Khu 2	0	4786	4456	2975	2970	0	0	0.2	15,187	145
	Khu 4	0	1432	1253	965	650	0	0	0	4,300	139
Tén Tàn	Bản Buôn	0	3323	2583	1532	1282	0	858	0.1	9,578	134
	Na Kha	0	3758	2223	1243	1058	0	786	0.2	9,068	142
	Đoàn Kết	0	3173	2358	1083	956	0	356	0.3	7,926	153
	Chiềng công	0	3038	2455	1185	945	0	368	0.5	7,992	160
Tam Chung	Pom Khuông	0	4312	2394	1860	760	0	0	0	9,326	148
	Tân Hương	0	4092	2940	1052	1700	0	0	0	9,784	165
	Căn	0	3608	2591	1320	640	0	0	0	8,159	132
	Lát	0	3212	3801	1440	1040	0	0	760	10,253	185
	Suối Long	0	2610	2395	1350	530	0	0	0	6,885	153
Tân Xuân	Tây Tà Lào	4559	4868	4587	2960	1980	0	990	400	20,344	183
	Đông Tà Lào	4502	4820	4772	2480	1600	0	900	470	19,544	181
Xuân Nha	Pu Lầu	3502	3810	2977	1850	1800	0	900	570	15,409	169
	Tưn	3200	3290	2575	1240	1350	0	560	270	12,485	156

Nguồn: Đánh giá xã hội.

1.5. Mức độ ảnh hưởng tài sản tại các bản bị ảnh hưởng bởi dự án chính

Bảng A 8: Dân số được đăng ký là nghèo và rất nghèo/đói

Xã	Bản	Hộ	Người	Nghèo		Đói hơn 3 tháng/năm	
				Số hộ	%	Số hộ	%
Trung Sơn	Tà Bán	165	688	92	56	27	17
	Xước	24	97	20	83	3	13
	Chiềng	104	571	42	32	6	6
	Co Me	105	405	54	51	12	12
Mường Lý	Nàng 1	49	224	45	92	11	22
	Tài Chánh	50	244	49	98	10	20
	Muống 2	46	162	34	74	16	35
	Chiềng Nưa	47	223	43	91	21	45
	Kit	31	167	31	100	16	52
	Mau	33	173	33	100	13	39
	Cha Lan	42	188	42	100	42	100
	Trung Tiến 2	28	157	28	100	28	100
	Sa Lung	40	46	100	100	40	100
Trung Lý	Co Cài	89	402	73	82	23	26
	+Co Cài Trong	89	402	73	82	23	26
	+Tổ Chiềng	16	73	15	90	5	31
	Lìn	31	163	29	94	18	59
	Pa Búa	85	551	75	92	35	43
	Cà Giáng	78	438	70	90	46	59
	Cánh Cộn	40	252	36	90	19	48
	Tà Cóm	71	480	69	97	40	56
	Hoc	39	249	24	100	24	100
	Xa Lao	20	125	20	100	20	100
	Tung	30	196	30	100	30	100
	Nà Ôn	71	327	69	97	40	56
Thị trấn Mường Lát	Pom Buôi	97	480	80	82	70	72
	Khu 2	105	473	80	76	51	48
	Khu 4	31	142	24	77	16	52

Tên Tồn	Bản Buôn	105	462	83	79	30	29
	Na Kha	80	352	63	79	28	35
	Doàn Kết	133	580	93	70	45	33
	Chiêng công	50	235	40	80	24	48
Tam Chung	Cân	189	872	125	67	34	18
	Lát	67	345	67	100	30	44
	Pom Khuông	54	283	54	100	14	26
	Tân Hương	53	270	53	100	53	100
	Suoi Long	45	207	45	100	45	100
Tân Xuân	Đông Tà Lào	111	485	87	78	36	32
	Tây Tà Lào	108	488	76	70	45	42
Xuân Nha	Pu Lầu	91	412	72	79	40	44
	Tun	80	368	62	77	33	41

Nguồn: Đánh giá xã hội.

Phụ lục 2. Kế hoạch Tái định cư cho Dự án chính

2.1. Khung chính sách tái định cư

Khung chính sách tái định cư là một tài liệu độc lập được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Thế giới thông qua. Bản phụ lục này cung cấp tài liệu đầy đủ phục vụ mục đích tham khảo.

PHẦN 1: GIỚI THIỆU DỰ ÁN

1. Dự án Thủy điện Trung Sơn (sau đây gọi tắt là DATĐ Trung Sơn) được xây dựng trên sông Mã, địa phận chính thuộc tỉnh Thanh Hóa, với công suất lắp máy là 260 MW, điện lượng trung bình năm 1055.3 triệu kWh. Dự án cung cấp điện năng cho khu vực và hoà vào lưới điện quốc gia. Công trình sẽ góp phần hạn chế lũ lụt cho hạ du và bổ sung nguồn nước tưới vào mùa kiệt.
2. Dự án sẽ xây dựng một đập dâng tạo hồ chứa với mực nước dâng bình thường 160m và các công trình phụ trợ (đường vào công trường, đường dây truyền tải...). Phần hồ chứa và mặt bằng công trình sẽ làm ảnh hưởng khoảng 1538.95 ha diện tích đất các loại của 06 xã thuộc 03 huyện là: huyện Quan Hoá và Mường Lát thuộc tỉnh Thanh Hoá; huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Theo kết quả điều tra năm 2005 có 432 hộ dân phải di dời vì nằm trong khu vực thi công và vùng ngập lòng hồ. Ngoài ra còn có thêm 40 hộ tuy không bị ngập nhưng sẽ bị cô lập do không có đường đi nên cũng phải di dời. 75 hộ chỉ bị ảnh hưởng đất sản xuất. Diện tích đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm bị ngập là 309ha. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư và di dân dự kiến sẽ bắt đầu từ năm 2009 và kết thúc vào năm 2011.
3. Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đều quan tâm đến việc đảm bảo đối xử công bằng và tạo điều kiện phát triển tốt đối với những người phải di dời hoặc người bị ảnh hưởng do việc thu hồi đất phục vụ cho những dự án đầu tư công. Trong những năm gần đây, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã ngày càng quan tâm hơn tới hoạt động phục hồi hoặc cải thiện cuộc sống và sinh kế của người dân bị ảnh hưởng trong các dự án thủy điện.
4. Đối với các dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn trong nước, các nguyên tắc và chính sách về thu hồi đất, bồi thường, và bố trí tái định cư được nhà nước qui định trên cơ sở Nghị định 197/2004/NĐ-CP (ban hành ngày 03/12/2004) về Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, và Nghị định 84/2007/NĐ-CP (ban hành ngày 25/05/2007) về Qui định bổ sung về cấp Chứng nhận Quyền sử dụng đất và cách giải quyết khi có khiếu kiện về đất đai.
5. DATĐ Trung Sơn được hỗ trợ tài chính từ Ngân hàng Thế giới (NHTG), do đó nguyên tắc và thủ tục thu hồi đất và tái định cư phải đáp ứng được yêu cầu nêu trong Chính sách Hoạt động OP4.12 về Tái định cư không tự nguyện của NHTG và phù hợp với quy định của Việt Nam. Nếu có sự khác biệt thì áp dụng theo quy định của NHTG. Mục tiêu cơ bản của chính sách này, cũng giống như chính sách của chính phủ Việt nam, là đảm bảo rằng người dân bị ảnh hưởng bởi dự án do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ được bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại về đất và các tài sản khác, và được cung cấp cơ hội để cải thiện hoặc ít nhất khôi phục thu nhập và mức sống.
6. Tài liệu này thiết lập một Khung chính sách tái định cư (RPF) cho DATĐ Trung Sơn. Tài liệu này đưa ra những nguyên tắc, mục tiêu, và định nghĩa được sử dụng trong việc lập kế

hoạch và thực hiện tái định cư. Tài liệu này xác định những người bị ảnh hưởng (DP) và thiết lập các tiêu chí bồi thường hoặc các hình thức hỗ trợ khác, miêu tả khung thể chế và pháp lý, thiết lập cách định giá tài sản và mức bồi thường, cách thức tham vấn cộng đồng và sự tham gia của họ, và thủ tục giải quyết khiếu kiện. RPF này được thiết lập dựa trên những qui định trong nước và Chính sách OP4.12 của NHTG.

7. Sau khi được NHTG và các cơ quan Chính phủ có liên quan chấp thuận, RPF này sẽ làm cơ sở hướng dẫn việc lập kế hoạch chi tiết và thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, di dân tái định cư và chương trình khôi phục cuộc sống. Chính sách này áp dụng cho toàn bộ DATĐ Trung Sơn, bao gồm các tác động liên quan tới khu vực hồ chứa, mặt bằng xây dựng công trình, khu vực trung dụng phục vụ cho công tác tái định cư và các tác động vùng thượng và hạ du liên quan tới việc bị mất tiếp cận tới đất hoặc các nguồn lợi khác. (Kế hoạch Tái định cư (RP) được lập riêng cho việc thu hồi đất và tái định cư của tuyến đường dẫn tới khu vực xây dựng thủy điện Trung Sơn, đường dây điện thi công và đường dây tải điện.)

PHẦN 2: NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU

A. Các định nghĩa

8. Người, hộ, cộng đồng và tổ chức bị ảnh hưởng bởi dự án (viết tắt là DP) là những người, hộ, cộng đồng và tổ chức mà do tác động của DATĐ Trung Sơn bị mất toàn bộ hoặc một phần đất, nhà, tài sản hoặc các nguồn lực khác dẫn tới:

- a) Di dời hoặc mất chỗ ở;
- b) Mất tài sản hoặc tiếp cận tới tài sản; hoặc
- c) Mất nguồn thu nhập hoặc sinh kế, mà DP phải hoặc không phải di dời đi nơi khác; và
- d) Hạn chế tiếp cận tới nguồn tài nguyên thiên nhiên dẫn tới tác động bất lợi về sinh kế.

9. “Giá thay thế”¹ là giá được lập theo phương pháp đánh giá đất và tài sản giúp cho việc xác định số lượng đủ để thay thế những tài sản bị mất và bao gồm cả chi phí giao dịch. Theo đó, bồi thường theo giá thay thế không cho phép tính khấu hao tuổi thọ hay hao mòn, và bồi thường cho DP không được khấu trừ thuế, phí hay vì bất kỳ mục đích nào. Giá thay thế sau khi lập phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai thực hiện chi trả cho DP.

B. Nguyên tắc lập khung chính sách.

10. Những nguyên tắc đưa ra trong Chính sách hoạt động OP4.12 của NHTG và các chính sách của Việt Nam đã được áp dụng để soạn thảo RPF này. Những nguyên tắc và mục tiêu sau đây sẽ được áp dụng:

- a) Giảm thiểu tối đa việc thu hồi đất hoặc gây ảnh hưởng đến các tài sản khác và việc tái định cư của người dân.

¹ “Giá thay thế” là phương pháp xác định giá tài sản giúp xác định số tiền đủ để thay thế tài sản bị thiệt hại và bao gồm các chi phí giao dịch. Khi áp dụng phương pháp xác định giá này, không tính đến khấu hao của công trình và tài sản. Đối với các thiệt hại khó xác định giá hoặc bồi thường bằng tiền mặt (VD: khả năng tiếp cận các công trình công cộng, khách hàng và nhà cung cấp; hoặc đánh bắt cá, chăn thả gia súc, hoặc rừng), dự án sẽ nỗ lực tạo khả năng tiếp cận đối với các tài nguyên tương đương và phù hợp với văn hóa và các cơ hội thu nhập. Trong trường hợp pháp luật không phù hợp với tiêu chuẩn bồi thường theo giá thay thế đầy đủ, bổ sung thêm các biện pháp cần thiết bên cạnh việc bồi thường theo quy định của pháp luật để phù hợp với tiêu chuẩn giá thay thế.

- b) Khi không thể tránh khỏi việc thu hồi đất hoặc tái định cư, các hoạt động liên quan tới tái định cư cần phải được nhận thức và tiến hành như là các cơ hội phát triển đảm bảo DP được chia sẻ lợi ích từ dự án.
- c) Trước khi đất bị thu hồi và các tài sản khác phải giải tỏa, DATĐ Trung Sơn sẽ bồi thường theo giá thay thế, mặt khác sẽ cung cấp những hỗ trợ cần thiết để DP có cơ hội đầy đủ để cải thiện, hoặc ít nhất khôi phục, mức thu nhập và mức sống.
- d) Tất cả DP sinh sống, làm việc, kinh doanh hoặc canh tác trong khu vực dự án bao gồm khu vực hồ chứa, mặt bằng xây dựng công trình, khu vực trung dụng phục vụ cho công tác tái định cư hoặc các khu vực bị ảnh hưởng ở vùng thượng và hạ du ở thời điểm tiến hành khảo sát sẽ được cung cấp các biện pháp phục hồi kinh tế đầy đủ để hỗ trợ họ cải thiện, hoặc tối thiểu là duy trì mức sống và khả năng tạo thu nhập của họ như trước khi có dự án. Việc thiếu những giấy tờ hợp pháp về các tài sản bị ảnh hưởng (không bao gồm các tài sản bất minh đang bị điều tra, chịu sự khống chế của pháp luật Việt Nam) sẽ không cản trở DP được hưởng các biện pháp phục hồi đời sống đó.
- e) Những biện pháp phục hồi đời sống sẽ được cung cấp gồm: (i) bồi thường theo giá thay thế, không trừ khấu hao, hoặc giá trị vật liệu có thể tận dụng lại được cho việc làm nhà và các công trình khác; (ii) đất đổi đất đối với đất nông nghiệp có khả năng sinh lợi tương đương hoặc đền tiền theo giá trị thay thế tùy theo sự lựa chọn của DP; (iii) bồi thường bằng đất có cùng diện tích đối với đất ở bị ảnh hưởng được DP chấp nhận hoặc bồi thường bằng tiền theo giá trị thay thế tùy theo sự lựa chọn của DP; iv) hỗ trợ vận chuyển và các khoản hỗ trợ khác; và (v) các biện pháp cải thiện sinh kế khác, nếu cần, để đảm bảo DP có thể cải thiện được mức sống và khả năng tạo thu nhập của họ, hoặc ít nhất duy trì ở mức trước khi có dự án. DP sẽ nhận được một, một số hoặc tất cả các biện pháp nêu trên tùy theo từng trường hợp bị ảnh hưởng cụ thể.
- f) Việc thay thế đất ở và đất nông nghiệp càng gần với nơi đất bị thu hồi cho dự án càng tốt và được DP chấp nhận.
- g) Thời gian chuyển tiếp tái định cư cần được giảm thiểu và các biện pháp phục hồi cần được cung cấp cho DP trước ngày dự kiến khởi công công trình ở từng khu vực dự án tương ứng.
- h) Kế hoạch thu hồi đất và các tài sản khác và biện pháp hỗ trợ phục hồi phải được thực hiện với sự tham vấn DP nhằm giảm thiểu tối đa sự xáo trộn. Các quyền lợi phải được cung cấp cho DP trước ngày dự kiến khởi công công trình ở từng khu vực dự án tương ứng.
- i) Các dịch vụ và công trình công cộng đã có phải được duy trì hoặc cải thiện tốt hơn.
- j) Nguồn lực về tài chính và vật chất phục vụ cho tái định cư và khôi phục cuộc sống cần được chuẩn bị sẵn sàng để đáp ứng khi có yêu cầu.
- k) Tổ chức thực hiện sẽ đảm bảo cho việc thiết kế, lập kế hoạch, tham vấn và thực hiện RP có hiệu quả và đúng tiến độ.
- l) Tiến hành kiểm tra, giám sát và đánh giá đúng lúc, có hiệu quả việc thực hiện RP.
- m) Các khoản bồi thường, hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật nêu trong RPF này sẽ được dự án cung cấp cho DP một lần và không lặp lại. Việc chi trả có thể được thực hiện theo đợt phù hợp với tiến độ thực hiện, nếu thích hợp, và được qui định cụ thể trong RP.

PHẦN 3: KHUNG THỂ CHẾ VÀ PHÁP LÝ

A. Khung Pháp lý

11. Phần này xem xét các chính sách và khung pháp lý của Chính phủ Việt Nam và các chính sách của NHTG có liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường và tái định cư. Sau đó là phần so sánh hai chính sách. Do có những điểm khác nhau giữa chính sách của NHTG và chính sách của Chính phủ Việt Nam nên Dự án đề nghị việc được miễn thực hiện một số điều khoản trong các nghị định và các qui định liên quan đến chính sách bồi thường và tái định cư của Chính phủ Việt Nam. Sau đó, RP sẽ được lập và thực hiện theo RPF này.

12. Khung pháp lý của Chính phủ Việt Nam: Các luật, nghị định và qui định chủ yếu của nhà nước về việc thu hồi đất, bồi thường và tái định cư ở Việt Nam bao gồm như sau:

a) Hiến pháp của Việt Nam ban hành năm 1992 đã xác nhận quyền sở hữu nhà ở của công dân và bảo vệ quyền sở hữu nhà ở của họ.

b) Luật Đất đai 2003 số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003.

c) Luật Xây dựng số 16/2003/QH 11, ngày 1/12/2003

d) Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai

e) Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

f) Thông tư 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

g) Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất

h) Thông tư 114/2004/TT-BTC ngày 16/11/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP

i) Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

j) Thông tư 69/2006/TT-BTC ngày 2/8/2006 về sửa đổi và bổ sung một số điều của thông tư 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

k) Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

l) Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi và bổ sung một số điều trong Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

13. Các qui định và quyết định hành chính khác có liên quan được vận dụng cho việc lập kế hoạch và thực hiện tái định cư DATĐ Trung Sơn, bao gồm:

a) Quyết định số 02/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/01/2007 về việc ban hành Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án Thủy điện Sơn La.

- b) Quy định tạm thời về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án Thủy điện Bản Vẽ ban hành theo công văn số 1174/CV-NLDK của Bộ Công nghiệp ngày 16/03/2004.
- c) Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án hồ chứa nước Cửa Đạt.
- d) Quyết định số 12/2007/QĐ-UBND ngày 8/5/2007 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chi tiết một số điều về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thủy điện Sơn La.
- e) Quyết định có liên quan của UBND hai tỉnh Thành Hóa và Sơn La về đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản trong giải phóng mặt bằng trên địa bàn hai tỉnh, và di dân, tái định cư.

B. So sánh giữa chính sách của Chính phủ và của NHTG

14. Cách nhìn nhận và giải quyết vấn đề của Chính phủ Việt Nam cả trên phương diện chính sách cũng như trong thực tiễn khá phù hợp với các hướng dẫn của NHTG. Những lĩnh vực phù hợp quan trọng nhất là:

- a) Về vấn đề sử dụng đất và quyền hợp pháp được bồi thường, phương pháp tiếp cận của NHTG và của Chính phủ là tương đồng. Việt Nam có những quy trình mà trong đó những người không có quyền sử dụng đất hợp pháp nhưng có thể đáp ứng được các điều kiện để hợp thức hóa và được nhận bồi thường thiệt hại tới mức tương đương 100% giá đất trừ đi các khoản thuế và phí xin cấp quyền sử dụng đất tính từ ngày 15/10/1993 (Điều 42, 49 và 50 của Luật Đất đai 2003).
- b) Những người có hộ khẩu thường trú được quyền lựa chọn các phương án như dời đến khu tái định cư có điều kiện tốt hơn, hoặc nhận bồi thường bằng tiền, hoặc kết hợp cả hai hình thức này.
- c) Địa điểm tái định cư mới cho các hộ phải di dời không những chỉ có các công trình hạ tầng và các dịch vụ công cộng tốt hơn mà còn có điều kiện sống cao hơn.
- d) DP được hỗ trợ trong giai đoạn chuyển tiếp và có cơ chế mà thông qua đó DP được thông báo, có thể thỏa thuận về bồi thường và có thể khiếu nại.
- e) Bồi thường theo giá thay thế được đảm bảo tại Điều 6 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 “...Người bị thu hồi đất đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định thu hồi; trường hợp bồi thường bằng việc giao đất mới hoặc bằng nhà, nếu có chênh lệch về giá trị thì phần chênh lệch đó được thực hiện Thành toán bằng tiền” và Điều 19 cùng ở Nghị định trên quy định rằng “...nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân, được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương”.

15. Vẫn còn tồn tại những khác biệt giữa các chính sách và các biện pháp cần được giải quyết. Tuy nhiên, trong bối cảnh này, trình tự, thủ tục đã có tiền lệ ở các cấp chính quyền Trung ương và tỉnh cho phép miễn áp dụng một số quy định trong luật của Việt Nam cho những dự án cụ thể vì các điều khoản đó có thể dẫn đến mâu thuẫn với chính sách của các tổ chức tài trợ.

16. Trong trường hợp luật, qui định và các thủ tục hành chính của Việt Nam không nhất quán với yêu cầu trong OP4.12 của NHTG, Chính phủ Việt Nam đã đồng ý tuân thủ theo những

yêu cầu chính sách của NHTG. Chủ đầu tư DATĐ Trung Sơn sẽ có trách nhiệm xin miễn thực hiện những điều khoản không tương thích cần thiết này.

C. Tiêu chuẩn hợp lệ được bồi thường và Ngày khóa sổ

Tiêu chuẩn hợp lệ

17. Mục tiêu cơ bản của RPF này đảm bảo rằng tất cả DP được bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại về tài sản của họ, và nhận được cơ hội để cải thiện, hoặc ít nhất khôi phục, thu nhập và mức sống. Để đạt mục tiêu này thì việc thiếu giấy tờ pháp lý cũng sẽ không hớ cản DP được bồi thường hoặc được nhận các khoản hỗ trợ. Trong DATĐ Trung Sơn, DP trong diện hợp lệ được bồi thường và/hoặc hỗ trợ bao gồm: (a) DP có quyền hợp pháp về đất hoặc các tài sản khác; (b) DP hiện nay chưa có quyền hợp pháp về đất hoặc các tài sản khác, nhưng có cơ sở yêu cầu quyền hợp pháp này theo qui định của pháp luật Việt Nam, được UBND xã xác nhận; (c) DP không thuộc diện (a), (b) điều này, được UBND xã xác nhận đang sử dụng đất hoặc tài sản khác trước ngày khóa sổ dự án.

18. DPs thuộc mục (a), (b) được bồi thường cho đất và các tài sản khác bị mất theo giá thay thế và hỗ trợ khác. DP thuộc mục (c) được hỗ trợ một hoặc một số các biện pháp phục hồi cuộc sống (bằng tiền hoặc các hình thức khác) thay cho bồi thường chính thức nhằm đảm bảo mục tiêu của Khung Chính sách nêu trên.

Ngày khóa sổ

19. Để hớ chặn sự lấn chiếm đất để đòi quyền được bồi thường hoặc hỗ trợ, ngày khóa sổ xác định DP của dự án là ngày 10/12/2008, 60 ngày kể từ ngày chủ đầu tư phê duyệt dự án. Trong khoảng thời gian 60 ngày đó, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo cho UBND cấp tỉnh kết quả điều tra về DPs. Những người lấn chiếm đất trong khu vực dự án sau ngày khóa sổ sẽ không được hưởng bồi thường hay bất kỳ một hình thức hỗ trợ nào. Nếu có trường hợp phát sinh mà trong đó người dân khiếu nại rằng họ đã bị loại ra khỏi các cuộc điều tra và thống kê một cách không hợp lý mà được UBND xã, huyện liên quan chứng thực rằng những người này đã sinh sống và sử dụng đất hoặc các tài sản khác trước ngày khóa sổ thì sẽ hợp lệ được bồi thường và hỗ trợ.

Hộ phát sinh do tách hộ sau ngày khoá sổ:

20. Hộ phát sinh do tách hộ sau ngày khóa sổ đáp ứng đủ các điều kiện sau đây sẽ như các hộ tái định cư hợp lệ:

- (a) Tách từ hộ gia đình có ít nhất 2 cặp vợ chồng và 6 nhân khẩu trở lên ; và
- (b) được chính quyền cấp huyện đồng ý cho tách hộ với sự xác nhận của UBND xã.

D. Khung Thể chế

21. Trách nhiệm soạn thảo và thực hiện RPF và RP của DATĐ Trung Sơn như sau:

Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn

- a) Ban Quản lý Dự án Thủy điện Trung Sơn (Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn) có nhiệm vụ tổng quát bao gồm lập, xin phê duyệt RPF và RP, phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện RPF và RP.
- b) Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn sẽ Thành lập Phòng Đền bù-Tái định cư có trách nhiệm báo cáo cho Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn về hiện trạng lập kế hoạch và thực hiện tái định cư, phối hợp với chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về các khía cạnh khác nhau của việc thực hiện tái định cư, tiến hành giám sát nội bộ công tác thực hiện, và phối hợp khi cần để giải quyết những vấn đề phát sinh và những tranh chấp hoặc khiếu kiện có thể xảy ra.
- c) Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn sẽ phối hợp với chính quyền tỉnh, huyện và xã của hai tỉnh Thành Hóa và Sơn La để lập kế hoạch và thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Sự phối hợp này là thực sự cần thiết để tiến hành các hoạt động điều tra khảo sát, thống kê tài sản bị thiệt hại, xác định mức bồi thường và hỗ trợ thỏa đáng, giám sát hiệu quả hoạt động, và trả lời các khiếu kiện của DP nếu có.
- d) Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn có trách nhiệm đảm bảo nguồn vốn đầy đủ cho bồi thường và đáp ứng các yêu cầu được nêu cụ thể trong RP, bao gồm cả phần dự phòng.

Hội đồng Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư

UBND tỉnh Thành Hóa và Sơn La sẽ Thành lập Hội đồng Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư tại mỗi huyện trong vùng ảnh hưởng của dự án. Mỗi Hội đồng huyện này sẽ:

- a) Đảm bảo rằng các cán bộ xã và DP được thông tin đầy đủ về nội dung của RPF này, các quyền lợi và hoạt động nêu trong RP.
- b) Thực hiện kiểm kê và xác nhận kết quả điều tra DP và thống kê về đất, vật kiến trúc và các tài sản khác bị thiệt hại.
- c) Sau khi nhận được vốn chuyển về từ Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn, kịp thời chi trả đầy đủ tiền bồi thường và hỗ trợ cho DP, theo đúng mục đích và yêu cầu trong RP.
- d) Hỗ trợ việc di dời của các hộ bị ảnh hưởng và trợ giúp đỡ họ trong quá trình khôi phục thu nhập và mức sống.
- e) Tham gia khi cần thiết để đảm bảo các thủ tục khiếu kiện hoạt động hiệu quả.

Ủy ban nhân dân các cấp

UBND cấp Tỉnh

- a) Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động, đảm bảo việc công bố thông tin rộng rãi về dự án và chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện việc giải phóng mặt bằng (GPMB).
- b) Chỉ đạo các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và di dân tái định cư;
- c) Phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- d) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền pháp luật quy định;

e) Chỉ đạo kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

UBND cấp huyện

a) Huyện có dân phải di chuyển Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Chủ tịch Hội đồng.

b) Chỉ đạo, tổ chức, truyền truyền, vận động các tổ chức và cá nhân về vấn đề bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của các chính sách liên quan.

c) Chỉ đạo Hội đồng Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư ở cấp huyện lập và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

d) Phối hợp với các sở, ban, ban ngành, tổ chức và chủ dự án để thực hiện dự án.

e) Giải quyết những khiếu nại của DP liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền ở cấp của mình.

f) Kết hợp với các ban ngành khác có chức năng liên quan đến việc thực hiện các hoạt động GPMB và tái định cư, bao gồm cả việc xác nhận tính hợp lệ của các hộ phát sinh sau ngày khóa sổ để được bồi thường và hỗ trợ.

UBND cấp xã

a) Tổ chức tham vấn và thông tin tới cộng đồng về GPMB, các chính sách bồi thường, hỗ trợ, và tái định cư của dự án.

b) Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện kiểm kê để xác định các DP và đất đai, tài sản của hộ bị ảnh hưởng.

c) Phối hợp với BQLDA và Hội đồng bồi thường huyện tổ chức chi trả bồi thường, thực hiện các biện pháp hỗ trợ và bố trí tái định cư cho DP và thực hiện GPMB, bao gồm cả việc xác nhận tính hợp lệ của các hộ phát sinh sau ngày khóa sổ để được bồi thường và hỗ trợ.

d) Giải quyết những khiếu nại của DP liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền ở cấp của mình.

PHẦN 4: CHUẨN BỊ KẾ HOẠCH TÁI ĐỊNH CƯ

22. Một RP sẽ được chuẩn bị cho DATĐ Trung Sơn dựa trên các điều khoản của RPF này và sẽ được trình cho NHTG thông qua và cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt.

23. Các phần trong RP của DATĐ Trung Sơn bao gồm:

a) Mô tả dự án và xác định vùng ảnh hưởng bởi dự án;

b) Xác định các hợp phần của dự án hoặc các hoạt động liên quan tới tái định cư; vùng bị tác động của các hợp phần hoặc hoạt động này; các lựa chọn được xem xét để tránh hoặc giảm thiểu tái định cư; và các cơ chế được thiết lập để giảm thiểu tái định cư trong chừng mực có thể trong khi thực hiện dự án.

c) Mục tiêu của RP

d) Nghiên cứu Kinh tế Xã hội: thông tin cơ bản (Đặc điểm của DP, điều kiện kinh tế và văn hóa, thu nhập hiện tại và đặc điểm sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, và thông tin cần thiết để lồng ghép Kế hoạch Phát triển Dân tộc Thiểu số vào trong RP của DATĐ Trung Sơn).

e) Kết quả điều tra/khảo sát: xác định và liệt kê tất cả DP, xác định và thống kê đất, công trình và các tài sản khác bị thiệt hại (bao gồm cả tác động tạm thời) thông qua việc điều tra khảo sát 100% số hộ bị ảnh hưởng. Điều tra và kiểm đếm cần bao gồm nhưng không hạn chế những nội dung sau:

- i. Tất cả các DP.
 - ii. Tên và số người trong mỗi hộ bị ảnh hưởng.
 - iii. Số lượng, loại và diện tích nhà cửa hoặc các công trình khác bị mất.
 - iv. Số lượng và diện tích của toàn bộ lô đất ở bị mất.
 - v. Số thửa đất, loại và diện tích đất nông nghiệp bị mất.
 - vi. Số lượng, loại Hoá màu và cây trồng bị mất.
 - vii. Ảnh hưởng về kinh doanh, bao gồm các công trình kiến trúc, đất và các tài sản cố định khác.
 - viii. Tỷ lệ phần trăm tài sản sinh lời bị mất tính trên tổng tài sản sinh lời.
 - ix. Số lượng và phân loại các tài sản cố định khác bị ảnh hưởng.
 - x. Thiệt hại tạm thời đối với các tài sản sinh lời.
- f) Khung Pháp lý và Thẻ chế.
- g) Tiêu chuẩn hợp lệ được bồi thường và hỗ trợ.
- h) Xác định giá trị thiệt hại và bồi thường thiệt hại, bằng hiện vật hoặc tiền mặt, theo giá thay thế.
- i) Lựa chọn điểm tái định cư (bao gồm đánh giá môi trường của các điểm dự kiến), chuẩn bị điểm tái định cư, và di dân.
- j) Thay thế hoặc khôi phục cơ sở hạ tầng công cộng và dịch vụ xã hội.
- k) Chi tiết về bố trí hoạt động cải thiện sinh kế (hoặc khôi phục).
- l) Xác định những hộ bị ảnh hưởng dễ bị tổn thương, và miêu tả chi tiết các cách thức hỗ trợ cho những hộ này.
- m) Tham vấn và tham gia của các hộ bị ảnh hưởng, bao gồm cơ chế giải quyết khiếu kiện.
- n) Kế hoạch thực hiện chi tiết, tương ứng với lịch tiến độ thi công của công trình.
- o) Chi phí và ngân sách, xác định tất cả đơn giá bồi thường, bao gồm cả chi phí dự phòng cho tăng giá do lạm phát và các chi phí phát sinh.
- p) Thu xếp về giám sát nội bộ và độc lập.
- q) Ma trận quyền lợi, liệt kê theo cột tất cả các loại ảnh hưởng bất lợi về đất và các tài sản khác, tiêu chí hợp lệ được bồi thường, và quyền lợi (chỉ rõ đơn giá, số tiền hỗ trợ, và các biện pháp khác) đối với mỗi loại ảnh hưởng.

24. RP dự thảo khi trình cho NHTG sẽ được công bố công khai. Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn cũng sẽ công khai bản dự thảo RP trực tiếp tới cộng đồng bị ảnh hưởng ở hai tỉnh Thanh Hóa và Sơn La, ở địa điểm và theo cách thức mà người dân có thể tiếp cận được. Sau khi hoàn thiện, RP sẽ được cả NHTG và Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn công bố công khai một lần nữa theo cách thức như trên.

25. Bản dự thảo RP sẽ được cung cấp cho NHTG xem xét ít nhất là sáu tháng trước ngày dự kiến bắt đầu khởi công công trình thuộc dự án. Thu hồi đất chỉ bắt đầu sau khi NHTG chấp thuận bản RP, và chi trả bồi thường cho đất, công trình và các tài sản khác bị thiệt hại sẽ được thực hiện trước khi thu hồi đất hoặc trước khi các tác động bất lợi khác xảy ra.

PHẦN 5: CHÍNH SÁCH VỀ QUYỀN LỢI

26. DP sẽ được bồi thường và/hoặc trợ giúp phục hồi như sau:

a) DP bị mất đất nông nghiệp/đất sản xuất và thiệt hại hoa màu

(i) Nguyên tắc bồi thường là ưu tiên “đất đổi đất”. Tuy nhiên, nếu quỹ đất tại địa phương không cho phép bồi thường theo nguyên tắc “đất đổi đất” cho toàn bộ diện tích bị mất với khả năng canh tác tương đương thì DP sẽ được bồi thường bằng đất với tổng diện tích không thấp hơn hạn mức đất tối thiểu để duy trì sinh kế bền vững được quy định trong Phụ lục 1, phần chênh lệch sẽ được bồi thường bằng tiền theo giá thay thế.

(ii) Trường hợp DP bị mất một phần đất hiện có và tổng diện tích đất còn lại thấp hơn hạn mức tối thiểu quy định trong Phụ lục 1 và phần đất còn lại vẫn đảm bảo điều kiện để DP tiếp tục sản xuất thì dự án sẽ cấp bổ sung để đảm bảo tổng diện tích không thấp hơn hạn mức tối thiểu quy định trong Phụ lục 1. Trong trường hợp phần đất còn lại không đảm bảo điều kiện để DP tiếp tục sản xuất thì dự án sẽ thu hồi toàn bộ diện tích đất đó và DP được bồi thường bằng “đất đổi đất” với năng suất canh tác tương đương được DP chấp thuận, hoặc tiền mặt theo giá thay thế tùy theo lựa chọn của DP.

(iii) Nếu phần đất bị mất dưới 10% tổng diện tích đất đang sử dụng và phần đất còn lại vẫn đáp ứng nhu cầu canh tác thì DP được bồi thường bằng tiền theo giá thay thế đầy đủ cho diện tích đất bị mất.

(iv) Nếu phần đất bị mất lớn hơn 10% tổng diện tích đất đang sử dụng và diện tích đất còn lại vẫn đáp ứng nhu cầu canh tác thì DP được bồi thường cho diện tích đất bị mất bằng “đất đổi đất” với năng suất canh tác tương đương được DP chấp thuận hoặc tiền mặt theo giá thay thế tùy theo lựa chọn của DP.

(v) Trường hợp bồi thường bằng việc giao đất mới có giá trị thấp hơn giá trị bị thu hồi thì DP được bồi thường bằng tiền phần giá trị chênh lệch; ngược lại nếu giá trị đất được giao mới cao hơn giá trị kinh tế đất bị thu hồi thì DP không phải bù phần chênh lệch đó.

(vi) Đối với hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở đến điểm tái định cư mà không bị mất đất sản xuất nhưng diện tích đất sản xuất đang sử dụng nhỏ hơn hạn mức quy định trong Phụ lục 1 sẽ được cấp bổ sung phần diện tích còn thiếu để đảm bảo cải thiện sinh kế.

(vii) Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, đất vườn ao liền kề với đất ở trong khu dân cư, ngoài việc được bồi thường theo giá thay thế DP còn được hỗ trợ bằng tiền; giá tính hỗ trợ từ 20% đến 50% giá đất ở liền kề; mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

(viii) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh khi dự án thu hồi thì không được bồi thường về đất, nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại và được hỗ trợ theo quy định sau:

(a) Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán đất là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn sống chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp. Mức hỗ trợ bằng tiền cao nhất bằng giá đất bồi thường tính theo diện tích đất thực tế thu hồi, nhưng không vượt hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

(b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận khoán không thuộc đối tượng tại điểm (a) nêu trên chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

(ix) Trường hợp đất thu hồi là đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì không được bồi thường về đất, người thuê đất công ích của xã, phường, thị trấn được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

(x) DP được bồi thường cho tổn thất về Hoá màu chưa thu hoạch theo giá thị trường, cây lưu niên sẽ được bồi thường theo chi phí thay thế.

(xi) DP bị mất đất tạm thời sử dụng cho việc thi công các công trình thuộc dự án thì được bồi thường phần mất mát về thu nhập, Hoá màu chưa thu hoạch và chi phí phục hồi lại đất trồng cũng như cơ sở hạ tầng bị hư hỏng. Đất sẽ được Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn phục hồi sau khi xây dựng xong.

b) DP mất đất ở và nhà cửa, công trình kiến trúc

(i) Nguyên tắc bồi thường cho những thiệt hại về đất ở và công trình kiến trúc là: (1) cung cấp đất ở thay thế (đất xây nhà và vườn) có diện tích tương đương, hoặc bồi thường bằng tiền theo giá thay thế tùy theo lựa chọn của DP; và (2) bồi thường bằng tiền theo giá thay thế cho toàn bộ nhà cửa và công trình kiến trúc, không trừ khấu hao hay giá trị nguyên vật liệu tận dụng lại hay bồi thường bằng hiện vật (nhà ở, công trình kiến trúc có giá trị sử dụng tương đương hoặc cao hơn), tùy theo DP lựa chọn.

(ii) Nếu đất ở chỉ bị ảnh hưởng một phần bởi dự án và diện tích phần còn lại không đủ để DP xây dựng lại nhà theo hạn mức nêu trong Phụ lục 1 và nếu DP yêu cầu thì dự án sẽ thu hồi toàn bộ diện tích đất ở này và DP được đền bù bằng đất có diện tích tương đương hoặc được bồi thường bằng tiền theo giá thay thế, hoặc kết hợp cả hai hình thức trên.

(iii) Nếu nhà cửa hay công trình kiến trúc khác bị ảnh hưởng một phần do dự án nhưng phần diện tích còn lại không thuận tiện cho sử dụng thì nhà ở/công trình kiến trúc sẽ được bồi thường toàn bộ bằng hiện vật hoặc bằng tiền theo giá thay thế mà không tính khấu hao, hoặc kết hợp cả hai hình thức trên.

(iv) Đối với khu tái định cư: lựa chọn các khu tái định cư sẽ tuân theo nguyện vọng của người dân. Nếu quỹ đất của khu tái định không cho phép bồi thường hoàn toàn theo nguyên tắc “đất đổi đất” thì DP được đảm bảo cấp đất ở (đất xây nhà và vườn) trong khu tái định cư

không thấp hơn hạn mức quy định trong Phụ lục 1. Nếu giá trị của đất ở mới thấp hơn so với đất ở mà DP hiện đang sử dụng thì phần chênh lệch sẽ được bồi thường bằng tiền theo giá thay thế. Nếu giá trị của đất mới cao hơn so với đất ở mà DP hiện đang sử dụng thì DP không phải trả thêm phần chênh lệch đó.

(v) Đối với nhà ở và công trình kiến trúc:

(a) Trường hợp DP lựa chọn phương án bồi thường bằng nhà ở hoặc công trình kiến trúc do dự án xây dựng tại nơi mới: Nếu nhà ở hoặc công trình kiến trúc xây dựng mới có giá trị thấp hơn nhà ở hoặc công trình kiến trúc mà DP đang sử dụng thì DP được bồi thường bằng tiền cho phần chênh lệch đó. Nếu nhà ở hoặc công trình kiến trúc xây dựng mới có giá trị cao hơn thì DP không phải trả phần chênh lệch này.

(b) Trường hợp DP lựa chọn phương án bồi thường bằng tiền để tự xây nhà tái định cư thì số tiền đó không thấp hơn chi phí để xây dựng nhà hoặc công trình kiến trúc xây dựng theo quy định trong Phụ lục 1.

(vi) Người thuê nhà là người làm ăn sinh sống tại địa phương đang thuê nhà ở thời điểm dự án yêu cầu di chuyển và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà trong thời gian 6 tháng trở lên được chính quyền địa phương xác nhận được trợ cấp bằng tiền mặt sáu tháng phí thuê nhà với giá thị trường tại địa phương và sẽ được hỗ trợ tìm nơi phù hợp để thay thế.

c) DP bị thiệt hại trong kinh doanh

Cơ chế bồi thường cho DP bị tổn thất trong kinh doanh là: (1) bồi thường khu đất kinh doanh có diện tích và tiếp cận khách hàng tương đương, thoả mãn yêu cầu của DP; (2) bồi thường bằng tiền mặt cho công trình kiến trúc phục vụ cho kinh doanh bị mất theo chi phí thay thế đầy đủ cho công trình kiến trúc đó không tính khấu hao; và (3) bồi thường bằng tiền mặt cho thu nhập bị mất trong thời gian chuyển đổi, được quy định cụ thể trong RP

d) DP sẽ được bồi thường toàn bộ theo giá thay thế không tính khấu hao và giá trị nguyên vật liệu tận dụng cho các tài sản cố định khác bị ảnh hưởng một phần hoặc toàn bộ bởi dự án.

27. Trường hợp các cơ sở hạ tầng công cộng như trường học, nhà máy, nguồn nước, đường sá, hệ thống cống bị hư hại do ảnh hưởng bởi dự án mà có nhu cầu sử dụng lại thì dự án sẽ đảm bảo rằng các công trình này sẽ được sửa chữa hay phục hồi mà cộng đồng không phải trả chi phí. Hạ tầng cơ sở trong khu tái định cư được dự án xây dựng mới đảm bảo DP có tiếp cận tốt hơn hoặc bằng so với nơi ở cũ.

28. Các xã tự nguyện tiếp nhận dân tái định cư đến ở xen ghép vào cộng đồng dân cư của mình được hỗ trợ kinh phí là 30 triệu đồng/hộ tái định cư hợp pháp. Số tiền được chuyển vào ngân sách xã để sử dụng vào mục đích cải tạo, mở rộng, nâng cấp công trình công cộng, cơ sở hạ tầng của địa phương. Việc quản lý và sử dụng khoản kinh phí này được quy định trong RP.

PHẦN 6: TRỢ CẤP VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO NGƯỜI DI DỜI

29. Bên cạnh việc bồi thường trực tiếp cho những tài sản bị thiệt hại, những người phải di dời còn được nhận tiền trợ cấp bổ sung để trang trải cho những chi phí trong thời gian chuyển tiếp, bao gồm, nhưng không hạn chế, những khoản sau và sẽ được xác định rõ hơn trong RP.

Mức hỗ trợ sẽ được điều chỉnh tính đến yếu tố lạm phát và tăng chi phí cho phù hợp tại thời điểm chi trả.

a) Hỗ trợ di chuyển

Mỗi hộ di dời sẽ nhận được một khoản hỗ trợ để di chuyển tới nơi ở mới. Mức hỗ trợ là 3.000.000 đồng đối với hộ di chuyển trong tỉnh; 5.000.000 đồng đối với hộ di chuyển ngoài tỉnh. Trong một số trường hợp đặc biệt, DP phải chờ để hoàn Thành nhà ở mới ở nơi tái định cư mà không do lỗi chủ quan của họ thì được (i) cung cấp chỗ ở tạm thời hoặc (ii) tiền thuê chỗ ở tạm thời.

b) Hỗ trợ ổn định đời sống

- Tất cả các hộ tái định cư sẽ nhận được hỗ trợ bằng tiền mặt tương đương với 20kg gạo tẻ thường/khẩu/tháng trong thời gian 24 tháng.

- Hộ không phải di chuyển nhưng bị mất đất thì tùy theo diện tích đất bị mất, mỗi nhân khẩu hợp pháp của hộ được hỗ trợ lương thực bằng tiền trong thời gian là 18 tháng. Mức hỗ trợ được qui định như sau:

- Thu hồi dưới 10% diện tích đất được hỗ trợ 5 kg gạo/khẩu/tháng
- Thu hồi từ 10% đến dưới 30% diện tích đất được hỗ trợ 10 kg gạo/khẩu/tháng.
- Thu hồi từ 30% đến dưới 50% diện tích được hỗ trợ 15 kg gạo/khẩu/tháng.
- Thu hồi từ 50% diện tích đất trở lên được hỗ trợ 20 kg gạo/khẩu/tháng.

c) Trợ cấp bổ sung cho người tự nguyện di chuyển

Những người lựa chọn phương án tự di dời, ngoài khoản trợ cấp vận chuyển nêu trên còn nhận được một khoản trợ cấp bổ sung là 1.000.000 đồng nếu họ di dời trong tỉnh, hoặc 2.000.000 đồng nếu họ di dời ngoài tỉnh để giải quyết thủ tục hành chính ở nơi chuyển đến.

d) Hỗ trợ về y tế

Tất cả các hộ tái định cư đều nhận được khoản hỗ trợ một lần để trang trải chi phí về y tế liên quan tới tái định cư. Mức hỗ trợ là 100.000 đồng/hộ.

e) Hỗ trợ tiền sử dụng điện hoặc dầu thắp sáng

Mỗi hộ tái định cư sẽ nhận được 10.000 đồng/khẩu/tháng trong thời gian 6 tháng

f) Hỗ trợ về giáo dục

Mỗi học sinh phổ thông các cấp thuộc hộ tái định cư sẽ được nhận khoản hỗ trợ một lần bằng tiền để mua một bộ sách giáo khoa theo giá qui định của Nhà nước.

g) Hỗ trợ bổ sung đối với những hộ gia đình chính sách

Hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội của nhà nước, người già cô đơn, người tàn tật phải di chuyển chỗ ở sẽ nhận được khoản hỗ trợ bổ sung một lần là 1 triệu đồng/người.

h) Tiền thưởng tiền độ

Các hộ di chuyển theo đúng kế hoạch, tiền độ thông báo của hội đồng bồi thường được thưởng một lần tối đa là 5 triệu đồng/hộ.

i) Các hỗ trợ khác

Ngoài các hỗ trợ nêu trên, căn cứ vào tình hình thực tế dự án có thể xem xét quyết định các biện pháp hỗ trợ khác để đảm bảo ổn định đời sống, văn hóa tinh thần, sản xuất và sinh kế cho DP.

PHẦN 7: BIỆN PHÁP CẢI THIẾN HOẶC KHÔI PHỤC SINH KẾ

30. Mục tiêu cải thiện (hoặc khôi phục) sinh kế thường không thể đạt được chỉ bằng tiền bồi thường cho những tài sản bị mất và trợ cấp trong thời gian chuyển tiếp. Đặc biệt trong các dự án thủy điện việc tái định cư thường làm thay đổi đáng kể về mô hình sinh kế của DP. Trong khi về lý thuyết tiền bồi thường có thể đủ để thay thế tài sản bị mất thì trên thực tế khó có thể mua được những tài sản tương đương ở gần nơi tái định cư. Hộ tái định cư có thể được chuyển tới những nơi mà họ không quen với địa hình hoặc điều kiện khí hậu và buộc phải thích nghi với mô hình canh tác hoặc kỹ thuật sản xuất khác. Họ cũng có thể gặp phải điều kiện thị trường không quen thuộc, thường bị mất nguồn khách hàng hiện tại. Tuy nhiên, cũng có trường hợp nơi ở mới có thể đem lại các cơ hội kinh tế mới, nhưng DP có thể cần phải có kỹ năng đặc biệt hoặc các điều kiện để có thể hưởng lợi từ các cơ hội này.

31. Đối với DATĐ Trung Sơn, RP sẽ mô tả những biện pháp lập kế hoạch cải thiện sinh kế bên cạnh việc bồi thường và hỗ trợ trong giai đoạn chuyển tiếp, để cung cấp cho DP các cơ hội tốt để cải thiện, hoặc ít nhất khôi phục thu nhập của họ. Những biện pháp này có thể bao gồm cung cấp diện tích sản xuất kết hợp nông lâm ngư nghiệp, chăn nuôi, thủy lợi và các hoạt động phi nông nghiệp, cùng với hỗ trợ đào tạo, dịch vụ khuyến nông, hoặc các đầu vào khác.

32. Ngoài các hoạt động cho chương trình sinh kế như trên, RP sẽ bao gồm những nội dung quyền lợi sau đây:

Hỗ trợ Giai đoạn Sản xuất

33. Hộ tái định cư trực tiếp sản xuất nông lâm, ngư nghiệp được hỗ trợ đầu vào sản xuất bằng tiền hoặc hiện vật, tùy theo lựa chọn của DP, cho giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để trồng cây hàng năm, cây lâu năm và chăn nuôi.

a) Mức hỗ trợ như sau:

- Hộ có một khẩu được hỗ trợ 3 triệu đồng;
- Hộ có nhiều người thì từ người thứ 2 trở lên, mỗi người tăng thêm được hỗ trợ 2 triệu đồng.

b) Hộ tái định cư cũng sẽ nhận được các hỗ trợ về tập huấn và dịch vụ khuyến nông khi cần thiết. Dự án sẽ dựa theo nhu cầu của DP để xây dựng chương trình tập huấn khuyến nông, lâm, ngư.

Hỗ trợ đa dạng hóa thu nhập

34. Dự án sẽ dự trù một khoản kinh phí tương đương với 5 triệu đồng trên một hộ tái định cư và hộ bị mất trên 10% đất sản xuất để thực hiện chương trình hỗ trợ các hộ này có thể đa dạng hóa thu nhập thông qua học nghề mới (phi nông nghiệp). Chi tiết thực hiện sẽ được xây dựng trong RP.

Hỗ trợ Giai đoạn Kinh doanh

35. Đối với các tổ chức kinh tế, hộ gia đình sản xuất và kinh doanh có đăng ký kinh doanh:

- a) Được bồi thường cho thu nhập bị mất một khoản tương đương với 30% thu nhập 1 năm sau thuế theo mức thu nhập bình quân của 3 năm liền kề trước đó.
- b) Được hỗ trợ một khoản tương đương với 70% mức lương cơ bản/tháng cho lao động dài hạn của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình sản xuất và kinh doanh. Thời gian tính hỗ trợ không quá 6 tháng.
- c) Khi cơ sở kinh doanh phải di dời, nơi kinh doanh mới có diện tích và khả năng tiếp cận khách hàng tương đương sẽ được cung cấp phù hợp với yêu cầu của DP, hoặc bồi thường bằng tiền, nếu họ chọn, cho diện tích bị mất theo giá thay thế, hỗ trợ thêm chi phí vận chuyển tài sản và nguyên vật liệu sản xuất.

36. Những hộ kinh doanh không có đăng ký sẽ nhận được một khoản hỗ trợ để bù lại cho thu nhập bị mất nhằm đạt được mục tiêu của RPF. Khoản hỗ trợ sẽ được cụ thể trong RP.

Hỗ trợ do mất khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất.

37. Khi các DP bị mất hoặc giảm khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất do dự án thì sẽ được dự án hỗ trợ. Biện pháp hỗ trợ sẽ được xem xét và thực hiện dựa trên từng trường hợp cụ thể.

PHẦN 8: LỰA CHỌN, CHUẨN BỊ VỊ TRÍ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

38. Các hộ phải di dời do DATĐ Trung Sơn có thể lựa chọn tự tái định cư hoặc chuyển tới địa điểm tái định cư mà họ được tham gia lập kế hoạch và thực hiện.

39. Đối với các địa điểm tái định cư do dự án chuẩn bị, những chi tiết sau đây cần được nêu rõ trong RP:

- a) Thu xếp về tổ chức và kỹ thuật để xác định và chuẩn bị vị trí tái định cư, có sự phối hợp các yếu tố về tiềm năng sản xuất, lợi thế của vị trí và các nhân tố khác để ít nhất cũng tương đương với vị trí cũ, cùng với ước tính thời gian thu hồi và chuyển nhượng đất và các tài sản kèm theo khác;
- b) Những thu xếp để đảm bảo chi trả kịp thời nhà cửa bị mất theo giá thay thế, có đủ thời gian và tiền để cho những hộ tái định cư tự xây dựng nhà ở nơi ở mới phù hợp với tập quán văn hóa, điều kiện sống trước đây và qui mô hộ gia đình và đảm bảo không thấp hơn hạn mức tối thiểu qui định trong Phụ lục 1;
- c) Những thu xếp để cung cấp chỗ ở phù hợp cho những hộ dễ bị tổn thương nếu họ không có khả năng, hoặc không muốn tự xây nhà ở nơi tái định cư;
- d) Cung cấp những lô đất đã được chuẩn bị sẵn để xây nhà và diện tích đất ở (đất để xây nhà và đất vườn) cho mỗi hộ tái định cư;
- e) Kết quả tham vấn với hộ tái định cư, thể hiện rõ việc họ chấp thuận các khu tái định cư dự kiến, và mô tả những biện pháp đã tiến hành để giảm bớt những lo ngại của hộ tái định cư;
- f) Bất kỳ biện pháp cần thiết nào để hạn chế việc chiếm đoạt đất hay xâm phạm đất đai trái phép tại các vị trí được lựa chọn;
- g) Trình tự tái định cư theo dự án, bao gồm bảng tiến độ cho việc chuẩn bị vị trí và di chuyển;

- h) Thu xếp các thủ tục pháp lý để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho DP ở những vị trí bị ảnh hưởng hoặc đất được bồi thường.
- i) Việc thay thế những cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội bị mất, nếu có nhu cầu thay thế: dự án sẽ cung cấp công trình, cơ sở hạ tầng (đường sá, cấp nước và các hạ tầng công cộng khác), dịch vụ xã hội (như trường học, trạm xá và các dịch vụ xã hội khác) tại vị trí mà cộng đồng DP lựa chọn để đảm bảo bằng hoặc tốt hơn cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội bị mất. Trong trường hợp cộng đồng DP mong muốn được bồi thường bằng tiền để tự khôi phục thì dự án sẽ xem xét và quyết định.
- j) Các kế hoạch để đảm bảo hạ tầng cơ sở và dịch vụ tương đương của cộng đồng tại nơi tiếp nhận tái định cư, và các công tác phát triển cần thiết cho vùng tái định cư, thiết kế, bản vẽ kiến trúc cho các công trình tiện ích đó được nêu ở Phụ lục 1;
- k) Mô tả phạm vi vùng tái định cư; và đánh giá tác động môi trường của vùng tái định cư đề xuất và các biện pháp giảm thiểu và giám sát những ảnh hưởng đó (kết hợp với đánh giá môi trường của những đầu tư chính cần thiết cho tái định cư).

PHẦN 9: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

40. Các khiếu nại và thắc mắc liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của việc thực hiện RP sẽ được giải quyết theo qui định hiện hành của pháp luật Việt nam, trình tự các bước như sau:

Bước 1:

Nếu bất kỳ người nào khiếu nại về một vấn đề nào đó của chương trình tái định cư và phục hồi thì người đó có thể trực tiếp trình bày hoặc bằng văn bản khiếu nại lên những người có thẩm quyền của xã. UBND xã sẽ giải quyết những thắc mắc này trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được khiếu nại.

Bước 2:

Nếu những người khiếu nại không đồng ý với quyết định trong bước 1 thì người đó có quyền khiếu nại lên Hội đồng bồi thường huyện (DRC) hoặc UBND huyện (DPC) trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định ở bước 1. DRC hoặc DPC sẽ giải quyết trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại.

Bước 3:

Nếu người khiếu nại vẫn chưa thỏa mãn với quyết định ở cấp huyện thì người đó có thể gửi đơn khiếu nại lên UBND tỉnh (PPC) trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của DPC hoặc DRC. UBND tỉnh (PPC) sẽ giải quyết khiếu nại này trong thời gian theo qui định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Bước 4:

Nếu DP vẫn tiếp tục không thỏa mãn với quyết định của chính quyền cấp tỉnh thì họ sẽ gửi đơn khiếu nại lên Tòa án huyện trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của PPC. Tòa án huyện sẽ giải quyết khiếu nại này trong thời gian theo qui định hiện hành của pháp luật Việt Nam

DP có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi DP đó cư trú xác nhận sẽ được miễn các khoản lệ phí về thủ tục hành chính và pháp lý liên quan tới khiếu kiện.

PHẦN 10: GIÁM SÁT NỘI BỘ VÀ ĐỘC LẬP

41. Việc thực hiện RP sẽ được giám sát định kỳ bởi BQLDATĐ Trung Sơn (giám sát nội bộ) và một đơn vị độc lập với bên quản lý dự án (giám sát độc lập). Giám sát nội bộ phục vụ cho việc quản lý dự án của BQLDATĐ Trung Sơn. Báo cáo giám sát độc lập sẽ được trình cho BQLDATĐ Trung Sơn và NHTG 6 tháng một lần.

Giám sát nội bộ

42. Giám sát nội bộ nhằm:

- a) Khẳng định rằng những thông tin cơ sở về DP đã được xác lập và đánh giá về các tài sản bị mất hay thiệt hại, các khoản bồi thường, các quyền lợi về tái định cư và phục hồi lại cuộc sống khác được thực hiện phù hợp với quy định của RPF và RP tương ứng
- b) Giám sát việc RP được thực hiện theo đúng như thiết kế và phê duyệt.
- c) Khẳng định rằng nguồn tài chính để thực hiện RP được cung cấp kịp thời, đủ số lượng, và nguồn vốn này được sử dụng đúng theo mục đích đã đề ra của RP.
- d) Ghi chép tất cả các khiếu nại và, phối hợp với các bên liên quan để giải quyết các khiếu nại một cách kịp thời.

Giám sát độc lập

43. Ban QLDA Thủy điện Trung Sơn sẽ ký hợp đồng với một (một số) tổ chức hoặc cá nhân tư vấn độc lập để tiến hành định kỳ giám sát độc lập việc thực hiện RP. Các tổ chức độc lập có thể là học viện hoặc các cơ quan nghiên cứu hay các công ty tư vấn độc lập, với đội ngũ nhân viên đủ năng lực và có kinh nghiệm và theo các điều khoản tham chiếu được NHTG chấp nhận.

44. Mục tiêu chung của công tác giám sát độc lập là để xem xét và đánh giá định kỳ kết quả thực hiện mục tiêu tái định cư, sự thay đổi về mức sống và sinh kế, khôi phục điều kiện kinh tế xã hội của DP, tác động và tính bền vững của các hỗ trợ và hoạt động tái định cư, và sự cần thiết có thêm các biện pháp giảm thiểu (nếu có).

45. Các chỉ số chính của hoạt động giám sát độc lập bao gồm:

- a) Chi trả đầy đủ tiền bồi thường cho đất, nhà cửa và các tài sản bị thiệt hại khác cho DP trước khi tiến hành thu hồi đất.
- b) Khả năng hộ bị ảnh hưởng thay thế được tài sản bị ảnh hưởng bằng tiền bồi thường.
- c) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để hộ bị ảnh hưởng xây dựng lại nhà ở trên diện tích đất còn lại, hoặc ở nơi ở mới do dự án bố trí, hoặc ở thửa đất được cấp.
- d) Cung cấp hỗ trợ khôi phục thu nhập.

- e) Khôi phục hoạt động sản xuất.
- f) Khôi phục hoặc thay thế cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng.
- g) Hoạt động và kết quả của các thủ tục giải quyết khiếu kiện.
- h) Thông qua quá trình thực hiện có thể quan sát và khảo sát được xu hướng thu nhập của hộ gia đình. Bất kỳ vấn đề tiềm ẩn nào liên quan đến việc khôi phục mức sống sẽ được báo cáo.

PHỤ LỤC 1: KHUNG CHÍNH SÁCH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ PHỤC HỒI CUỘC SỐNG CHO NHỮNG NGƯỜI BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN

1. Đất ở nông thôn cho các hộ tái định cư

- a) Mỗi hộ vào điểm tái định cư tập trung được giao 01 lô đất ở với diện tích không nhỏ hơn 400m², tùy theo quỹ đất của khu tái định cư mà các hộ có thể được giao đất ở mức cao hơn. Dự án sẽ chịu trách nhiệm san nền để đảm bảo việc xây dựng nhà theo qui hoạch.
- b) Mỗi hộ tái định cư di vén được giao 01 lô đất ở với diện tích không nhỏ hơn 400m², tùy theo quỹ đất nơi đến mà các hộ có thể được giao đất ở mức cao hơn. Dự án sẽ san nền hoặc trả kinh phí để DP tự san nền để xây dựng nhà mới, tùy theo lựa chọn của DP. Nếu DP tự san nền thì DP phải tuân theo yêu cầu kỹ thuật cần thiết để đảm bảo an toàn, được dự án chấp thuận.
- c) Những hộ không thuộc diện a) hoặc b) nêu trên sẽ không được trả kinh phí san nền.

2. Nhà ở

- a) Để phù hợp phong tục, tập quán cũng như nguyện vọng của các hộ tái định cư, DP có thể lựa chọn hình thức tự xây dựng nhà ở hoặc nhận nhà do dự án xây dựng.
- b) Nếu DP tự xây dựng nhà thì phải đáp ứng những yêu cầu sau: (i) đảm bảo đủ để ở và sinh hoạt không nhỏ hơn diện tích nêu ở mục (c) dưới đây, (ii) kết cấu phải đảm bảo an toàn (nhà gỗ, nhà sàn gỗ hoặc nhà xây); mái lợp bằng ngói, tôn hoặc tấm lợp tương đương, và (iii) đảm bảo điều kiện vệ sinh chung.
- c) Nhà do dự án xây tại khu tái định cư để giao cho các hộ tái định cư sẽ được xây dựng theo quy định sau:
- (i) Diện tích nhà được tính theo nhân khẩu hợp pháp cụ thể như sau:
- Hộ độc thân hoặc hộ có 2 khẩu được xây dựng 25m²/hộ
 - Hộ có từ 3 khẩu đến 5 khẩu được xây dựng 45m²/hộ
 - Hộ có từ 6 khẩu trở lên được xây dựng 65m²/hộ
 - Mỗi hộ tái định cư sẽ được xây dựng khu bếp và vệ sinh với diện tích bình quân 10m²/hộ.
 - Khi thiết kế nhà ở cụ thể cho phép điều chỉnh diện tích không quá 5% so với định mức nêu trên.
- (ii) Kết cấu và kiến trúc nhà, nhà bếp và vệ sinh: dự án sẽ đưa ra một số mẫu nhà sàn và nhà trệt (nhà xây cấp 4) phù hợp với qui mô nêu trên và chi phí xây dựng tương đương để hộ tái định cư lựa chọn theo văn hóa và tập quán của họ.
- (iii) Trường hợp DP có nhu cầu xây dựng nhà ở vượt qui mô quy định tại điều này thì chi phí đầu tư cho phần vượt đó do DP chịu.

3. Đất sản xuất và đất vườn:

- a) Hạn mức đất nông nghiệp bồi thường cho các hộ tái định cư không thấp hơn 1,5ha/hộ, đảm bảo sản lượng hoặc giá trị qui đổi không thấp hơn 20kg gạo/người/tháng. Hạn mức cụ thể cho từng địa phương sẽ được nêu rõ trong RP, phụ thuộc vào diện tích sẵn có và chất lượng đất ở từng nơi.
- Căn cứ vào quỹ đất thực tế theo quy hoạch tại khu tái định cư, hộ tái định cư có thể được xem xét giao sử dụng đất lâm nghiệp, đất trồng cỏ và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản để sản xuất.

- Ưu tiên bố trí diện tích đất trồng lúa nước để hộ gia đình tự túc được lương thực sau khi hết thời gian hỗ trợ lương thực qui định trong RPF này.

- Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp sẽ được chi tiết hóa trong RP.

b) Mỗi hộ tái định cư sẽ được nhận đất vườn liền kề hoặc không liền kề với đất ở có diện tích phù hợp với quỹ đất ở địa phương nhưng không thấp hơn 300 m²/hộ.

4. Các công trình công cộng tại khu tái định cư

Nguyên tắc chung:

a. Dự án đảm bảo nguyên tắc công trình công cộng (điện, đường liên thôn bản, trường học, nhà trẻ mẫu giáo, nước sạch, hệ thống thoát nước và vệ sinh, nhà văn hóa cộng đồng...) thay thế có giá trị sử dụng tương đương hoặc tốt hơn.

b. Về quy mô công trình: Được tính toán theo quy mô dân cư tại khu tái định cư có tính đến dân tái định cư và dân sở tại.

c. Trường hợp điểm dân cư của khu tái định cư nhỏ hơn 30 hộ và cách điểm dân cư của dân sở tại dưới 1km thì dự án xem xét đầu tư mở rộng hoặc nâng cấp các công trình đã có nhằm đáp ứng nhu cầu chung của nhân dân nhưng không được vượt quá quy mô theo quy định về khu tái định cư.

Qui định chung về xây dựng

Công trình nhà công cộng của khu tái định cư được xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp IV hoặc tương đương với kết cấu phù hợp với điều kiện tự nhiên và phong tục tập quán của địa phương, đáp ứng qui định hiện hành của Việt Nam.

Một số qui định cho các công trình công cộng tại các khu tái định cư:

a. Nhà trẻ và mẫu giáo: Các lớp nhà trẻ - mẫu giáo được tính cho việc gửi trẻ ban ngày.

b. Lớp học bậc tiểu học:

(i) Số lượng lớp học bậc tiểu học tính cho việc bố trí học sinh cả ngày.

(ii) Nếu ở nơi đến đã có trường học đủ điều kiện học tập cho học sinh của điểm tái định cư thì không xây dựng lớp học riêng nhưng dự án có thể xem xét hỗ trợ một phần kinh phí mở rộng hoặc nâng cấp trường học đó nếu cần. Khoản kinh phí này tương đương với 2 triệu đồng/hộ tái định cư.

c. Nhà văn hoá tại điểm tái định cư

Điểm tái định cư có số hộ tái định cư hơn 30 hộ được đầu tư xây dựng 01 nhà văn hoá thôn (bản) theo quy mô:

- Từ (30 - 60) hộ: 60 m² xây dựng; từ trên 60 hộ: 100 m² xây dựng.

- Nhà văn hoá được xây dựng kèm theo cổng, hàng rào, cột cờ, khu vệ sinh công cộng.

- Điện nhà văn hoá được lắp đặt theo thiết kế cụ thể.

- Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng nơi mà mỗi nhà văn hoá có thể được đầu tư các thiết bị cho phù hợp.

d. Sân thể thao: Khu tái định cư độc lập, không phải là trung tâm xã, có từ 30 hộ trở lên, nếu có quỹ đất thì được xem xét bố trí đất làm sân thể thao. Trường hợp này chỉ được đầu tư hạng mục sân nền khu đất làm sân thể thao.

e. Nơi họp chợ: Dự án sẽ phối hợp với UBND xã/huyện nơi có khu tái định cư tập trung để bố trí nơi họp chợ với diện tích và vị trí phù hợp với nguyện vọng của cộng đồng DP. Dự án hỗ trợ chi phí san nền tạo mặt bằng chợ.

5. Xây dựng cơ sở hạ tầng

a. Về thủy lợi: Căn cứ tình hình cụ thể tại nơi sản xuất mới mà quyết định xây mới hoặc nâng cấp công trình thủy lợi theo quy hoạch nhằm khai thác tối đa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

b. Khai Hoáng, xây dựng đồng ruộng và hệ thống giao thông nội đồng:

(i) Nơi sản xuất mới được đầu tư khai Hoáng, xây dựng đồng ruộng theo quy hoạch để giao cho hộ tái định cư sử dụng.

(ii) Hệ thống giao thông nội đồng được quy hoạch và xây dựng phù hợp với quy hoạch sản xuất chung của vùng.

(iii) Có thể xem xét phương án hỗ trợ để các hộ tái định cư tự khai Hoáng đất sản xuất.

c. Hệ thống đường giao thông khu tái định cư được xây dựng phù hợp với quy hoạch giao thông chung của địa phương, cụ thể như sau:

(i) Đường từ trung tâm xã hoặc giao thông hiện tại vào điểm tái định cư được xây dựng theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A hoặc tương đương.

(ii) Đường nội bộ trong điểm tái định cư, đường nối giữa hai điểm tái định cư xây dựng theo tiêu chuẩn đường loại B giao thông nông thôn miền núi hoặc tương đương.

(iii) Đối với những vùng ven hồ có nhu cầu chính đáng về giao thông đường thủy thì được xem xét xây dựng bến đò.

d. Cấp nước sinh hoạt: Dự án đảm bảo cung cấp đủ nước sinh hoạt cho hộ tái định cư. Tùy theo điều kiện cụ thể từng vị trí tái định cư các phương án cấp nước có thể bằng cấp nước tập trung, tự chảy, giếng khoan hoặc giếng đào. Thiết kế chi tiết cho hệ thống cấp nước sẽ đồng bộ thiết kế khu tái định cư.

e. Cấp điện cho sinh hoạt: tùy theo điều kiện cụ thể từng vị trí tái định cư:

Mục tiêu ưu tiên của dự án là cấp điện tới từng hộ tái định cư. Trong những trường hợp đặc biệt khó khăn, dự án có thể kết hợp với các dự án liên quan hoặc các giải pháp thích hợp để đáp ứng bằng hoặc tốt hơn nhu cầu điện sinh hoạt của các hộ ở nơi cũ.

Phương án cung cấp điện sẽ được nêu trong RP.

f. Thoát nước và môi trường khu tái định cư:

(i) Hệ thống thoát nước mưa cho khu dân cư được bố trí thoát theo địa hình hoặc kết hợp thoát nước sinh hoạt bằng hệ thống rãnh hở, bố trí dọc đường giao thông.

(ii) Công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi xây dựng phải đảm bảo vệ sinh chung trong khu tái định cư.

g. Khu nghĩa trang, nghĩa địa: Mỗi khu tái định cư được bố trí đất dành cho nghĩa địa, nghĩa trang (nếu có) phù hợp với quy hoạch của địa phương.

6. Quản lý và bàn giao các khu tái định cư

Toàn bộ các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng sau khi xây dựng tại khu tái định cư được bàn giao cho các tổ chức và địa phương tự quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành.

2.2. Số hộ bị ảnh hưởng

Bảng A 9: Dự báo số hộ sẽ phải di dời

Stt	Địa bàn	Tác động điều tra 2008		Dự báo số hộ gia đình năm 2011	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Tổng	533	2445	584	2570
	Tỉnh Thanh Hoá	356	1677	391	1731
I	Huyện Quan Hoá	183	765	199	834
1	Xã Trung Sơn	183	765	199	834
	-Bản Tà Bán	159	668	173	728
	-Bản Xước	24	97	26	106
II	Huyện Mường Lát	173	912	192	887
1	Xã Mường Lý	83	398	95	460
	-Bản Tài Chánh	34	169	37	184
	-Bản Nàng 1	48	224	52	244
	-Bản Muống 2	1	5	2	9
2	Xã Trung Lý	34	173	37	188
	- Bản Lìn	18	100	20	109
	- Bản Co Cài	16	73	17	80
3	Xã Tam Chung	52	234	59	255
	- -Bản Pom Khuông	8	36	9	39
	- Bản Lát	46	198	50	216
4.	Xã Tén Tằn	2	9	4	17
	- Bản Buôn	2	9	4	17
B	Tỉnh Sơn La	177	768	193	839
I	Huyện Mộc Châu	177	768	193	839
1	Xã Tân Xuân	177	768	193	839
	-Bản Đông Tà Lào	108	476	118	520
	-Bản Tây Tà Lào	69	292	75	319

Nguồn: DRCC, khảo sát 2004, điều tra dân số 2008

Bảng A 10: Di chuyển những người bị ảnh hưởng bởi Dự án chính

Địa bàn	Hộ BAH toàn bộ nhà và đất ở (trong khu hồ chứa)		Hộ BAH cửa hàng (trong khu hồ chứa)		Hộ BAH đất nông nghiệp (trong khu hồ chứa)		Hộ chỉ BAH đất tại khu phụ trợ	
	Hộ	Nhân khẩu	Hộ	Nhân khẩu	Hộ	Nhân khẩu	Hộ	Nhân khẩu
Tổng	533	2.445	7	23	519	2570	100	439
Tỉnh Thanh Hoá	356	1.677	7	23	454	2245	100	439
Huyện Quan Hoá	183	765	0	0	8	29	100	439
Xã Trung Sơn	183	765	0	0	8	29	100	439
1. Tả Bán	159	668	0	0	6	20	0	0
2. Bản Xước	24	97	0	0	0	0	0	0
3. Bản Chiềng	0	0	0	0	0	0	9	37
4. Bản Co Me	0	0	0	0	2	9	91	402
Huyện Mường Lát	173	912	7	23	446	2216	0	0
Xã Trung Lý	34	173	0	0	97	578	0	0
1. Bản Pa Búa	0	0			24	106		
2. Bản Lìn	18	100			2	12		
3. Bản Co Cài	16	73	0	0		89	0	0
+Tổ Chiềng	16	73						
+Co Cài Trong					15	89		
4. Bản Tung					10	65		
5. Bản Xa Lan					5	29		
6. Bản Cà Giáng					17	118		
7. Bản Hộc					7	53		
8. Bản Tả Cóm					12	90		
9. Bản Cánh Cộn					2	8		
10. Na Ốn					3	14		
Xã Mường Lý	83	398			92	456	0	0
1. Bản Nàng 1	48	224						
2. Bản Muống 2	1	5	7	23	11	48		
3. Bản Tài Chánh	34	169			16	77		
4. Bản Mau					11	55		
5. Bản Kít					15	80		
6. Bản Chiềng Nửa					14	77		
7. Bản Cha Lan					7	40		
8. Bản Trung Tiến 2					2	9		
9. Sa Lung					16	70		

Xã Tam Chung	52	234	0	0	150	705	0	0
1. Bản Pom Khuông	8	36			8	43		
2. Bản Cản					50	241		
3. Bản Tân Hương					16	87		
4. Bản Lát	46	198			73	321		
5. Ban Suoi Loong					3	13		
Thị trấn Mường Lát			0	0	22	98		
Bản Pom Buôi (khu 3)					3	15		
- Khu 2					5	22		
- Khu 4					14	61		
Xã Tén Tằn	2	9	0	0	85	379		
1. Đoàn Kết					16	70		
2. Na Kha					8	35		
3. Bản Buôn	2	9			57	256		
4. Chiêng Cồng					4	18		
Tỉnh Sơn La	177	768	0	0	65	325	0	0
Huyện Mộc Châu	177	768	0	0	65	325	0	0
Xã Tân Xuân	177	768	0	0	0	0	0	0
1. Bản Đông Tà Lào	108	476						
2. Tây Tà Lào	69	292						
Xã Xuân Nha			0	0	62	311	0	0
1. Bản Pù Lầu					62	311		
2. Ban Tun					3	14		

Nguồn: Điều tra dân số 2008.

Bảng A 11: Những hộ gia đình bị mất đất cho các hộ gia đình chuyển đến khu TĐC

Địa bàn	Hộ	Ghi chú
Tỉnh Thanh Hoá	249	
Huyện Quan Hoá	126	
Khu 1	126	Những hộ này cũng bị ảnh hưởng đất trong khu hồ chứa
Huyện Mường Lát	123	
Khu 2	91	Những hộ này cũng bị ảnh hưởng đất trong khu hồ chứa
Khu 3	32	Những hộ này cũng bị ảnh hưởng đất trong khu hồ chứa
Tỉnh Sơn La	108	
Huyện Mộc Châu	108	
Khu 4	108	Những hộ này cũng bị ảnh hưởng đất trong khu hồ chứa
Tổng	357	

Nguồn: Điều tra dân số 2008.

2.3. Các hộ bị ảnh hưởng và Đất thuộc bốn phương án thay thế

Bảng A 12: Các hộ gia đình bị ảnh hưởng đất ở, nhà và đất

Stt	Vị trí	Các phương án thay thế của mực nước bình thường với mực nước phòng lũ với Qmax và chu kỳ quay lại 100 năm							
		158m		160m		162m		164m	
		Hộ	Diện tích đất (ha)	Hộ	Diện tích đất (ha)	Hộ	Diện tích đất (ha)	Hộ	Diện tích đất (ha)
1	Tỉnh Thanh Hoá	244	914,70	255	935,55	255	986,51	277	997,43
	Huyện Quan Hoá	139	495,14	144	514,07	144	525,45	152	526,57
	Huyện Mường Lát	105	419,55	111	421,48	111	461,06	125	470,86
2	Tỉnh Sơn La	111	530,74	126	603,40	129	644,94	155	729,79
	Huyện Mộc Châu	111	530,74	126	603,40	129	644,94	155	729,79
3	Tổng cộng	355	1445,44	381	1538,95	384	1631,45	432	1727,22

Bảng A 13: Các hộ chỉ bị ảnh hưởng đất sản xuất

Stt	Vị trí	Các phương án thay thế của mực nước bình thường với mực nước phòng lũ với Qmax 1%			
		158m	160m	162m	164m
1	Tỉnh Thanh Hoá	31	28	25	20
	Huyện Quan Hoá	16	11	7	7
	Huyện Mường Lát	15	17	18	13
2	Tỉnh Sơn La	20	47	44	20
	Huyện Mộc Châu	20	47	44	20
3	Tổng cộng	51	75	69	40

Nguồn: PECC4 2004, Nghiên cứu tiền khả thi.

2.4. Danh sách những người di dời

Các hộ sau đây đã được xác định thông qua điều tra dân số 2008 và được cập nhật sau bồi thường ranh giới lòng hồ vào năm 2010. Danh sách sẽ được hoàn thành trong kế hoạch kiểm đếm thiệt hại vào cuối năm 2010. Các thông tin được yêu cầu trong khung chính sách tái định cư về thiệt hại của từng hộ có sẵn trong hồ sơ của dự án.

Bất kỳ hộ gia đình nào được xác định là đối tượng phải di dời và có mặt trong khu vực đó trước ngày khoá sổ 10/12/2008 đều sẽ được bồi thường bất kể đối tượng đó có được đưa vào danh sách này hay không.

Bảng A 14: Danh sách các đối tượng bị di dời (Dự án chính)

	Huyện/Xã Họ tên	Số hộ	Số khẩu	Tác động			
				Đất và nhà	Chỉ bị ảnh hưởng đất		Kinh doanh
					(<10%)	(>10%)	
I	Huyện Quan Hoá	298	1110				
A	Xã Trung Sơn	298	1110				
i	Bản Xước	24	97		13	11	
1	Ngân Văn Chúi		3	√		√	
2	Phạm Thị Dâng		1	√		√	
3	Lò Văn Thứ		5	√		√	
4	Lò Thị Nằm		3	√		√	
5	Phạm Minh Thêu		3	√		√	
6	Phạm Bá Chiền		7	√	√		
7	Phạm Thị Lạ		2	√		√	
8	Phạm Xuân Thập		2	√	√		
9	Hà Văn Thiện		4	√	√		
10	Phạm Bá Điều		3	√		√	
11	Phạm Thị Nhon		4	√		√	
12	Ngân Văn Quân		3	√		√	
13	Phạm Bá Thách		7	√		√	
14	Lương Thị Nút		2	√	√		
15	Hà Công Phong		4	√	√		
16	Lương Văn Tượng		5	√	√		
17	Lương Văn Ngợi		5	√	√		
18	Đinh Công Thuật		3	√	√		
19	Hà Văn Ấy		8	√	√		
20	Hà Văn Piêng		7	√		√	
21	Lương Văn Ềm		5	√		√	
22	Lương Văn Thoè		3	√	√		
23	Phạm Bá Lý		4	√	√		
24	Lương Văn Thỏi		4	√	√		
ii	Bản Tà Bán	165	688		54	111	
1	Ngân Văn Khừn		7	√		√	
2	Phạm Ngọc Tểu		5	√		√	
3	Phạm Bá Lằm		4	√		√	
4	Ngân Văn Nêu		5	√		√	
5	Đinh Công Thần		6	√	√		
6	Hà Văn Uốn		2	√		√	
7	Ngân Văn Thự		5	√		√	
8	Lò Văn Sạn		5	√		√	
9	Lương Văn Ban		5	√		√	
10	Ngân Thị Nùa		2	√	√		

11	Lò Văn Chít		1	✓		✓	
12	Ngân văn Hồi		4	✓		✓	
13	Ngân Văn Đính		4	✓		✓	
14	Lương văn Hồng		6	✓		✓	
15	Phạm Bá Hợi		7	✓		✓	
16	Lương Văn Ương		4	✓		✓	
17	Lò Văn Khừ		5	✓	✓		
18	Phạm Bá Mờ		7	✓		✓	
19	Phạm bá Thuần		4	✓		✓	
20	Lương Văn Uôn		4	✓		✓	
21	Lò Văn Tùng		6	✓		✓	
22	Hà Văn Pháp		5	✓		✓	
23	Vi Văn Quân		6	✓		✓	
24	Ngân Văn Phường		4	✓	✓		
25	Ngân Văn Sòng		4	✓		✓	
26	Lương Văn Ún		8	✓		✓	
27	Đinh Công Duận		4	✓		✓	
28	Ngân Văn Đựng		2	✓		✓	
29	Vi Văn Phú		5	✓		✓	
30	Lò Văn Thúc		6	✓		✓	
31	Phạm Bá Hồng		6	✓		✓	
32	Ngân Văn In		3	✓		✓	
33	Phạm Bá Tội		5	✓	✓		
34	Phan Văn Oai		3	✓		✓	
35	Lương Văn Thuyền		3	✓		✓	
36	Đinh Công Ngọc		5	✓	✓		
37	Ngân Thị Bun		4	✓		✓	
38	Ngân Văn Hồn		4	✓		✓	
39	Vi Văn Chấm		4	✓		✓	
40	Hà Công Liêm		7	✓		✓	
41	Lò Khảm Thánh		4	✓		✓	
42	Phạm Hùng Mười		7	✓		✓	
43	Phạm Bá Cậm		3	✓		✓	
44	Phạm Bá Ảnh		3	✓		✓	
45	Lương Văn Thuyền		4	✓		✓	
46	Ngân Văn Thành		3	✓		✓	
47	Đinh Công Trình		4	✓	✓		
48	Phạm Minh Dám		4	✓		✓	
49	Ngân Văn Thiệu		6	✓		✓	
50	Hà Thi Hưng		2	✓		✓	
51	Phạm Bá Sùi		2	✓		✓	
52	Lò Văn Quả		3	✓	✓		
53	Ngân Văn Thào		4	✓	✓		
54	Vi Văn Quân		4	✓		✓	

55	Phạm Bá Duyên		6	✓		✓	
56	Hà Văn Nhược		2	✓		✓	
57	Hà Văn Thắng		4	✓	✓		
58	Hà Văn Ninh		3	✓		✓	
59	Đinh Văn Thụ		3	✓	✓		
60	Lò Văn Tần		5	✓		✓	
61	Phạm Bá Hoá		4	✓		✓	
62	Đinh Công Nhận		4	✓		✓	
63	Phạm Bá Dạ		4	✓		✓	
64	Ngân Văn Lăng		2	✓		✓	
65	Lương Văn Oanh		5	✓		✓	
66	Đinh Công Cường		5	✓	✓		
67	Ngân Văn Chiến		4	✓		✓	
68	Ngân Văn Bạ		4	✓		✓	
69	Lò Văn Ình		4	✓	✓		
70	Ngân Văn Ý		5	✓	✓		
71	Lò Văn Tiên		2	✓		✓	
72	Lò Văn Quả		3	✓	✓		
73	Ngân Văn Púng		5	✓		✓	
74	Lò Văn Nhâm		3	✓		✓	
75	Bùi Văn Nguyên		5	✓		✓	
76	Lương Văn Thuật		3	✓	✓		
77	Phạm Bá Nhân		4	✓	✓		
78	Vi Văn Hạnh		4	✓	✓		
79	Phạm Bá Mạnh		7	✓	✓		
80	Nguyễn Gia Chung		4	✓		✓	
81	Lương Thành Đô		4	✓		✓	
82	Hà Văn On		3	✓		✓	
83	Vi Văn Toàn		5	✓		✓	
84	Lương Văn Thì		4	✓		✓	
85	Ngân Văn Quán		5	✓	✓		
86	Ngân Văn Kỳ		5	✓	✓		
87	Hoàng Văn Thiều		3	✓	✓		
88	Phạm Bá Miệt		2	✓		✓	
89	Lương Văn Ứng		4	✓	✓		
90	Phạm Bá Bồng		6	✓	✓		
91	Phạm Bá Mòn		4	✓	✓		
92	Lương Văn Nội		5	✓		✓	
93	Phạm Bá Mạo		3	✓	✓		
94	Ngân Văn Thiện		4	✓		✓	
95	Phạm Bá Tập		6	✓	✓		
96	Ngân Văn Thách		5	✓		✓	
97	Phạm Bá Hiệp		4	✓	✓		
98	Nguyễn Văn Phước		6	✓		✓	

99	Phạm Bá Út		2	✓	✓		
100	Ngân Văn Tứ		4	✓	✓		
101	Vi Văn Nhâng		4	✓		✓	
102	Lương Văn Ủng		3	✓		✓	
103	Ngân Văn Thắm		6	✓		✓	
104	Đinh Công Tròn		3	✓		✓	
105	Lương Văn Diệm		3	✓		✓	
106	Ngân Văn Hồi		4	✓		✓	
107	Phạm Bá Miên		4	✓		✓	
108	Ngân Văn Đạm		7	✓	✓		
109	Ngân Văn Sếnh		6	✓		✓	
110	Ngân Văn Phụ		4	✓		✓	
111	Lương Văn Đứng		2	✓	✓		
112	Phạm Bá Hùng		7	✓	✓		
113	Phạm Minh Lắm		4	✓		✓	
114	Lò Văn Công		4	✓		✓	
115	Lò Văn Toàn		5	✓	✓		
116	Lò Văn Tiến		1	✓		✓	
117	Lò Văn Hoàn		3	✓		✓	
118	Lò Văn Sờn		5	✓		✓	
119	Hà Duy Lệnh		3	✓		✓	
120	Ngân Văn Thận		7	✓		✓	
121	Phạm Bá Hào		4	✓	✓		
122	Ngân Văn Tận		4	✓	✓		
123	Đinh Công Tầm		2	✓	✓		
124	Phạm Bá Chánh		4	✓	✓		
125	Phạm bá Đức		2	✓	✓		
126	Ngân Văn Yết		5	✓		✓	
127	Phạm Bá Dân		5	✓	✓		
128	Đinh Thị Duý		4	✓	✓		
129	Vi Văn Choi		4	✓	✓		
130	Lương Văn Yêu		3	✓	✓		
131	Lại Văn Nghi		4	✓		✓	
132	Nguyễn Yhị Trà		6	✓		✓	
133	Ngân Văn Cốc		1	✓		✓	
134	Phạm Thị Thám		1	✓		✓	
135	Ngân Văn Uôn		5	✓		✓	
136	Phạm Bá Cảnh		4	✓		✓	
137	Đinh Công Trảng		5	✓		✓	
138	Hà Thị Hưng		2	✓		✓	
139	Ngân Văn Chóc		5	✓	✓		
140	Lương văn Thoại		5	✓	✓		
141	Phạm Bá Ngợi		4	✓	✓		
142	Vi Văn Tái		3	✓		✓	

143	Phạm Thị Mậu		3	✓		✓	
144	Ngân Văn Ú		4	✓	✓		
145	Đinh Công Ấng		6	✓		✓	
146	Phạm Bá Tự		3	✓	✓		
147	Đinh Công Triệu		4	✓		✓	
148	Vi Văn Ấn		4	✓	✓		
149	Phạm Bá Toàn		6	✓		✓	
150	Lò Khảm Thoái		3	✓		✓	
151	Lương Văn Thịnh		4	✓	✓		
152	Hà văn Sịu		5	✓		✓	
153	Lò Khảm Thanh		4	✓		✓	
154	Phạm Bá Uôn		5	✓	✓		
155	Vi Văn Đồng		3	✓	✓		
156	Lương Thanh Rồng		6	✓		✓	
157	Ngân Văn Ái		4	✓		✓	
158	Ngân Văn Thiết		4	✓		✓	
159	Phạm Thị Sừ		6	✓		✓	
160	Nguyễn văn Ốt		1			✓	
161	Lò Văn Hồng		4		✓		
162	Ngân Văn Thiện		4			✓	
163	Ngân Văn Thà		4			✓	
164	Vi Văn Đoán		1		✓		
165	Ngân Văn Lĩnh		6			✓	
	Nhóm 1 Tập Thể					✓	
	Nhóm 2 Tập Thể					✓	
	Nhóm 3 Tập Thể					✓	
	Nhóm 4 Tập Thể					✓	
iii	Bản Co Me	20	25		2	5	
1	Phạm Bá Thịnh		3			✓	
2	Lương Văn Đoán		7		✓		
3	Lương Văn Đức		4			✓	
4	Hà Văn Toàn		4			✓	
5	Phạm Đức Hiệt		4			✓	
6	Phạm Bá Hoả		3		✓		
7	Phạm Anh Hoán		3			✓	
8	Lơng Văn Uốn						
9	Ngân Văn Thiệu						
10	Phạm Bá ảnh						
11	Phạm Bá Khếu						
12	Phạm Bá Nga						
13	Phạm Bá Nhất						
14	Phạm Bá Nhất						
15	Phạm Bá Thuý						
16	Phạm Bá Tuyên						

17	Phạm Bá ỳ						
18	Phạm Minh Thẩm						
19	Vi Văn Dong						
20	Đinh Công Cờng						
iv	Bản Co Me	80	263				
1	Phạm Bá Xiềng		7				
2	Phạm Bá Nguyên		5				
3	Phạm Bá Chiến		3				
4	Lương Văn Sói		5				
5	Phạm Bá Điện		5				
6	Đinh Công Quán		3				
7	Phạm Bá Sùng		4				
8	Lương Văn Thu		5				
9	Phạm Bá Lằm		6				
10	Hà Văn Dừng		1				
11	Hà Văn Việt		4				
12	Phạm Anh Hoán		5				
13	Lương Văn Thơ		1				
14	Phạm Bá Tính		8				
15	Phạm Bá Khay		3				
16	Ngân Văn Íu		3				
17	Phạm Bá Xường		7				
18	Ngân Văn Thực		5				
19	Phạm Bá Kiệm		3				
20	Phạm Bá Nghiêm		4				
21	Lương Văn Thợ		1				
22	Lương Văn Dành		3				
23	Phạm Bá Miền		4				
24	Lương Xuân Dánh		5				
25	Phạm Bá Bụ		4				
26	Lương Văn Đoán		7				
27	Phạm Bá Đạu		7				
28	Phạm Bá Tụi		3				
29	Phạm Bá Chiếp		2				
30	Lương Văn Nghiệp		3				
31	Phạm Bá Từng		5				
32	Lơng Thị Bùng						
33	Lơng Thị Luân						
34	Lơng Thị Niền						
35	Lơng Thị Póm						
36	Lơng Thị Xiển						
37	Lơng Văn Thi						
38	Lơng Văn Thức						
39	Lơng Văn Thuý						

40	Lơng Văn Uốn						
41	Lơng Xuân Dách						
42	Phạm Anh Hoán						
43	Phạm Bá Đào						
44	Phạm Bá Đại						
45	Phạm Bá Điện						
46	Phạm Bá Điệp						
47	Phạm Bá Đoàn						
48	Phạm Bá Định						
49	Phạm Bá Chùng						
50	Phạm Bá Khải						
51	Phạm Bá Khang						
52	Phạm Bá Khiếu						
53	Phạm Bá Khoai						
54	Phạm Bá Lâm						
55	Phạm Bá Lễ						
56	Phạm Bá Lệ						
57	Phạm Bá Lĩnh						
58	Phạm Bá Mùi						
59	Phạm Bá Miến						
60	Phạm Bá Mùa						
61	Phạm Bá Ngọt						
62	Phạm Bá Nghiêm						
63	Phạm Bá Phe						
64	Phạm Bá Quang						
65	Phạm Bá Xùm						
66	Phạm Bá Xiềng						
67	Phạm Bá Xoài(Đội2)						
68	Phạm Hùng Biên						
69	Phạm Hùng Nguyên (Đội3)						
70	Phạm Hùng Nguyên						
71	Phạm Hồng Thanh						
72	Phạm Mạnh Hng						
73	Phạm Minh Khuê						
74	Phạm Bá T						
75	Phạm Bá Tầm						
76	Phạm Bá Thịnh						
77	Phạm Bá Thào						
78	Phạm Bá Thanh						
79	Phạm Bá Thợc						
80	Phạm Bá Thoán						
v	Bản Chiềng	9	37				
1	Phạm Bá Thiềm		3				
2	Phạm Thị Ừn		4				

3	Phạm Bá Kiệm		4				
4	Phạm Bá Phường		5				
5	Phạm Bá Vượng		5				
6	Hà Văn Dợ		4				
7	Lương Văn Ôn		4				
8	Hà Văn Thứng		4				
9	Phạm Bá Dân		4				
II	Huyện Mường Lát	619	3274				
A	Xã Trung Lý	131	751				
i	Bản Pa Búa	24	106		10	14	
1	Len Văn Khoa		2			√	
2	Giàng A Cheo		5			√	
3	Phàng A Phành		5			√	
4	Phàng A Sang		7		√		
5	Hàng A Chua		6			√	
6	Thào A Chổng		10			√	
7	Giàng A Lâu		10			√	
8	Giàng A Chổng		12			√	
9	Phàng A Chu		2			√	
10	Cứ A Lộng		6			√	
11	Cứ A Lệnh		5			√	
12	Cứ A Lo		6			√	
13	Sùng A Củ		7			√	
14	Hà Xuân Tiện		2			√	
15	Lương Văn Đường		3			√	
16	Cứ A Cu		3		√		
17	Cứ A Xay		3		√		
18	Phàng A Cớ		4		√		
19	Phàng A Pó		2		√		
20	Phàng A Tủa		4		√		
21	Sùng A Dê		2		√		
22	Sùng A Dềnh				√		
23	Sùng A Phay				√		
24	Sùng A Phua				√		
ii	Bản Lìn	20	112		6	14	
1	Lương Văn Thường		9	√		√	
2	Vi Văn Quán		7	√		√	
3	Hà Văn Dạn		6	√	√		
4	Đinh Công Thầy		6	√	√		
5	Vi Văn Quế		8	√		√	
6	Lê Văn Chiến		4	√	√		
7	Hà Văn Thanh		6	√		√	
8	Đinh Công Thuyền		4	√		√	
9	Hà Văn Hiên		7	√		√	

10	Lương Thị Hiền		4	✓		✓	
11	Vi Văn Chung		8	✓		✓	
12	Hà Văn Thóm		3	✓	✓		
13	Vi Thị Thật		5			✓	
14	Hà Văn Thoan		7			✓	
15	Ngân Văn Đậu		3	✓	✓		
16	Bùi Văn Phần		5	✓		✓	
17	Vi Văn Tui		4	✓		✓	
18	Vi Thị Ọi		4	✓	✓		
19	Hà Văn Bính		6	✓		✓	
20	Đinh Công Điểm		6	✓		✓	
iii	Bản Co Cài	31	162		19	12	
	Tổ Chiềng	16	73		7	9	
1	Phạm Bá Lệnh		4	✓	✓		
2	Ngân Thị Mừng		3	✓		✓	
3	Hà Văn Oan		4	✓		✓	
4	Ngân Văn Định		3	✓		✓	
5	Hà Văn Huỳnh		5	✓	✓		
6	Ngân Văn Đơn		5	✓		✓	
7	Ngân Văn Yệm		6	✓	✓		
8	Hà Xuân Quỳnh		3	✓		✓	
9	Lò Văn Hiếu		3	✓	✓		
10	Ngân Văn Hiệu		6	✓		✓	
11	Ngân Văn Chuyển		5	✓		✓	
12	Ngân Văn Mạnh		4	✓		✓	
13	Ngân Văn Nhuận		7	✓	✓		
14	Lò Văn Đức		5	✓	✓		
15	Ngân Văn Đặng		6	✓	✓		
16	Hà Văn Ngời		4	✓		✓	
	Co Cài trong	15	89		12	3	
1	Lò Văn Dũng		4		✓		
2	Hà Văn Thận		8		✓		
3	Hà Văn Hiệp		5		✓		
4	Ngân Văn Hậu		7		✓		
5	Lân Văn Hoàng		5		✓		
6	Ngân Văn Chứng		8			✓	
7	Ngân Văn Chưởng		6		✓		
8	Ngân Văn Tận		6		✓		
9	Len Văn Hiệu		9			✓	
10	Ngân Văn Tám		5		✓		
11	Len Văn Hoan		4		✓		
12	Lương Văn Kiến		5		✓		
13	Ngân Văn Thiến		7			✓	
14	Lò Thị Duyên		4		✓		

15	Lên Văn Đứng		6		√		
iv	Bản Tung	10	65		9	1	
1	Hầu văn Thào		5		√		
2	Thào A Pao		8		√		
3	Tràng Khải Dừng		7		√		
4	Thào A Hòa		6		√		
5	Thào thị Chử vợ của Hạng a Páo		5		√		
6	Hạng A Đế		8			√	
7	Mua A Quán (2 vùng)		5		√		
8	Hầu A Phần		7		√		
9	Giàng A lòng		11		√		
10	Thào A Chử		3		√		
v	Bản Xa Lao	5	29		3	2	
1	Vừ A Đế		5		√		
2	Thào A Lữ		7			√	
3	Hoàng A Phừ		5			√	
4	Hoàng A Sầu		6		√		
5	Hàng A Páo		6		√		
vi	Bản Ca Giáng	17	118		8	9	
1	Vàng A Cửa		7		√		
2	Sùng A Đình		12			√	
3	Sùng Seo Xứ		9			√	
4	Sùng Xeo Dính		5			√	
5	Giàng A Khua		5			√	
6	Sùng A Sánh		6			√	
7	Vàng A Vừ		9		√		
8	Giàng Thị Sau		9		√		
9	Giàng seo Chao		10			√	
10	Vàng Sổng Cửa		7		√		
11	Giàng Thị Sa		3			√	
12	Hờ A Chớ		3		√		
13	Vàng A Thái		5		√		
14	Giàng Seo Phẳng		7		√		
15	vàng A Lự		9		√		
16	Thào A Pó		8			√	
17	Lò A Di		4			√	
vii	Bản Hộc	7	47		5	2	
1	Lù A Lành		7		√		
2	Sùng A Chúng		6			√	
3	Lù A Dính		7		√		
4	Giáng A Thống		7		√		
5	Thào A Hạng		7		√		
6	Giàng A lu		7		√		

7	Giàng A Tua		6			√	
	BQL bản Hộc						
viii	Bản Tà Cóm	12	90		4	8	
1	Sùng A Su		9			√	
2	Giàng A di		9		√		
3	Sùng A Sang		12			√	
4	Thào A sự		4		√		
5	Thào A Tổng		4		√		
6	Thào A Sự		5			√	
7	Sùng A Páo Mang		3			√	
8	Thào A ténh		15			√	
9	Thào A Thây		6			√	
10	Lầu A tra		7			√	
11	Thào A Thái		10			√	
12	Sùng A khuá		6		√		
ix	Bản Cánh Cọng	2	8		0	2	
1	Giàng A Páo (A)		4			√	
2	Giàng A Di		4			√	
x	Bản Nà ón	3	14				
1	Gịjng A Chởnh						
2	Gịjng A S,ng						
3	Sĩng A LỖnh						
B	Xã Mường Lý	175	853				
i	Bản Nàng	48	224		34	14	
1	Hà Hữu Thuận		5	√		√	
2	Ngân Thị Hiệp		3	√	√		
3	Ngân Văn Thuyết		5	√	√		
4	Vi Văn Thuỷ		4	√		√	
5	Hà Văn Tiếp		5	√	√		
6	Ngân Văn Long		4	√	√		
7	Ngân Văn Thu		4	√	√		
8	Đinh Công Đại		6	√	√		
9	Hà Văn Lại		4	√	√		
10	Vi Văn Đồng		4	√	√		
11	Hà Văn Niệm		4	√	√		
12	Hà Văn Hội		5	√	√		
13	Đinh Công Sơn		4	√	√		
14	Đinh Công Dựng		7	√	√		
15	Lương Văn Nhân		6	√	√		
16	Vi Văn Thường		5	√		√	
17	Hà Văn Thụ		7	√	√		
18	Vi Văn Tựa		4	√	√		
19	Vi Văn Bồng		4	√		√	
20	Đinh Văn Thẩm		4	√	√		

21	Hà Văn Hòa		5	✓		✓	
22	Vi Văn Đăng		4	✓	✓		
23	Vi Văn Việt		4	✓		✓	
24	Hà Văn Thới		5	✓	✓		
25	Vi Văn Thiện		4	✓		✓	
26	Vi Văn Lập		7	✓	✓		
27	Ngân Văn Toán		6	✓	✓		
28	Ngân Văn Tầm		6	✓	✓		
29	Ngân Thị Ngoàn		3	✓		✓	
30	Lương Văn Quốc		4	✓		✓	
31	Hà Thị Lâm		3	✓		✓	
32	Ngân Văn Thẩm		5	✓	✓		
33	Hà Văn Hằng		5	✓	✓		
34	Ngân Văn Liệu		5	✓		✓	
35	Đinh Công Xuân		4	✓	✓		
36	Hà Văn Thụ		4	✓	✓		
37	Ngân Văn Tұm		4	✓	✓		
38	Hà Văn Biện		4	✓	✓		
39	Vi Văn Hoàng		4	✓		✓	
40	Lương Văn Lãng		5	✓	✓		
41	Vi Văn Thông		4	✓	✓		
42	Ngân Văn Dũng		4	✓	✓		
43	Ngân Văn Thao		5	✓	✓		
44	Đinh Công Sầm		6	✓		✓	
45	Vi Văn Thẩm		5	✓		✓	
46	Đinh Công Điệp		8	✓	✓		
47	Ngân Thị Huệ		3	✓	✓		
48	Ngân Vĩnh Thông		4	✓	✓		
ii	Bản Muống 2	12	52		7	5	
1	Lò Văn Long		5		✓		
2	Hàng A Páo		5			✓	
3	Thào A Đế		3			✓	
4	Hàng A Chệnh		5		✓		
5	Vàng A Pó		9			✓	
6	Đinh Thanh Quỳnh		3		✓		
7	Hàng Seo Pao		7			✓	
8	Lò Văn Điệp		4	✓		✓	
9	Trần Thị Mùi		1		✓		
10	Lê Văn Sơn		2		✓		
11	Hoàng Văn Lĩnh		5		✓		
12	Nguyễn Thị Thu		3		✓		
iii	Bản Tài Chánh	50	246		40	10	
1	Ngân Văn Lịch		7	✓	✓		
2	Lương Thị Quang		4	✓	✓		

3	Lương Văn Chương		5	✓	✓		
4	Ngân Văn Tuấn		5	✓	✓		
5	Lương Văn Thông		8	✓	✓		
6	Lò Văn Thịnh		8	✓	✓		
7	Lò Văn Thẩm		8	✓	✓		
8	Ngân Văn Hoà		5	✓	✓		
9	Ngân Văn Quang		5	✓		✓	
10	Ngân Văn Quế		3	✓	✓		
11	Ngân Văn Tuyền		3	✓		✓	
12	Lương Văn Tiến		4	✓	✓		
13	Len Văn Việt		8	✓	✓		
14	Hà Văn Đồn		6	✓	✓		
15	Lò Văn Thảo		7	✓	✓		
16	Hà Quang Đà		4	✓	✓		
17	Ngân Văn Đào		5	✓		✓	
18	Ngân Văn Khiêm		3	✓	✓		
19	Lương Văn Tịnh		4	✓		✓	
20	Lò Văn Thuyên		6	✓	✓		
21	Lương Văn Toán		3	✓	✓		
22	Ngân Văn Bằng		3	✓		✓	
23	Lò Thị Chiên		4	✓	✓		
24	Ngân Thị Mờ		6	✓	✓		
25	Lương Văn Quang		3	✓	✓		
26	Lương Văn Thiêm		5	✓	✓		
27	Lương Văn Phúc		9	✓	✓		
28	Ngân Văn Lâm		8	✓		✓	
29	Lương Văn Huyền		4	✓	✓		
30	Ngân Thị Dếch		1	✓	✓		
31	Lương Văn Thầu		4	✓		✓	
32	Hà Văn Dược		2	✓	✓		
33	Ngân Văn Khánh		4	✓	✓		
34	Lò Văn Hậu		4			✓	
35	Lò Văn Hiếu		9			✓	
36	Len Văn Danh		6		✓		
37	Len Văn Dự		6			✓	
38	Ngân Văn Đáng		6		✓		
39	Len Văn Dạng		6		✓		
40	Ngân Văn Biển		4		✓		
41	Ngân Văn Đàn		4		✓		
42	Lương Văn Côn		4		✓		
43	Ngân Văn Công		3		✓		
44	Len Thị Nhân		3		✓		
45	Lương Văn Sịnh		4		✓		
46	Lò Văn Đại		4		✓		

47	Ngân Văn Điệp		3		√		
48	Lương Văn Phượng		4		√		
49	Lương Văn Bồng		7		√		
50	Hà Văn Toàn		5	√	√		
iv	Bản Mau	11	55		7	4	
1	Hà Văn Lợi		5		√		
2	Lò Văn Bảo		3			√	
3	Ngân Văn Lữ		6			√	
4	Ngân Văn Nưng		5		√		
5	Vi Văn Hằng		5		√		
6	Hà Văn Thanh		4		√		
7	Ngân Văn Tinh		4		√		
8	Ngân Văn Giảng		4		√		
9	Hà Thị Pháo		5		√		
10	Lò Văn Định		8			√	
11	Ngân Văn Thuý		6			√	
	BQL Bản Mau						
v	Bản Kít	15	80		5	10	
1	Hà Văn Nương		7			√	
2	Lò Văn Sùng		7			√	
3	Lò Văn Thành		6		√		
4	Hoàng Ngọc Đăng		6			√	
5	Lương thị Mai		2			√	
6	Ngân Văn Hưng		2			√	
7	Ngân Văn Búng		6		√		
8	Lò Văn Vự		7		√		
9	Ngân văn Long		4			√	
10	Ngân Văn Tinh		5		√		
11	Ngân Văn Hoạt		6			√	
12	Lò Văn Huy		4			√	
13	Lò Văn Tân		7			√	
14	Lò Thị Xiêm		5		√		
15	Hoàng Văn Thi		6			√	
vi	Bản Chiềng nưa	14	77		10	4	
1	Ngân văn Chữ		9		√		
2	Hà Văn Nhi		4		√		
3	Lương Văn Bon		2			√	
4	Lò Văn Tiền		6			√	
5	Ngân Văn Tỷ		4		√		
6	Hà Văn Noi		7		√		
7	Hà Văn Chiềng		5		√		
8	Lương Văn Thoan		7		√		
9	Ngân Văn Sao		6		√		
10	Ngân Văn Nhường		6			√	

11	Lương Văn Lái		9			√	
12	Lương Văn Bạ		4		√		
13	Lò Thị Nguyệt		3		√		
14	Lương Văn Thân		5		√		
vii	Bản Cha Lan	7	40		1	6	
1	Hà Văn Tồn		7		√		
2	Lương Văn Thít		4			√	
3	Lương Văn Pui		6			√	
4	Lục Văn Trai		6			√	
5	Hà Văn Thái		6			√	
6	Lục Văn Tú		6			√	
7	Lục Văn Kiếm		5			√	
viii	Bản Trung tiến 2	2	9		0	2	
1	Hà Văn Huệ		4			√	
2	Đinh Văn Quyển		5			√	
ix	Bản Xa Lung	16	70				
1	Cứ Seo Chổng						
2	Ma Seo Dinh						
3	Ma Seo Hoà						
4	Ma Seo Páo						
5	Ma Seo Sáng						
6	Ma Văn Chiêu						
7	Ma Vênh Sứ						
8	Sùng Khái Tờ						
9	Thào Khái Mai						
10	Thào Seo Khoà						
11	Thào Seo Páo						
12	Thào Seo Sếnh						
13	Thào Seo Thề						
14	Thào Seo V						
15	Vàng A Chu						
16	Vàng Seo Tổ						
C	Xã Tam Chung	204	1247				
i	Bản Pom Khuông	16	79		8	8	
1	Lý Khái Hoà		2	√	√		
2	Hầu A Dia		4	√	√		
3	Hơ A Páo		4	√	√		
4	Hơ A Giàng		4	√		√	
5	Lý Seo Đơ		5	√		√	
6	Lý Sao Thắt		3	√		√	
7	Hờ Văn Tu		6	√		√	
8	Giàng A Xá		8	√		√	
9	Hầu A Lanh		8			√	
10	Giàng A Páo		7			√	

11	Dương O Tu		5		√		
12	Lý Thị Mỹ		3		√		
13	Sùng A Pao		5		√		
14	Sùng A Giồng		5			√	
15	Ngô Văn Phồng		5		√		
16	Giàng A Cháng		5		√		
	BQL Bản Pom Khuông						
ii	Bản Cân	50	241		48	2	
1	Lộc Văn Đàn		4		√		
2	Lộc Văn Đường		4		√		
3	Len Văn Bằng		4		√		
4	Hà Văn Điền		6		√		
5	Hà Văn Hứng		3		√		
6	Hà Văn Đụng		4		√		
7	Lộc Văn Diễm		3		√		
8	Hà Văn Định		6		√		
9	Hà Văn Đường		3		√		
10	Hà Văn Quý		4		√		
11	Hà Văn Quỳnh		6		√		
12	Ngân Văn Sành		8		√		
13	Lương Thị Dừa		6		√		
14	Hà Minh Thiểm		3		√		
15	Ngân Văn Thầm		8		√		
16	Ngân Thị Thắng		5		√		
17	Len Thị Tánh		3		√		
18	Lò Văn Sài		4		√		
19	Lương Thanh Bình		5		√		
20	Vi Văn Thơm		5		√		
21	Hà văn Thương		5		√		
22	Ngân văn Toàn		5		√		
23	Ngân Văn Thìn		5		√		
24	Hà văn Trục		5		√		
25	Hà văn Yền		4		√		
26	Hà Văn Luận		7		√		
27	Vi Văn Huyền		5		√		
28	Hà Văn Ké		2		√		
29	Vi văn Pán		5		√		
30	Hà Văn Trường		3		√		
31	Hà văn Trùng		5		√		
32	Hà văn Hoàng		5		√		
33	Vi văn Họi		4		√		
34	Ngân Văn Mú		9		√		
35	Vi Văn Nhiệm		4		√		
36	Lò Văn Niên		5		√		

37	Hà Văn Hách		5		√		
38	Ngân Văn Hiền		6		√		
39	Hà Văn Hời		8		√		
40	Hà Văn Hiền		4		√		
41	Ngân Văn Đồng		4		√		
42	Hà Văn Dặng		4		√		
43	Lương Văn Phường		5		√		
44	Lộc Văn Ninh		5		√		
45	Lương Văn Piễn		5		√		
46	Vi Văn Thử		2		√		
47	Lương Văn Oăn		5		√		
48	Len Văn Xích		6		√		
49	Lương Văn Phồn		4			√	
50	Hà Vă Xoàn (chưa sổ đỏ)		5			√	
	Ban QL Bản Cân						
iii	Bản Tân Hương	16	87		16	0	
1	Hà Văn Thánh		9		√		
2	Lương Văn Thập		3		√		
3	Lương Văn Thần		4		√		
4	Hà Văn Sao		7		√		
5	Lương Văn Trùng		6		√		
6	Vi Văn Đứng		5		√		
7	Ngân Văn Nhàn		5		√		
8	Hà Văn Tít		4		√		
9	Vi Văn Phiên		6		√		
10	Lương Chí Phui		8		√		
11	Lương Văn Ừơng		4		√		
12	Lương Công Viên		4		√		
13	Vi Văn Thà		6		√		
14	Vi Văn Quàn		6		√		
15	Đinh Văn Hợp		4		√		
16	Hà Ngọc Xương		6		√		
iv	Bản Suối Lóng	3	13				
1	Giàng A Tựa						
2	Sùng A Chà						
3	Sùng A Sê						
v	Bản Lát	119	827		3	0	
1	Hà Thị Hum		√				
2	Hà Thị Sốt		√				
3	Hà Thị Thánh		√				
4	Hà Thị Thao		√				
5	Hà Thị Vân		√				
6	Hà Văn Ẽn		√				
7	Hà Văn Đói		√				

8	Hà Văn Đích		√				
9	Hà Văn ơn		√				
10	Hà Văn ỏi		√				
11	Hà Văn Bằng		√				
12	Hà Văn Bau		√				
13	Hà Văn Bồng		√				
14	Hà Văn Biền		√				
15	Hà Văn Buồm		√				
16	Hà Văn Bíp		√				
17	Hà Văn Cành		√				
18	Hà Văn Chống		√				
19	Hà Văn Dẫn		√				
20	Hà Văn Đậu,		√				
21	Hà Văn Diện		√				
22	Hà Văn Dự		√				
23	Hà Văn Dung						
24	Hà Văn Hôi						
25	Hà Văn Hằng						
26	Hà Văn ề						
27	Hà Văn Khô						
28	Hà Văn Khúm						
29	Hà Văn Khénh		√		√		
30	Hà Văn Lăng						
31	Hà Văn Liềm						
32	Hà Văn Long						
33	Hà Văn Luyến						
34	Hà Văn Mơi		√				
35	Hà Văn Mây		√				
36	Hà Văn Minh		√				
37	Hà Văn Nờn		√				
38	Hà Văn Nội		√				
39	Hà Văn Nít		√				
40	Hà Văn Oanh		√				
41	Hà Văn Pằng		√				
42	Hà Văn Pốp		√				
43	Hà Văn Phe		√				
44	Hà Văn Phợi		√				
45	Hà Văn Quỳnh		√				
46	Hà Văn Sơn		√				
47	Hà Văn Sao						
48	Hà Văn Thìn						
49	Hà Văn Thái						
50	Hà Văn Thống						
51	Hà Văn Thiền						

52	Hà Văn Thịnh						
53	Hà Văn Thính(A)						
54	Hà Văn Tèm						
55	Hà Văn Tứm						
56	Hà Văn Viện		√				
57	Hà Văn Việt		√				
58	Hà Văn Yên		√		√		
59	Hoàng Minh Châu		√				
60	Hoàng Thị ắng		√				
61	Hoàng Văn Kèm						
62	Hoàng Văn Năm						
63	Hoàng Văn Ứng						
64	Hoàng Văn Sùm						
65	Hoàng Văn Thịnh						
66	Hoàng Văn Trần						
67	Hoàng Văn Xim						
68	Hoàng Văn Yùn						
69	Lơng Nh ý						
70	Lơng Văn Chuyên						
71	Lơng Văn Măng						
72	Lơng Văn Mao						
73	Lơng Văn Mỹ						
74	Lơng Văn Nhì						
75	Lơng Văn Păn		√				
76	Lơng Văn Phôn		√		√		
77	Lơng Văn Phần		√				
78	Lơng Văn Phòng		√				
79	Lơng Văn Thoàn		√				
80	Lơng Văn Thực						
81	Lê Văn Quân						
82	Lê Văn Thanh						
83	Lục Thanh Hồng						
84	Lò Minh Hoàn						
85	Lò Văn áo						
86	Lò Văn Còng						
87	Lò Văn Khởi						
88	Lò Văn Nờ						
89	Lò Văn Thái						
90	Lò Văn Thương						
91	Ngân Văn Kèn						
92	Ngân Văn Lậm						
93	Ngân Văn Lậm						
94	Ngân Văn Lậm						
95	Ngân Văn ứng						

96	Ngân Văn Pháp						
97	Ngân Văn Sơ						
98	Ngân Văn Thanh						
99	Nguyễn Văn Sơn						
100	Phạm Việt Thanh						
101	Vi Thị Núi						
102	Vi Thị Pía						
103	Vi Thị Pính						
104	Vi Văn ỉnh						
105	Vi Văn Hân						
106	Vi Văn Hiền						
107	Vi Văn Khít						
108	Vi Văn Loa						
109	Vi Văn Loan						
110	Vi Văn Mây						
111	Vi Văn Minh						
112	Vi Văn Phóng						
113	Vi Văn ờn						
114	Vi Văn Thâm						
115	Vi Văn ỉnh						
116	Vi Văn Tính						
117	Vi Văn Yũn						
118	Vi Văn Yũn						
119	Vũ Văn Hoàng						
D	Thị Trần Mường Lát	22	76				
i	Khu 2	5					
1	Hà Văn ải						
2	Hà Văn Hùng						
3	Hà Văn Sơn						
4	Hà Xuân Hồng						
5	Ngân Văn Liệu						
ii	Khu 3	3	15				
1	Ngân Văn Khuyên						
2	Ngân Văn Hoà						
3	Ngân Văn Huy						
iii	Khu 4	14	61				
1	Đoàn Hữu Tá						
2	Lê Huy Tâm						
3	Lê Sỹ Hai						
4	Lê Xuân Tụ						
5	Lộc Văn Tuất						
6	Mai Văn Minh						
7	Nguyễn Đức Thắng						
8	Nguyễn Thị Liên						

9	Nguyễn Văn Dũng						
10	Phạm Thị Kim						
11	Phạm Văn Sơn						
12	Phạm Văn Chung						
13	Trần Văn Lạc						
E	Xã Tén Tàn	87	347				
i	Bản Đoàn Kết	16	70				
1	Cút Văn Ngoan						
2	Hà Văn Lá						
3	Hà Văn Tính						
4	Lơng Văn Bần						
5	Lơng Văn E						
6	Lơng Văn Khuyên						
7	Lơng Văn Lợi						
8	Lơng Văn Việt						
9	Lò Văn In						
10	Lò Văn Thăm						
11	Lò Văn Thăm						
12	Lò Văn Thương						
13	Lò Văn Thương						
14	Vi Văn Nít						
15	Vi Văn Thiết						
16	Vũ Duy Đức						
ii	Bản Nà Khà	8	35				
1	Đỗ Đình Hồng						
2	Hà Văn Thống						
3	Lò Văn Chiềng						
4	Lò Văn Hằng						
5	Lò Văn Quỳn						
6	Phạm Văn Bằng						
7	Phạm Văn Chưng						
8	Phạm Văn Việt						
iii	Bản Buồn	59	224				
1	Đỗ Đình Hồng						
2	Đình Công Khởi						
3	Đình Công Tiến			√			
4	Đình Văn Khởi						
5	Đình Văn Phương						
6	Đình Văn Toán			√			
7	Đình Văn Yếu						
8	Cao Đăng Long						
9	Hà Văn Đính						
10	Hà Văn Bằng						
11	Hà Văn Hai						

12	Hà Văn Hiêm						
13	Hà Văn Hiếu						
14	Hà Văn Thiêm						
15	Hà Văn Tiền						
16	Hà Văn Toàn						
17	Hà Văn Tuấn						
18	Hồ Văn NaNgọc						
19	Hoàng Minh Ngọc						
20	Lương Chí Tượng						
21	Lương Hoài Hiệp						
22	Lương Văn àn						
23	Lơng Văn Hùng						
24	Lương Văn Hưng						
25	Lương Văn òn						
26	Lương Văn Toàn						
27	Lê Hồng Phong						
28	Lê Quốc Phan						
29	Lục Minh Hiếu						
30	Lò Hoài Niệm						
31	Lò Văn Hằng						
32	Lò Văn Hồng						
33	Lò Văn Huấn						
34	Lò Văn Kín						
35	Lò Văn Ngoạn						
36	Lò Văn Quyết						
37	Ngân Văn Trục						
38	Nguyễn Xuân Thuỷ						
39	Phạm Thị Ngọc Diệp						
40	Phạm Văn Bằng						
41	Phạm Văn Dậu						
42	Phạm Văn Dũng						
43	Phan Tất ánh						
44	Vi Thanh Trình						
45	Vi Thị è						
46	Vi Thị Thám						
47	Vi Chí Thuận						
48	Vi Văn Đồng						
49	Vi Văn Bồng						
50	Vi Văn Bồng						
51	Vi Văn Canh						
52	Vi Văn Cẩm						
53	Vi Văn Dân						
54	Vi Văn Dụng						
55	Vi Văn Duyên						

56	Vi Văn Hoà						
57	Vi Văn Lại						
58	Vi Văn Liệu						
59	Vi Văn Mọi						
iv	Chiềng Cồng	4	18		4	0	
1	Sùng A Tủa				√		
2	Sùng A Cớ				√		
3	Vi Văn Thanh				√		
4	Giàng A Xay				√		
III	Huyện Mộc Châu	242	1093				
A	Xã Tân Xuân	177	768				
i	Bản Tây Tà Lào	69	292		38	31	
1	Lò Văn Quyển		4	√		√	
2	Lò Văn Hương		4	√	√		
3	Hà Văn Dương		2	√	√		
4	Mùi Văn Phình		4	√		√	
5	Hà Văn Anh		3	√	√		
6	Lò Văn Định		6	√	√		
7	Hà Văn Ủi		3	√		√	
8	Hà Văn Thu		3	√	√		
9	Đình Văn Xuân		5	√	√		
10	Hà Duy Thoán (có nhà không có đất ở)		3	√		√	
11	Đình Văn Châm		4	√		√	
12	Đình Văn Thuyền		3	√	√		
13	Đình Văn Chùng		4	√	√		
14	Lò Văn Ngợi		6	√	√		
15	Lò Văn Ngoạn		3	√	√		
16	Lò Văn Hường (không có sổ đỏ, không có hộ khẩu)		1	√		√	
17	Hà Văn Đức		4	√		√	
18	Lò Văn Phú		4	√		√	
19	Ngân Thị Tình		3	√	√		
20	Hoàng Văn Đoàn		4	√	√		
21	Hoàng Văn Đợi		3	√	√		
22	Lò Văn Tuân		3	√	√		
23	Lò Văn Thu		6	√		√	
24	Ngân Văn Đứng		6	√		√	
25	Ngân Văn Hùng		5	√	√		
26	Ngân Văn Nga		2	√	√		
27	Đình Công Tiệp		3	√	√		
28	Hà Văn Chảy		3	√		√	
29	Đình Văn Thiệu		5	√	√		
30	Lò Văn Sáng		3	√		√	

31	Lò Văn Điệp		5	✓	✓		
32	Lò Văn Chiền		4	✓		✓	
33	Hà Xuân Thuần		5	✓		✓	
34	Lò Văn Hòa		3	✓		✓	
35	Lò Văn Hường		3	✓	✓		
36	Hà Văn Hữu		6	✓	✓		
37	Lò Văn Họa		4	✓		✓	
38	Hà Văn Tí		5	✓		✓	
39	Lò Văn Si		7	✓		✓	
40	Lò Văn Yêu		1	✓	✓		
41	Hà Văn Hiền		8	✓	✓		
42	Lò Văn Toàn		3	✓	✓		
43	Lò Văn Thức		2	✓	✓		
44	Lò Văn Hóa		4	✓	✓		
45	Lò Thị Út		4	✓		✓	
46	Đình Công Quán		7	✓	✓		
47	Lò Thị Yến		2	✓		✓	
48	Đình Công Quý		6	✓	✓		
49	Hà Văn Sùi		4	✓		✓	
50	Vì Văn Thẩm		6	✓	✓		
51	Đình Văn Thứ		5	✓	✓		
52	Lò Văn Hoàn		6	✓	✓		
53	Hà Đức Dung		4	✓	✓		
54	Lò Văn Trùng		3	✓		✓	
55	Hà Văn Đại		7	✓	✓		
56	Lò Văn Huyền		4	✓		✓	
57	Đình Thị Póm		3	✓		✓	
58	Hà Văn Chuộn		3	✓		✓	
59	Mùi Văn Thánh		6	✓		✓	
60	Hà Văn Trình		4	✓		✓	
61	Hà Văn Tiến		6	✓	✓		
62	Hà Văn Toàn		4	✓	✓		
63	Hà Văn Trọng		4	✓	✓		
64	Lò Văn Thắng		7	✓	✓		
65	Hà Văn Thành		5	✓	✓		
66	Lò Văn Mai		3	✓	✓		
67	Mùi Văn Thoán		5	✓		✓	
68	Lò Văn Chương		8	✓	✓		
69	Hoàng Văn Thiện		4	✓		✓	
ii	Bản Đông Tà Lào	108	476	✓	56	52	
1	Hà Văn Nội		6	✓		✓	
2	Hà Văn Năm		4	✓		✓	
3	Lò Văn Tuyển		4	✓	✓		
4	Hà Văn Chấn		5	✓	✓		

5	Ngân Văn Hùng		8	✓	✓		
5	Vi Văn Tần		7	✓	✓		
6	Lò Văn Phui		4	✓		✓	
7	Ngân Văn Tồn		4	✓		✓	
8	Đinh Công Thẩm		4	✓		✓	
9	Ngân Văn Uôn		4	✓		✓	
10	Lò Văn Lâm		4	✓	✓		
11	Lò Văn Úy		3	✓	✓		
12	Hoàng Văn Trường		7	✓		✓	
13	Ngân Văn Ong		2	✓		✓	
14	Lò Văn Nghị		2	✓	✓		
15	Hà Văn Minh		4	✓	✓		
16	Lò Văn Ngắm		2	✓		✓	
17	Lường Văn Thập		8	✓	✓		
18	Lò Văn Liệu		4	✓	✓		
19	Lò Văn Luyện		4	✓		✓	
20	Vi Thị Thừa		4	✓		✓	
21	Ngân Văn Yên		4	✓		✓	
22	Hoàng Văn Đăng		4	✓		✓	
23	Lò Văn Tích		4	✓	✓		
24	Lò Văn Thiệu		2	✓		✓	
25	Lò Văn Tín		4	✓		✓	
26	Lò Văn Thành		3	✓	✓		
27	Lò Văn Lăn		2	✓		✓	
28	Lò Thị Ái		3	✓		✓	
29	Lò Văn Thiệp		4	✓	✓		
30	Lò Văn Thức		3	✓	✓		
31	Hà Văn Hưng		8	✓	✓		
32	Lò Thị Lâm		3	✓		✓	
33	Hà Văn Trắng		5	✓	✓		
34	Hà Văn Dừa		4	✓	✓		
35	Lương Văn Tâm		3	✓	✓		
36	Hà Văn Núi		2	✓		✓	
37	Lường Văn Diện		3	✓	✓		
38	Hà Văn Tiệp		5	✓	✓		
39	Lường Văn Vụ		4	✓	✓		
40	Hà Văn Hùng		3	✓	✓		
41	Lường Văn Tiễn		3	✓	✓		
42	Lò Văn Hồng		4	✓	✓		
43	Lò Thị Áo		3	✓	✓		
45	Lường Văn Nghiệp		3	✓		✓	
46	Lò Văn Hiền		2	✓		✓	
47	Lò Văn Huệ		3	✓		✓	
48	Lò Văn Nhúc		6	✓	✓		

49	Hoàng Văn Hường		4	✓		✓	
50	Lò Văn Nhân		5	✓	✓		
51	Ngân Văn Hành		4	✓	✓		
52	Ngân Văn Hằng		5	✓	✓		
53	Phạm Bá Đường		4	✓		✓	
54	Lò Văn Hình		3	✓		✓	
55	Lò Văn Huyền		5	✓		✓	
56	Lò Văn Hội		4	✓	✓		
57	Lò Văn Quân		7	✓		✓	
58	Hoàng Văn Xương		4	✓		✓	
59	Lường Văn Ngự		2	✓	✓		
60	Lò Văn Ấn		4	✓	✓		
61	Lò Văn Thử		4	✓	✓		
62	Lò Văn Ẩng		5	✓	✓		
63	Lò Văn Hạng		6	✓		✓	
64	Ngân Văn Hồng		7	✓		✓	
65	Vì Thị Huy		6	✓		✓	
66	Ngân Văn Nghị		4	✓		✓	
67	Lò Văn Hòa		5	✓	✓		
68	Lò Văn Vinh		4	✓		✓	
69	Hà Văn Thùy		5	✓		✓	
70	Lò Văn Huyền		8	✓		✓	
71	Hà Văn Thuận		6	✓		✓	
72	Hà Văn Hiệu		5	✓	✓		
73	Lường Văn Tầm		4	✓	✓		
74	Hoàng Văn Hiến		5	✓	✓		
75	Lường Thị Lá		4	✓	✓		
76	Lò Văn Nga		7	✓	✓		
77	Hà Văn Điều		3	✓		✓	
78	Lương Văn Hòn		4	✓		✓	
79	Lò Văn Quýnh		4	✓		✓	
80	Lò Văn Tín		3	✓		✓	
81	Mùi Văn Hoàng		4	✓	✓		
82	Lường Văn Tầm		4	✓		✓	
83	Đinh Văn Quanh		4	✓	✓		
84	Lường Văn Ngân		6	✓		✓	
85	Hà Văn Hường		6	✓		✓	
86	Hoàng Văn Pành		5	✓		✓	
87	Hà Văn Hình		7	✓	✓		
88	Lường Văn Tiếng		5	✓		✓	
89	Hà Văn Huỳnh		6	✓		✓	
90	Hoàng Văn Hoạt		6	✓		✓	
91	Hà Văn Hiệp		7	✓	✓		
92	Hà Văn Hạnh		4	✓	✓		

93	Hà Văn Hậu		4	✓	✓		
94	Lường Văn Hữu		3	✓	✓		
95	Hà Văn Thu		4	✓	✓		
96	Lường Văn Tiệp		5	✓		✓	
97	Lò Văn Ôm		4	✓		✓	
98	Hà Văn Phiếu		3	✓	✓		
99	Ngân Văn Toàn		5	✓		✓	
100	Hà Văn Bảy		5	✓	✓		
101	Hà Thị Minh		4	✓		✓	
102	Hà Văn Phán		5	✓	✓		
103	Hà Văn Hiền		5	✓		✓	
104	Phạm Bá Phúc		3	✓		✓	
105	Phạm Bá Hùng		3	✓		✓	
106	Lường Văn Quần		8	✓	✓		
107	Lường Văn Luyến		5	✓	✓		
108	Lường Văn Toán		5	✓	✓		
B	Xã Xuân Nha	65	325	0			
i	Bản Pù Lầu	62	311		25	37	
1	Đinh Thị Thuộc		5			✓	
2	Lò Văn Phỉnh		6			✓	
3	Đinh Văn Nguyệt		7			✓	
4	Đinh Văn Duyệt		6			✓	
5	Mùi Văn Thỏa		7			✓	
6	Đinh Công Toàn (nhà trên đất canh tác)		5			✓	
7	Đinh Văn Hưng		4			✓	
8	Hà Văn Thành		4			✓	
9	Đinh Công Toàn		8			✓	
10	Đinh Văn Thạch		5		✓		
11	Đinh Văn Đạo		5		✓		
12	Hà Văn Hiệu		5		✓		
13	Đinh Văn Quý		4		✓		
14	Đinh Văn Dậu		4			✓	
15	Hà Văn Quy		6			✓	
16	Đinh Văn Hiệp		6		✓		
17	Đinh Văn Nguyên		3			✓	
18	Đinh Công Pủi		4		✓		
19	Đinh Văn Ngọc		7		✓		
20	Lò Văn Vui		8			✓	
21	Đinh Thị Thân		4		✓		
22	Đinh Văn Toán		3			✓	
23	Đinh Văn Thắm		4		✓		
24	Mùi Văn Thỏa		4		✓		
25	Đinh Văn Lý		7			✓	

26	Đinh Văn Lũy		5		√		
27	Đinh Văn Tuyển		7			√	
28	Hà văn Thắm		3			√	
29	Đinh Công Thẩm		4		√		
30	Hà Văn Khương		4		√		
31	Hà Văn Thuyền		4		√		
32	Hà Văn Thẩm		4		√		
33	Hà Văn Xuyên		4		√		
34	Hà văn Thánh		4			√	
35	Đinh văn Trang		4			√	
36	Đinh Văn Dần		5			√	
37	Hà văn Hóa		5			√	
38	Hà Văn Quân		4		√		
39	Hà Thị Nhui		9		√		
40	Đinh Văn Vọng		4		√		
41	Hà Văn Hương		8			√	
42	Hà Văn Mạnh		5			√	
43	Hà văn Trọng		9			√	
44	Hà Văn Thư		5		√		
45	Hà Thị Hoa		4			√	
46	Hà Văn Minh		3		√		
47	Hà văn Thường		7		√		
48	Hà văn Sóng		4			√	
49	Đinh Văn Yếu		4		√		
50	Hà Văn Thoán		4			√	
51	Đinh Văn Phần		3		√		
52	Đinh Văn Thắng		5			√	
53	Hà Văn Thịnh		7			√	
54	Đinh Văn Xuyên		4			√	
55	Hà Văn Đức		5			√	
56	Đinh Văn Thi		5		√		
57	Hà Văn Chới		7			√	
58	Hà Văn Ngợi		4			√	
59	Mùi Văn Bính		4			√	
60	Lò Văn Khoa		6			√	
61	Hà Văn Núi		9			√	
62	Hà Văn Thứ		4		√		
ii	Bản Tựa	3	14				
1	Đinh Văn Thiết						
2	Đinh Văn Tuân						
3	Đinh Văn Tầm						
	Tổng I+II+III	1159	5477				

Nguồn: BQLDA Trung Sơn. Danh sách này bao gồm 507 hộ gia đình bị mất đất đai và nhà cửa (so với 509 hộ trong Kiểm đếm thiệt hại IOL), 339 hộ chỉ bị tác động mất đất (so với 348 hộ trong kiểm đếm thiệt hại IOL).

2.5. Kiểm đếm thiệt hại và áp giá

Bảng A 15: Thiệt hại về đất mặt bằng công trường và các khu phụ trợ

Huyện	Loại đất	Diện tích (Ha)	Đơn giá (triệu Đồng)	Tổng (triệu Đồng)
Huyện Quan Hoá	Xã Trung Sơn	198		6336
	1. Đất SX lâu năm	0	55	0
	2. Đất lúa 1 vụ	0	122	0
	3. Đất SX hàng năm	0	100	0
	4. Đất LN			0
	- Đất rừng nhân tạo	198	32	6336
	5. Đất khác	0		

Nguồn: Kiểm đếm thiệt hại

Bảng A 16: Thiệt hại cây cối và hoa màu mặt bằng công trường và các khu phụ trợ

	Stt	Loại cây, hoa màu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Huyện Quan Hóa					5705.19
1	Xã Trung Sơn					
	Cây luồng					5705.19
		Luồng (Loại A)	đ/cây	831600	5.063	4210.39
		Luồng măng (Loại B)	đ/cây	207900	7.190	1494.80

Nguồn: Kiểm đếm thiệt hại

Bảng A 17: Giá trị thiệt hại đất đai vùng lòng hồ

Địa bàn	Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất trồng lúa 2 vụ	Đất rừng	Đất ao hồ	Nghĩa trang	Đất khác	Tổng
Thanh Hoá	41.7	8.8	11.8	1,030.3	1.0	9.6	582.1	1,685.3	41.7
Huyện Quan Hoá	13.3	5.8	11.5	478.4	0.7	6.4	495.0	1,011.0	13.3
Xã Trung Sơn	13.34	5.76	11.46	478.40	0.65	6.39	495.00	1,011.00	13.34
Huyện Mường Lát	28.35	3.07	0.30	551.93	0.39	3.19	87.08	674.31	28.35
Xã Trung Lý	2.37	2.54	-	217.90	0.10	0.78	12.81	236.50	2.37
Xã Mường Lý	11.20	0.51	-	238.39	0.01	2.21	14.74	267.06	11.20
Xã Tam Chung	6.92	-	0.10	62.48	0.22	-	53.05	122.78	6.92
Xã Tén Tàn	6.36	-	0.19	16.32	0.01	-	6.47	29.35	6.36
Thị trấn Mường Lát	1.50	0.03	0.01	16.83	0.04	0.21	31,28	18.62	1.50
Sơn La	15.6	3.4	11.8	135.0	1.7	1.3	10.4	179.1	15.6
Huyện Mộc Châu	15.60	3.40	11.81	134.96	1.73	1.25	10.35	179.10	15.60
Xã Tân Xuân	15.60	3.36	11.54	101.03	1.73	1.25	5.32	139.83	15.60
Xã Xuân Nha	-	0.03	0.27	33.93	0.00	-	5.04	39.27	-
Tổng	57.3	12.2	23.6	1,165.3	2.8	10.8	592.4	1,864.41	57.3

Nguồn: Kiểm đếm thiệt hại

Bảng A 18: Giá trị thiệt hại cây cối và Hoá màu trong vùng lòng hồ

Loại A: Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được

Loại B: cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được

Loại C: cây có quả đến 3 năm

Loại D: Cây có quả từ 4 đến 6 năm

Loại E: Cây có quả từ 7 năm trở đi

Stt	Địa bàn	Loại cây, hoa màu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
A/. Giá trị thiệt hại cây cối, hoa màu vùng lòng hồ - tỉnh Thanh Hoá						
I.	Huyện Quan Hóa					11,464,728,692
1.	Xã Trung Sơn					11,464,728,692
a	Cây hàng năm					
		Lúa 02 vụ	tấn	88.12	5,000,000	
		Lúa nương	tấn	4.1	6,000,000	
		Ngô	tấn	139.8	2,000,000	
b	Cây lấy gỗ					-
		Lát		447		-
		Loại A	đ/cây	83	9600	796,800.00
		Loại B	đ/cây	364	13,803	5,024,292.00

		Xoan		19876		-
		Loại A	đ/cây	577	8,335	4,809,295.00
		Loại B	đ/cây	19299	9,920	191,446,080.00
		Luồng		2303294		-
		Luồng (Loại A)	đ/cây	1957800	5,063	9,912,341,400.00
		Luồng măng (Loại B)	đ/cây	345494	7,190	2,484,101,860.00
c	Cây ăn quả					-
	1	Mít		579		-
		Loại B	đ/cây	100	16,441	1,644,100.00
		Loại C	đ/cây	379	179,800	68,144,200.00
		Loại D	đ/cây	45	287,683	12,945,735.00
		Loại E	đ/cây	55	244,530	13,449,150.00
	2	Bưởi, Cam, Chanh, Quýt, Hồng		739		-
		Loại A	đ/cây	10	8,396	83,960.00
		Loại B	đ/cây	123	22,605	2,780,415.00
		Loại C	đ/cây	490	100,689	49,337,610.00
		Loại D	đ/cây	86	174,664	15,021,104.00
		Loại E	đ/cây	30	148,465	4,453,950.00
	3	Mận, Đào, Mơ, Dâu da, Ổi, Dổi, Dâu da.		567		-
		Loại A	đ/cây	5	9,194	45,970.00
		Loại B	đ/cây	38	16,430	624,340.00
		Loại C	đ/cây	433	29,793	12,900,369.00
		Loại D	đ/cây	79	40,068	3,165,372.00
		Loại E	đ/cây	12	34,058	408,696.00
	4	Nhãn, Vải, Chôm chôm		1286		-
		Loại A	đ/cây	20	27,721	554,420.00
		Loại B	đ/cây	255	39,920	10,179,600.00
		Loại C	đ/cây	817	143,841	117,518,097.00
		Loại D	đ/cây	156	251,720	39,268,320.00
		Loại E	đ/cây	38	213,962	8,130,556.00
	5	Táo, Vú sữa, Hồng xiêm		72		-
		Loại C	đ/cây	66	39,650	2,616,900.00
		Loại D	đ/cây	6	80,907	485,442.00
	6	Na, Lê, Lựu, Trứng gà, Mắc cạp, Quất hồng bì.				-
		Loại B	đ/cây	37	11,928	441,336.00
		Loại C	đ/cây	246	31,719	7,802,874.00
		Loại D	đ/cây	73	64,726	4,724,998.00
		Loại E	đ/cây	10	55,018	550,180.00
	7	Núc nác, Bứa				-
		Loại B	đ/cây	6	5,779	34,674.00

		Loại C	đ/cây	4	23,792	95,168.00
	8	Thị, Muồm, Quéo				-
		Loại A	đ/cây	25	8,396	209,900.00
		Loại B	đ/cây	312	45,206	14,104,272.00
		Loại C	đ/cây	634	100,667	63,822,878.00
		Loại D	đ/cây	134	136,647	18,310,698.00
		Loại E	đ/cây	17	116,152	1,974,584.00
	9	Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót				-
		Loại C	đ/cây	48	35,958	1,725,984.00
		Loại D	đ/cây	3	61,134	183,402.00
		Loại E	đ/cây	1	51,963	51,963.00
	10	Trầu, Sờ, Lai				-
		Loại B	đ/cây	1	18,494	18,494.00
		Loại C	đ/cây	7	63,701	445,907.00
	11	Dừa				-
		Loại C	đ/cây	6	287,683	1,726,098.00
	12	Cau ăn quả				-
		Loại C	đ/cây	11	115,073	1,265,803.00
	13	Dứa				-
		Loại B	đ/m2	1798.5	3,319	5,969,221.50
	14	Chuối				-
		Loại A	đ/cây	215	4,199	902,785.00
		Loại B	đ/cây	4452	35,958	160,085,016.00
	15	Đu đủ				-
		Loại A	đ/cây	45	1,675	75,375.00
		Loại B	đ/cây	451	17,981	8,109,431.00
II.	Huyện Mường Lát					5,536,345,834.00
1.	Xã Trung lý					1,742,884,008.0
a	Cây hàng năm					
		Lúa nương	tấn	51.89	6000000	311,340,000.00
		Ngô	tấn	18.23	2,000,000	36,460,000.00
b	Cây lấy gỗ					-
	1	Lát				-
		Loại A	đ/cây	87	9600	835,200.00
		Loại B	đ/cây	8	13,803	110,424.00
	2	Xoan				-
		Loại A	đ/cây	1988	8,335	16,569,980.00
		Loại B	đ/cây	1672	9,920	16,586,240.00
	3	Luồng				-
		Luồng (Loại A)	đ/cây	236906	5,063	1,199,455,078.00
		Luồng măng (Loại B)	đ/cây	41807	7,190	300,592,330.00

c	Cây ăn quả					-
	1	Mít				-
		Loại A	đ/cây	6	8,396	50,376.00
		Loại B	đ/cây	44	16,441	723,404.00
		Loại C	đ/cây	37	179,800	6,652,600.00
		Loại D	đ/cây	8	287,683	2,301,464.00
		Loại E	đ/cây		244,530	-
	2	Bưởi, Cam, Chanh, Quýt, Hồng				-
		Loại A	đ/cây	15	8,396	125,940.00
		Loại B	đ/cây	77	22,605	1,740,585.00
		Loại C	đ/cây	126	100,689	12,686,814.00
		Loại D	đ/cây	21	174,664	3,667,944.00
		Loại E	đ/cây		148,465	-
	3	Mận, Đào, Mơ, Dâu da, Ổi, Dổi, Dòi, Dâu da.				-
		Loại B	đ/cây	10	16,430	164,300.00
		Loại C	đ/cây	167	29,793	4,975,431.00
		Loại D	đ/cây	46	40,068	1,843,128.00
		Loại E	đ/cây	1	34,058	34,058.00
	4	Nhãn, Vải, Chôm chôm				-
		Loại A	đ/cây	4	27,721	110,884.00
		Loại B	đ/cây	135	39,920	5,389,200.00
		Loại C	đ/cây	255	143,841	36,679,455.00
		Loại D	đ/cây	48	251,720	12,082,560.00
		Loại E	đ/cây	5	213,962	1,069,810.00
	5	Táo, Vú sữa, Hồng xiêm				-
		Loại C	đ/cây	22	39,650	872,300.00
		Loại D	đ/cây	5	80,907	404,535.00
		Loại E	đ/cây		68,770	-
	6	Na, Lê, Lựu, Trứng gà, Mắc cạp, Quất hồng bì.				-
		Loại B	đ/cây	2	11,928	23,856.00
		Loại C	đ/cây	24	31,719	761,256.00
		Loại D	đ/cây	6	64,726	388,356.00
	7	Núc nác, Bứa				-
		Loại A	đ/cây	1	3,150	3,150.00
		Loại B	đ/cây	7	5,779	40,453.00
		Loại C	đ/cây	10	23,792	237,920.00
	8	Thị, Muối, Quáo				-
		Loại A	đ/cây	5	8,396	41,980.00
		Loại B	đ/cây	65	45,206	2,938,390.00
		Loại C	đ/cây	95	100,667	9,563,365.00

		Loại D	đ/cây	8	136,647	1,093,176.00
		Loại E	đ/cây		116,152	-
	9	Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót				-
		Loại A	đ/cây	1	8,396	8,396.00
		Loại C	đ/cây	23	35,958	827,034.00
		Loại D	đ/cây	1	61,134	61,134.00
	10	Dừa				-
		Loại C	đ/cây	1	287,683	287,683.00
	11	Dứa				-
		Loại A	đ/m2	60	2,720	163,200.00
		Loại B	đ/m2	1895	3,319	6,289,505.00
	12	Chuối				-
		Loại A	đ/cây	22	4,199	92,378.00
		Loại B	đ/cây	1478	35,958	53,145,924.00
	13	Đu đủ				-
		Loại A	đ/cây	21	1,675	35,175.00
		Loại B	đ/cây	123	17,981	2,211,663.00
2	Xã Mường Lý					-
a	Cây hàng năm					-
		Lúa nương	tấn	6.42	6000000	
		Ngô	tấn	35	2,000,000	
b	Cây lấy gỗ					-
		Lát				-
		Loại B	đ/cây	3	13,803	41,409.00
		Xoan				-
		Loại A	đ/cây	200	8,335	1,667,000.00
		Loại B	đ/cây	622	9,920	6,170,240.00
		Luồng				-
		Luồng (Loại A)	đ/cây	550125	5,063	2,785,282,875.00
		Luồng măng (Loại B)	đ/cây	97081	7,190	698,012,390.00
c	Cây ăn quả					-
	1	Mít				-
		Loại A	đ/cây	8	8,396	67,168.00
		Loại B	đ/cây	58	16,441	953,578.00
		Loại C	đ/cây	41	179,800	7,371,800.00
		Loại D	đ/cây	43	287,683	12,370,369.00
		Loại E	đ/cây	4	244,530	978,120.00
	2	Bưởi, Bòng, Cam, Chanh, Quýt, Hồng, Phật thủ				-
		Loại A	đ/cây	330	8,396	2,770,680.00
		Loại B	đ/cây	310	22,605	7,007,550.00
		Loại C	đ/cây	257	100,689	25,877,073.00

		Loại D	đ/cây	92	174,664	16,069,088.00
		Loại E	đ/cây	49	148,465	7,274,785.00
	3	Mận, Đào, Mơ, Dâu da, Ổi, Móc thép, Dổi, Dôi, Bông bông, Dâu da.				-
		Loại A	đ/cây	27	9,194	248,238.00
		Loại B	đ/cây	98	16,430	1,610,140.00
		Loại C	đ/cây	246	29,793	7,329,078.00
		Loại D	đ/cây	109	40,068	4,367,412.00
		Loại E	đ/cây	79	34,058	2,690,582.00
	4	Nhãn, Vải, Chôm chôm				-
		Loại A	đ/cây	60	27,721	1,663,260.00
		Loại B	đ/cây	245	39,920	9,780,400.00
		Loại C	đ/cây	185	143,841	26,610,585.00
		Loại D	đ/cây	130	251,720	32,723,600.00
		Loại E	đ/cây	49	213,962	10,484,138.00
	5	Táo, Vú sữa, Hồng xiêm				-
		Loại C	đ/cây	163	39,650	6,462,950.00
		Loại D	đ/cây	4	80,907	323,628.00
		Loại E	đ/cây	5	68,770	343,850.00
	6	Na, Lê, Lựu, Trứng gà, Mắc cạp, Quất hồng bì.				-
		Loại C	đ/cây	9	31,719	285,471.00
		Loại D	đ/cây	10	64,726	647,260.00
		Loại E	đ/cây	21	55,018	1,155,378.00
	7	Thị, Muỗm, Quéo				-
		Loại A	đ/cây	385	8,396	3,232,460.00
		Loại B	đ/cây	1322	45,206	59,762,332.00
		Loại C	đ/cây	276	100,667	27,784,092.00
		Loại D	đ/cây	227	136,647	31,018,869.00
		Loại E	đ/cây	41	116,152	4,762,232.00
	8	Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót				-
		Loại A	đ/cây	6	8,396	50,376.00
		Loại B	đ/cây	8	8,699	69,592.00
		Loại C	đ/cây	15	35,958	539,370.00
		Loại D	đ/cây	5	61,134	305,670.00
		Loại E	đ/cây	12	51,963	623,556.00
	9	Dừa				-
		Loại A	đ/cây	2	29,384	58,768.00
		Loại B	đ/cây	300	76,031	22,809,300.00
		Loại C	đ/cây	2	287,683	575,366.00
		Loại D	đ/cây	10	431,522	4,315,220.00
		Loại E	đ/cây		366,794	-
	10	Cau ăn quả				-

		Loại B	đ/cây	1	25,171	25,171.00
		Loại C	đ/cây	17	115,073	1,956,241.00
		Loại E	đ/cây	4	134,493	537,972.00
	11	Dứa				-
		B	đ/m2	2544	3,319	8,443,536.00
	12	Chuối				-
		A	đ/cây	304	4,199	1,276,496.00
		B	đ/cây	1162	35,958	41,783,196.00
	13	Đu đủ				-
		A	đ/cây	29	1,675	48,575.00
		B	đ/cây	66	17,981	1,186,746.00
3	Xã Tam Chung					-
a	Cây hàng năm					-
		Lúa 02 vụ	tấn	0.225	5000000	
		Lúa nương	tấn	3.6	6000000	
		Ngô	đ/m2	61	2,000,000	
b	Cây lấy gỗ					-
		Lát				-
		Loại B	đ/cây	1	13,803	13,803.00
		Xoan				-
		Loại A	đ/cây	3	8,335	25,005.00
		Loại B	đ/cây	6	9,920	59,520.00
		Luồng				-
		Luồng (Loại A)	đ/cây	67205	5,063	340,258,915.00
		Luồng măng (Loại B)	đ/cây	11859	7,190	85,266,210.00
c	Cây ăn quả					-
	1	Bưởi, Bòng, Cam, Chanh, Quýt, Hồng, Phật thủ				-
		Loại B	đ/cây	15	22,605	339,075.00
		Loại C	đ/cây	15	100,689	1,510,335.00
	2	Nhãn, Vải, Chôm chôm				-
		Loại B	đ/cây	120	39,920	4,790,400.00
		Loại C	đ/cây	30	143,841	4,315,230.00
	3	Táo, Vú sữa, Hồng xiêm				-
		Loại C	đ/cây	1	39,650	39,650.00
	4	Thị, Muối, Quáo				-
		Loại B	đ/cây	70	45,206	3,164,420.00
	5	Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót				-
		Loại D	đ/cây	1	61,134	61,134.00
	6	Chuối				-
		Loại B	đ/cây	123	35,958	4,422,834.00
	7	Đu đủ				-

		Loại B	đ/cây	1	17,981	17,981.00
	Xã Tén Tăn					
	Cây hàng năm					
		Lúa 02 vụ	Tấn	0.225	5,000,000	1,914,400.00
		Lúa nương	Tấn	3.6	6,000,000	1,547,700.00
		Ngô	Đồng/m ²	61	2,000,000	6,000,000.00
	Cây lấy gỗ					
		Xoan				
		Loại A	đ/cây	300	8,335	2,500,500.00
		Loại B	đ/cây	559	992	554,528.00
		Luồng				-
		Luồng (Loại A)	đ/cây	14190.42	5,063	71,846,096.46
		Luồng măng (Loại B)	đ/cây	28380.84	719	20,405,823.96
	Cây ăn quả					
	1	Bưởi, Bông, Cam, Chanh, Quýt, Hồng, Phất thủ	đ/cây			
		Loại B		25	22,605	565,125.00
		Loại C	đ/cây	15	100,689	1,510,335.00
	2	Nhãn, Vải, Chôm chôm				-
		Loại B	đ/cây	105	3,992	419,160.00
		Loại C		40	143,841	5,753,640.00
	3	"Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót	đ/cây			-
		Loại D		5	61,134	305,670.00
	4	Chuối	đ/cây			-
		Loại B	đ/cây	123	35,958	4,422,834.00
	5	Đu đủ	đ/cây			-
		Loại B	đ/cây	57	17,981	1,024,917.00
	Thị Trấn Mường Lát					
	Cây hàng năm					
	Lúa 02 vụ	Tấn	0,4	5,000,000	2,000,000	
	Lúa nương	Tấn	0,2	6,000,000	1,200,000	
	Ngô	Đồng/m ²	3	2,000,000	6,000,000	
	Cây lấy gỗ					
	Xoan					
	Loại A	đ/cây	200	8,335	1,667,000	
	Loại B	đ/cây	320	992	317.440	
	Luồng					
	Luồng (Loại A)	đ/cây	9003	5,063	45,582,189	
	Luồng măng (Loại B)	đ/cây	15015	719	10,795,785	
	Cây ăn quả					
	1	Bưởi, Bông, Cam, Chanh, Quýt, Hồng, Phất thủ	đ/cây			
		Loại B		21	22,605	474,705

		Loại C	đ/cây	11	100,689	1,107,579
	2	Nhãn, Vải, Chôm chôm				
		Loại B	đ/cây	85	3,992	339,320
		Loại C		30	143,841	4,315,230
	3	Chay, Sầu, Khê, Châm, Dọc, Nhót	đ/cây			
		Loại D		10	61,134	611,340
	4	Chuối	đ/cây			
		Loại B	đ/cây	170	35,958	6,112,860
	5	Đu đủ	đ/cây			
		Loại B		120	17,981	2,157,720

B/. Giá trị thiệt hại cây cối, hoa màu vùng lòng hồ - tỉnh Sơn La

Stt	Địa bàn		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (triệu Đồng)
I.	Huyện Mộc Châu	Loại cây, hoa màu				
1.	Xã Tân Xuân					18,400,992,000.00
a	Cây hàng năm		ha	337		
		Lúa 02 vụ	đ/m2	250414	3000	
		Lúa 01 vụ	đ/m2		2500	
		Lúa nương	đ/m2	913100	850	
		Ngô	đ/m2	450000	1300	
		Sắn	đ/m2	658200	1000	
		Khoai lang	đ/m2	200000	1500	
		Rau muống	đ/m2	900000	3600	
b	Cây lấy gỗ		cây	2027052		-
	1	Lát				-
		Cây trồng từ 2 năm đến khép tán	đ/cây		54000	-
		Cây có chu vi 40 cm trở lên	đ/cây	5	108,000	540,000.00
	2	Xoan				-
		Cây trồng từ 2 năm đến khép tán	đ/cây	180	30,000	5,400,000.00
		Cây có chu vi 40 cm trở lên	đ/cây		66,000	-
	3	Luồng	đ/cây	2026867	8000	16,214,936,000.00
c	Cây ăn quả và cây lâu năm		cây	390350		-
	1	Mít				-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây	15	53000	795,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	39	101000	3,939,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		225000	-
	2	Bưởi				-

		Cây cho quả dưới 3 năm		106	38000	4,028,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	19	45000	855,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	3	Cam, chanh, quýt				-
		Cây cho quả dưới 3 năm		40	38000	1,520,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	40	45000	1,800,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	4	Mận, đào	đ/cây			-
		Cây cho quả dưới 3 năm			38000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	12	45000	540,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	5	Nhãn				-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây	36	105,000	3,780,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	87	200,000	17,400,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	6	Vải thiều				-
		Cây mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		15,000	-
		Cây trồng 1 đến 2 năm	đ/cây		22500	-
		Cây trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây		34000	-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây		105,000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	70	200,000	14,000,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	7	Na, ổi				-
		Cây cho quả dưới 3 năm		11	53000	583,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	31	101000	3,131,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		225000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		300000	-
	8	Trứng gà				-
		Cây cho quả dưới 3 năm			38000	-

		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây		45000	-
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây	45	113000	5,085,000.00
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	9	Thị, Muối, Xoài				-
		Cây mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		15,000	-
		Cây trồng 1 đến 2 năm	đ/cây		22500	-
		Cây trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây		34000	-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây	51	105,000	5,355,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	130	200,000	26,000,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	10	Chay, sấu, khế				-
		Cây mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		15,000	-
		Cây trồng 1 đến 2 năm	đ/cây		22500	-
		Cây trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây		34000	-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây		105,000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	7	200,000	1,400,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	11	Bồ kết				-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	8		-
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây			-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây			-
	12	Chuối				-
		Chuối cho quả	đ/cây	290	24000	6,960,000.00
		Chuối còn nhỏ	đ/cây	200	5000	1,000,000.00
	13	Cây Đu đủ				-
		Cây nhỏ	đ/cây		5000	-
		Cây cho quả <3 năm	đ/cây		15000	-
		Cây cho quả 3-5 năm	đ/cây	5	23000	115,000.00
		Cây cho quả > 5 năm	đ/cây		28000	-
	14	Dừa				-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây		45000	-
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-

		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	15	Dừa				-
		Cây dừa chưa cho quả	đ/cây		800	-
		Cây dừa đang ra quả chưa cho thu hoạch	đ/cây	2400	3000	7,200,000.00
	16	Chè				-
		Thu hoạch dưới 3 năm	đ/cây		3000	-
		Thu hoạch 3 đến 5 năm	đ/cây		3500	-
		Thu hoạch 5 đến 10 năm	đ/cây	100	4100	410,000.00
2	Xã Xuân Nha					-
a	Cây hàng năm					-
		Lúa 02 vụ	đ/m2	22792	3000	68,376,000.00
		Lúa 01 vụ	đ/m2		2500	-
		Lúa nương	đ/m2		850	-
		Ngô	đ/m2	88500	1300	115,050,000.00
		Sắn	đ/m2	50000	1000	50,000,000.00
		Khoai lang	đ/m2		1500	-
		Rau muống	đ/m2		3600	-
b	Cây lấy gỗ					-
	1	Lát				-
		Cây trồng từ 2 năm đến khép tán	đ/cây		54000	-
		Cây có chu vi 40 cm trở lên	đ/cây		108,000	-
	2	Xoan				-
		Cây trồng từ 2 năm đến khép tán	đ/cây	225	30,000	6,750,000.00
		Cây có chu vi 40 cm trở lên	đ/cây		66,000	-
	3	Luồng	đ/cây	224679	8000	1,797,432,000.00
c	Cây ăn quả và cây lâu năm					-
	1	Mít				-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây		53000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	2	101000	202,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây	30	225000	6,750,000.00
	2	Bưởi				-
		Cây cho quả dưới 3 năm		3	38000	114,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây		45000	-

		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	3	Cam, chanh, quýt				-
		Cây chưa có quả trồng trên 2 năm	đ/cây	5	8000	40,000.00
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây		38000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	1	45000	45,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	4	Mận, đào				-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây		38000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	28	45000	1,260,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	5	Nhãn				-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây		105,000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	70	200,000	14,000,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	6	Vải thiều				-
		Cây mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		15,000	-
		Cây trồng 1 đến 2 năm	đ/cây		22500	-
		Cây trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây	10	34000	340,000.00
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây		105,000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	18	200,000	3,600,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	7	Na, ổi				-
		Cây cho quả dưới 3 năm			53000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây		101000	-
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		225000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		300000	-
	8	Trứng gà				-
		Cây cho quả dưới 3 năm			38000	-
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây		45000	-

		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		113000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		225000	-
	9	Thị, Muối, Xoài				-
		Cây mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		15,000	-
		Cây trồng 1 đến 2 năm	đ/cây		22500	-
		Cây trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây		34000	-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây	16	105,000	1,680,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây	29	200,000	5,800,000.00
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	10	Chay, sấu, khế				-
		Cây mới trồng dưới 1 năm	đ/cây		15,000	-
		Cây trồng 1 đến 2 năm	đ/cây		22500	-
		Cây trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây		34000	-
		Cây cho quả dưới 3 năm	đ/cây	1	105,000	105,000.00
		Cây cho quả 3 đến 5 năm	đ/cây		200,000	-
		Cây cho quả 5 đến 10 năm	đ/cây		450,000	-
		Cây cho quả trên 10 năm	đ/cây		900,000	-
	11	Chuối				-
		Chuối cho quả	đ/cây	99	24000	2,376,000.00
	15	Dừa				-
		Cây dừa đang ra quả chưa cho thu hoạch	đ/cây	100	3000	300,000.00
	Tổng cộng					38,518,526,111

Nguồn: Kiểm đếm thiệt hại

Bảng A 19: Mất nhà

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
I.	Huyện Quan Hoá				8481,92
1.	Xã Trung Sơn				8481,92
	Nhà				7644,47
	Nhà cấp 4	m ²	262,00		
	Nhà xây cấp 4, mái ngói	m ²	72	1025000	73,80
	Nhà cấp 4 thưng ván	m ²	60,00	704000	42,24
	Nhà cấp 4 có mái ngói, thưng ván	m ²	80,00	668000	53,44
	Nhà cấp 4 thưng ván, thưng nửa có mái Fi prôciment.	m ²	50,00	704000	35,20
	Nhà sàn	m ²			0,00
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng phen, sàn bằng tre, mái tranh.	m ²	968,00	429000	415,27

	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, sàn bằng gỗ, mái ngói.	m ²	3415,00	731000	2496,37
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, mái bằng Fi prôciment, sàn bằng gỗ.	m ²	6168,20	731000	4508,95
	Nhà tạm (tranh, tre)		80,00	240000	19,20
	Bếp	m ²	3553,00		417,77
	Kiến trúc bên dưới bằng gạch, gỗ, lợp ngói.		50,00	400000	20,00
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, cấu trúc yếu được lợp Fi prôciment		1762	122000	214,96
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, cấu trúc yếu.		1741	105000	182,81
	Cơ sở chăn nuôi	m ²	1115		43,28
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ được lợp bằng Fi prôciment)		196	52000	10,19
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ)		919	36000	33,08
	Nhà phụ (tranh, tre, tạm bợ)	m ²	23	68000	1,56
	Lán	m ²	87	668000	58,12
	Sân (nền gạch)	m ²	12	412000	4,94
	Hàng rào	m			
	Ống dẫn nước	m	4450	12000	53,40
	Bể chứa nước	m ²	3	740000	2,22
	Ao cá	m ²	7683	9600	73,76
	Mồ mà	mộ	228	800000	182,40
II.	Huyện Mường Lát				7835,60
1.	Xã Trung Lý				2225,23
	Nhà				1913,72
	Nhà cấp 4	m ²	840		
	Nhà cấp 4 thưng gỗ, thưng nửa có mái Fi prôciment	m ²	840,00	704000	591,36
	Nhà sàn	m ²	1843,00		
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng phen lợp tranh, sàn bằng tre	m ²	165,00	429000	70,79
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, mái ngói, sàn bằng gỗ.	m ²	60,00	731000	43,86
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, lợp bằng Fi prôciment và sàn bằng gỗ.	m ²	1618,00	731000	1182,76
	Nhà tạm	m²	104	240000	24,96
	Bếp	m ²	648		72,72
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, tạm bợ lợp bằng Fi prôciment.		275	122000	33,55
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, tạm bợ		373	105000	39,17
	Cơ sở chăn nuôi	m ²			25,50
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ, lợp Fi prôciment)		163	52000	8,48
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ)		473	36000	17,03
	Lán	m ²	164	668000	109,55
	Ống dẫn nước	m	4610	12000	55,32
	Bể chứa nước	m ²	1	740000	0,74
	Ao cá	m ²	2550	9600	24,48
	Mồ mà	mộ	29	800000	23,20
2.	Xã Mường Lý				5258,52
	Nhà				4683,05
	Nhà cấp 4	m²	395		
	Nhà cấp 4 bằng gỗ thưng nửa, mái Fi prôciment	m ²	220,00	704000	154,88
	Nhà sàn	m²	6261		
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng phen, lợp tranh, sàn bằng tre.	m ²	121,00	429000	51,91
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, sàn bằng gỗ, mái ngói.	m ²	838,00	731000	612,58
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, lợp Fi prôciment, sàn bằng gỗ.	m ²	5262,00	731000	3846,52
	Nhà sàn thưng phê, thưng nửa hoặc đất nện.		40	429000	17,16
	Tạm	m ²			

	Bếp	m ²	1928,50		219,20
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, tạm bợ, mái lợp Fi prôciment		982,5	122000	119,87
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, tạm bợ		946	105000	99,33
	Cơ sở chăn nuôi	m ²	366,6		62,26
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ, lợp bằng Fi prôciment)		366,6	52000	36,79
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ)		707,5	36000	25,47
	Nhà phụ	m ²	17	68000	1,16
	Lán	m ²	96	668000	64,13
	Sân	m ²	183,8	412000	75,73
	Ống dẫn nước	m	7594	12000	91,13
	Bàn thờ ngoài trời	m ²	3,5	300000	1,05
	Ao cá	m ³	1169,4	9600	11,23
	Mồ mả	mộ	62	800000	49,60
3.	Xã Tam Chung				310,50
	Nhà				289,35
	Nhà cấp 4	m ²	150		
	Nhà cấp 4 thưng gỗ, tạm bợ, Fi prôciment	m ²	150,00	704000	105,60
	Nhà sàn	m ²	140		
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván lợp Fi prôciment, sàn bằng gỗ.	m ²	150,00	731000	109,65
	Nhà sàn thưng phen, thưng nứa hoặc đất nện.		100	429000	42,90
	Nhà tạm	m ²	130	240000	31,20
	Bếp	m ²	111		11,84
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ, lợp Fi prôciment)		54	122000	6,59
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ)		50	105000	5,25
	Cơ sở chăn nuôi (tranh, tre, tạm bợ)	m ²	73,00	36000	2,63
	Lán	m ²	10	668000	6,68
4	Xã Tén Tàn				
	Nhà				
	Nhà sàn				
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng phen, lợp tranh, sàn bằng tre.	m ²	142	429000	60,92
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván lợp Fi prôciment, sàn bằng gỗ	m ²	137	731000	100,15
	Bếp				-
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, tạm bợ, mái lợp Fi prôciment	m ²	196	122000	23,91
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, tạm bợ	m ²	154	105000	16,17
	Lán	m ²	85	668000	56,78
	Ống dẫn nước	m	1254	12000	15,05
	Ao cá	m ³	358	9600	3,44
5	Thị trấn Mường Lát				41,36
	Nhà sàn	m ²			40,94
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, lợp Fi prôciment, sàn bằng gỗ	m ²	56,00	731000	40,94
	Bếp				0,42
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ)		4	105000	0,42
	Cơ sở chăn nuôi (tranh, tre, tạm bợ)	m ²	20,00	36000	0,72
III	Huyện Mộc Châu				5,687.0
1	Xã Tân Xuân				5,687.0
	Nhà				
	Nhà cấp 4				
	Nhà xây cấp 4, mái ngói	m ²	125	704000	8,00

	Nhà cấp 4 thưng ván	m ²	90	668000	60,12
	Nhà cấp 4 thưng ván, thưng nửa có mái Fi prôciment.	m ²	70	704000	49,28
	Nhà sàn				-
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, sàn bằng gỗ, mái ngói.	m ²	2020	731000	1,476.62
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng phen, sàn bằng tre, mái tranh.	m ²	654	429000	280,57
	Nhà sàn bằng gỗ, thưng ván, mái bằng Fi prôciment, sàn bằng gỗ.	m ²	4253	731000	3,108.94
	Nhà tạm (tranh, tre)		120	240000	28,80
	Bếp	m ²			-
	Kiến trúc bên dưới bằng gạch, gỗ, lợp ngói	m ²	60	400000	24,00
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, cấu trúc yếu được lợp Fi prôciment	m ²	2060	122000	251,32
	Kiến trúc bên dưới bằng tranh, tre, cấu trúc yếu	m ²	1230	105000	129,15
	Cơ sở chăn nuôi				-
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bộ được lợp bằng Fi prôciment)	m ²	240	52000	12,48
	Kiến trúc (tranh, tre, tạm bộ)	m ²	678	36000	24,41
	Nhà phụ (tranh, tre, tạm bộ)	m ²	18	68000	1,22
	Lán	m ²	66	668000	44,09
	Sân (nền gạch)	m ²	120	412000	49,44
	Ống dẫn nước	m	1040	12000	12,48
	Bể chứa nước	m ²	10	740000	7,40
	Ao cá		4031	9600	38,70
Tổng					22,281.7

Nguồn: Kiểm đếm thiệt hại

Bảng A 20 : Tác động lên cơ sở hạ tầng công cộng

Địa bàn	Đơn vị	Số lượng
Huyện Quan Hoá		
<i>Xã Trung Sơn</i>		
Trường học	m ²	162
Nhà văn hoá	m ²	130
Đường liên xã	km	8
Đường liên thôn	km	2.00
Huyện Mường Lát		
<i>Trung Ly</i>		
Trường học	m ²	119
Cơ quan	m ²	100
Nhà tập thể	m ²	16
Trạm gác rừng	m ²	42

Đường liên thôn	km	12
<i>Xã Mường Lý</i>		
Trường học	m ²	75
Nhà ở giáo viên	m ²	73
Trung tâm y tế	m ²	250
Đường liên xã	km	3
Đường liên thôn	km	7
Huyện Mộc Châu		
<i>Xã Tân Xuân</i>	m ²	
Trường học	m ²	404
Nhà ở giáo viên	m ²	250
Nhà văn hoá bản	m ²	110
Đường ống dẫn nước	Km	5
Máy phát điện	Cái	2
Đường liên thôn	km	11
Cầu treo	cái	1

Nguồn: Kiểm đếm thiệt hại

2.6. Quy hoạch Khu Tái định cư

Bảng A 21 : Khả năng của Khu chuyển đến

Tên khu TĐC	Thông tin chung
1. Xã Trung Sơn với 4 khu: Tà Pục, Co Tồng – Tà Mạ, Keo Đắm (bản Tà Bán) và Bản Xước	Tái định cư cho những hộ BAH của các bản Tà Bán và Tổ Xước bản Co Me thuộc xã Trung Sơn. - Khu Tà Pục: 42 hộ với 175 nhân khẩu. - Khu Co Tồng-Tà Mạ: (1) Pom Chồn 47 hộ với 196 khẩu. (2) Keo Dâu 30 hộ 125 khẩu - Keo Đắm: 58 hộ với 224 khẩu. - Tổ Xước, Bản Co Me: 26 hộ với 106 khẩu.
2. Xã Mường Lý có 2 khu: Bản Tài Chánh và Bản Năng	Tái định cư cho 90 hộ BAH của Bản Năng 1 và bản Tài Chánh. - Khu Bản Tài Chánh: 37 hộ với 182 nhân khẩu. - Khu Bản Năng: 52 hộ với 244 khẩu. - Bản Muống 2: chỉ di vén 13 hộ gia đình người dân tộc Mông.
3. Xã Tam Chung	TĐC cho 12/46 hộ bị ảnh hưởng (53 nhân khẩu) vào điểm TĐC Bản Lát - 34 hộ với 145 nhân khẩu tự di chuyển trong bản cũ.
4. Xã Trung Lý có 2 khu: Bản Lìn và Bản Chiềng	TĐC cho 36 hộ bị ảnh hưởng của bản Lìn (20 hộ) và Tổ Chiềng, bản Co Cài (17 hộ) - Khu Bản Lìn: 21 hộ với 109 nhân khẩu - Khu Tổ Chiềng-Bản Co Cài: 17 hộ với 79 khẩu - Di vén 16 hộ người bản Pa Búa.
5. Tân Xuân	TĐC cho 199 hộ BAH Đông Tà Lào và Tây Tà Lào thuộc xã Tân Xuân. - Thăm Tôn 1: 54 hộ với 234 khẩu. - Pom Hiến – Suối Nón cụm 1: 68 hộ với 295 khẩu. - Pom Hiến – Suối Nón cụm 2: 69 hộ với 299 khẩu. - Thăm Tôn 2: 30 hộ với 130 nhân khẩu

Nguồn: Quy hoạch Tổng thể Tái định cư đã được sửa đổi sau khi tham vấn

Bảng A 22 : Đất bị ảnh hưởng tại các khu tái định cư đã quy hoạch

Đơn vị: ha

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Lúa 1 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng tự nhiên	Đất rừng thương phẩm	Khác	Tổng
Quan Hoá	5.00	7.20	59.00	168.00	281.00	627	1,179.4	2,326.6
Khu TĐC 1	5.00	7.20	59.00	168.00	281.00	627	1,179.4	2,326.6
Mường Lát	3.60	8.20	97.00	188.00	884.00	51	1,048.2	2,280.0
Khu TĐC 2	2.60	5.00	68.00	153.00	558.00	18	799.40	1,604.0
Khu TĐC 3	1.00	3.20	29.00	35.00	326.00	33	248.,80	676.0
Mộc Châu	0.00	2.00	0.00	145.00	0.00	514	223.00	884.0
Khu TĐC 4	0.00	2.00	0.00	145.00		514	223.00	884.0
Tổng cộng	8.60	17.40	156.00	501.00	1,165.00	1.92	2,450.60	5,490.6

Bảng A 23: Sử dụng đất và Phát triển đất ở các Khu Tái định cư đã dự kiến Khu Trung Sơn

Đơn vị: ha

Loại đất	Hiện trạng sử dụng			Quy hoạch			Trung bình hộ
	Tổng	Bản Tà Bán	Tổ Xước – bản Co Me	Tổng	Bản Tà Bán	Tổ Xước – bản Co Me	
Tổng diện tích	2,326.6	1,765.4	561.2	2,326.6	1,764.4	562.2	11.08
1. Đất nông nghiệp	235.6	204.6	31.0	239.2	208.2	31.0	1.14
2. Đất lâm nghiệp	908.0	452.0	456.0	908.0	452.0	456.0	4.32
3. Đất phi nông nghiệp	195.0	191.0	4.0	235.2	221.0	14.2	1.12
4. Đất chưa sử dụng	988.0	917.8	70.2	944.2	883.2	61.0	4.50

Khu Mường Lý

Đơn vị: ha

Loại đất	Hiện trạng sử dụng			Quy hoạch			Trung bình hộ
	Tổng	Bản Nàng	Bản Tài Chánh	Tổng	Bản Nàng	Bản Tài Chánh	
Tổng diện tích	1,604.0	986.00	618.00	1,604	987.50	616.50	
1. Đất nông nghiệp	228.6	105.00	123.60	231.10	106.00	125.10	2.24
2. Đất lâm nghiệp	596.0	438.00	158.00	596.00	438.00	158.00	5.79
3. Đất phi nông nghiệp	174.0	82.50	91.50	194.10	93.00	101.10	
4. Đất chưa sử dụng	605.4	360.50	244.90	582.80	350.50	232.30	

Khu Trung Lý

Đơn vị: ha

Loại đất	Hiện trạng			Quy hoạch			Trung bình/hộ
	Tổng	Bản Lìn	Tổ Chiềng	Tổng	Bản Lìn	Tổ Chiềng	
Tổng diện tích	676.0	419.0	257.0	676.0	419.0	257.0	
1. Đất nông nghiệp	68.20	34.20	34.00	68.60	34.60	34.00	1.33
2. Đất lâm nghiệp	359.00	255.00	104.00	359.00	255.00	104.00	7.04
3. Đất phi nông nghiệp	76.70	35.20	41.50	88.00	39.00	49.00	
4. Đất chưa sử dụng	172.10	94.60	77.50	160.40	90.40	70.00	

Khu Tân Xuân

Đơn vị: ha

Loại đất	Hiện trạng		Quy hoạch		Trung bình hộ
	Tổng	Đông và Tây Tà Lào	Tổng	Đông và Tây Tà Lào	
Tổng diện tích	884.0	884.0	884.0	884.0	
1. Đất nông nghiệp	147,00	147,00	197,00	197,00	1.03
2. Đất lâm nghiệp	514,00	514,00	675,00	675,00	3.52
3. Đất phi nông nghiệp	0,00	0,00	12,00	12,00	
4. Đất chưa sử dụng	223,00	223,00			

Bảng A 24 : Cơ sở hạ tầng ở các Khu tái định cư đã quy hoạch Xã Trung Sơn: Các khu Tà Pục, Co Tòng - Tá Mạ và Keo Đầm

Trường học và Văn hoá Một lớp học tại Pom Chôn- Keo Dầu (100 m²), 2 nhà trẻ (100 m²), nhà ở cho giáo viên (50 m²), nhà văn hoá (100 m²). Nhà trẻ, lớp học cắm bản và một nhà văn hoá cộng đồng (2,000 m²) ở Ta Ban Nhà trẻ, lớp học cắm bản và một nhà văn hoá cộng đồng gồm 1,000 m² ở To Xuoc
Giao thông Đường vào mới từ cầu Co Me đến khu tái định cư dài 4.2 km, loại A. Đường nông thôn mới loại B từ Co Tòng đến Tá Mạ , 9 km, loại B. Đường mới từ điểm gặp nhau Xước (tại Keo Đầm) đến bến Suối Quanh và đến khu TĐC Bản Xước 3.5 km, loại B. Đường nội vùng tại khu TĐC Tà Pục, 1 km, loại B. Đường nội vùng tại Pom Chôn- Keo Dầu, 2 km, loại B. Đường vào mới đến khu sản xuất nông nghiệp, 6 km, loại B. Hai bến dành cho thuyền bè đi qua hồ chứa/sông, suối;
Điện Cung cấp điện (i) Đường truyền tải 35 kv từ Co Tòng đến Tá Mạ dài 4 km; (ii) Đường truyền tải 0.4 kv dài 4 km và một máy biến áp 100 KVA cho 83 hộ; (iii) Đường truyền tải 35 kv từ Tà Pục đến Tổ Xước dài 3.5 km; (iv) Đường truyền tải 0.4 kv dài 01 km và hai máy biến áp 35 KVA cho 40 hộ tại khu Keo Đầm và 26 hộ tại tổ Xước - bản Co Me
Cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu (i) Một đập mới trên nhánh suối Cáp, ống dẫn dài 8 km để cấp nước sinh hoạt, 3km ống cấp nước tưới cho 6,5ha lúa hai vụ tại Co Tòng- Tá Mạ ; (ii) đập mới trên nhánh suối Tà Pục, 3 km đường ống dẫn để cấp nước cho 60 hộ tại khu Tà Pục, 2 km đường ống phục vụ tưới nước cho 3.5 ha lúa; (iii) đập mới trên nhánh sông

Xuoc và 3 km đường ống dẫn để cấp nước sinh hoạt và 1 km đường ống để tưới cho 2.0 ha lúa.
Khai hoang ruộng lúa 12.2 ha sẽ được khai hoang để trồng lúa. Tà Pục(3.5 ha), nhánh suối Cáp (6.7 ha) và nhánh suối Phước (2 ha).

Xã Mường Lý: Các khu Bản Nàng và Tài Chánh

Trường học và nhà văn hoá 2 nhà trẻ gồm 100 m ² ; 2 nhà văn hoá cộng đồng có diện tích 120 m ² .
Giao thông Đường vào mới từ Tam Chung đến Mường Lý, dài 4.0 km, loại A Đường mới dài 4 km là đường nội vùng tại các khu, loại B
Điện Đường dây 35 kV và 0.4 kV từ trung tâm xã đến từng hộ gia đình, và đường dây 35Kv và 0.4kV sẽ nối từ công trường xây dựng đến từng hộ gia đình.
Cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu Hai đập, một ở Tài Chánh (nhánh suối Nun) và 2.5 km đường ống dẫn để cấp nước tưới cho 4ha lá hai vụ, 4km đường ống phục vụ nước sinh hoạt. Một đập trên nhánh suối Nay có đường ống dẫn dài 3 km để cấp nước tưới 3.5ha lúa hai vụ, 4km ống phục vụ cấp nước sinh hoạt.
Khai hoang ruộng lúa 7.5 ha sẽ được khai hoang để trồng lúa 2 vụ/năm tại Bản Nàng và Bản Tài Chánh.

Xã Tam Chung: Bản Lat

Trường học và nhà văn hóa Nhà trẻ và nhà cộng đồng mới không cần thiết
Giao thông Đường mới 0.25 km tới đường trong khu tái định cư, loại B.
Điện Mở rộng 250 m của mạng 0.4 kV sẵn có tới điểm tái định cư để kết nối tới các hộ gia đình.
Cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu Một đập và đường ống dài 5.5 m từ suối Lát để cung cấp nước cho sinh hoạt các hộ gia đình.
Khai hoang ruộng lúa Ruộng lúa mới không được quy hoạch.

Xã Trung Lý: Các khu Tổ Chiềng và Co Cài

Trường học và nhà văn hoá Một nhà trẻ; một lớp học tiểu học và nhà văn hoá cộng đồng có tổng diện tích xây dựng khoảng 1,000 m ² .
Giao thông Đường mới dẫn đến các khu tái định cư dài 3 km, loại B nông thôn.
Điện Đường dây, 35 kV và 0.4 kV, từ trung tâm xã đến từng hộ gia đình, và từ công trường xây dựng tới từng hộ gia đình.
Cấp nước sinh hoạt và phục vụ các mục đích khác i) xây một con đập trên nhánh suối Lin dài khoảng 30m và 2 km kênh thủy loại để cấp nước cho 3.6 ha là 2.5 km đường ống dẫn để cấp nước sinh hoạt; (ii) xây một con đập trên nhánh suối Huoi và 4km đường ống dẫn để cấp nước sinh hoạt đến khu TĐC Tổ Chiềng.
Khai hoang ruộng lúa 3.6 ha cho lúa hai vụ/năm

Xã Tân Xuân : Các khu Pom Hiến - Suối Nón, Thảm Tôn 1 và Thảm Tôn 2

Trường học và nhà văn hóa 3 nhà trẻ với diện tích 190 m ² , 3 lớp học tiểu học với diện tích 190 m ² ; nhà ở cho giáo viên với diện tích 130 m ² và 02 nhà văn hoá cộng đồng với diện tích 160 m ²
Giao thông Đường mới, dài 4.0 km từ trung tâm xã Tân Xuân đến chỗ đường giao nhau Cây Đa, đường nông thôn loại A; Đường mới, dài 2.0 km từ chỗ đường giao nhau Pom Hiến đến Thăm Tôn 2, đường nông thôn loại B; Đường mới, dài 2.0 km từ chỗ đường giao nhau Pom Hiến đến Thăm Tôn 1, đường nông thôn loại B; Đường mới, dài 6.0 km để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, đường nông thôn loại B; Một cây cầu nổi Tây Tà Lào với trung tâm xã Tân Xuân và một bến thuyền để nối với các khu sản xuất nông nghiệp ở Bản Cắm.
Điện Khu Pom Hiến - Suối Nón: đường truyền tải 35 kV với 4.5 km và 1 km đường dây 0.4 kV từ trung tâm xã Xuân Nha đến khu tái định cư và một máy biến áp 50 kVA. Khu Thăm Tôn 1: đường truyền tải 35 kV dài 2 km và 2 km đường dây 0.4 kV và một máy biến áp 100 kVA. Khu Thăm Tôn 2: đường truyền tải 35 kV dài 0.5 km và 0.5 km đường truyền tải 0.4 kV và 1 máy biến áp 35 kVA
Cấp nước sinh hoạt và phục vụ các mục đích khác Cấp nước sinh hoạt và phục vụ các mục đích khác: xây một con đập trên nhánh suối Co Nao và 10km đường ống để cấp nước cho diện tích trồng lúa 1 vụ/năm và 4km đường ống để cấp nước sinh hoạt.
Khai hoang ruộng lúa Không

Bảng A 25: Cấp nước trong 4 khu tái định cư đã quy hoạch

Khu TĐC	Nguồn nước	Lưu lượng	Khoảng cách với khu TĐC	Chênh cao so với khu TĐC	Số hộ gia đình được cấp nước	Loại hình cấp nước
Khu tái định cư số 1						
Keo đằm-Keo đầu-Pom chon	Suối Cáp	9 (l/s)	6.6 Km	142 m	136	Dẫn nước từ trên cao xuống- cá nhân
Tà pục	Suối Tà Pục	4 (l/s)	1.1 Km	49 m	51	Dẫn nước từ trên cao xuống
Xước	Suối Xước	1.1 (l/s)	0.3 Km	53 m	34	Dẫn nước từ trên cao xuống
Khu tái định cư số 2						
Tài chánh	Suối Tài Chánh	9 (l/s)	2.5 Km	98 m	37	Dẫn nước từ trên cao xuống
Nàng	Bản Nàng	4 (l/s)	3.8 Km	53 m	57	Dẫn nước từ trên cao xuống
Khu tái định cư số 3						
Lát	Suối Lát	5(l/s)	5,5km	150m	37	Dẫn nước từ trên cao xuống
Khu tái định cư số 4						
Lìn	Bản Lìn	8 (l/s)	1.1 Km	54 m	20	Dẫn nước từ trên cao xuống
Chiềng subvillage	Mỏ nước Tà Buông	1 (l/s)	0.4 Km	40 m	17	Dẫn nước từ trên cao xuống

Khu tái định cư số 5						
Thảm Tôn	Mỏ nước Co Nào 1	0.7 l/s (60m3/ ngày& đêm)	0,5 Km	3m	54	Dẫn nước từ trên cao xuống- bề nước chung
	Mỏ nước Co Nào 3	0.15 l/s (12m3/ ngày& đêm)	1 Km	15		
Thảm Tôn 2	Mỏ nước Co Nào 2	0.6 l/s (50m3/ ngày& đêm)	1 Km	24m	31	Dẫn nước từ trên cao xuống- cá nhân
Pom Hiến – Suối Nón						
Pom Hiến - Suối Nón (cụm 1)	Mỏ nước Pom Hiến	1 l/s (80m3/ ngày& đêm)	3 Km	120 m	60	Dẫn nước từ trên cao xuống- cá nhân
	Mỏ nước Tà Lót	0,3 l/s (26m3/ ngày& đêm)	1.5 Km	150 m		
Pom Hiến - Suối Nón (cụm 2)	Suối Pươi	0,8 l/s (70 m3/ ngày& đêm)	1.5 Km	100 m	40 relocated hh and 20 hosting hh	Dẫn nước từ trên cao xuống- cá nhân

Nguồn: điều tra cấp nước trong các khu tái định cư (thiết kế cơ sở).

Dựa trên 80l/người/ngày, cao hơn Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCVN 33:2006: cấp nước- mạng lưới đường ống và công trình, 60/ người/ ngày

2.7. Tham chiếu đơn giá của tỉnh

Phụ lục 2.7 cung cấp đơn giá đất của tỉnh Sơn La. Tất cả các bảng còn lại là đơn giá của tỉnh Thanh Hóa. Các tham chiếu đơn giá khác của Sơn La có sẵn trong hồ sơ dự án.

Đơn giá là giá tham khảo năm 2008. Trong quá trình thực hiện RLDP, dự án sẽ sử dụng các tham chiếu đơn giá mới nhất của UBND Tỉnh Thanh Hóa và Sơn La cũng như các tham chiếu cụ thể của các huyện ảnh hưởng bởi dự án.

Ở tỉnh Thanh Hóa, các đơn giá tham chiếu của các hạng mục khác nhau giữa Khu vực I (khu vực trung du và miền núi), Khu vực II (các huyện đồng bằng quanh thành phố Thanh Hóa) và Khu vực III (thành phố Thanh Hóa và hai thị trấn chính trong tỉnh). Bởi khu vực dự án nằm hoàn toàn trong Khu vực I, nên chỉ có đơn giá trong khu vực đó được cung cấp.

Đất

Bảng A 26: Đơn giá đất dự kiến áp dụng của tỉnh Thanh Hóa và Sơn La

Đơn vị: 1,000 VND/m²

Loại đất	Đơn giá UBND tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá UBND tỉnh Sơn La
1. Đất hàng năm		
Ruộng lúa		
Một vụ một năm		5.0
Hai vụ một năm	15	8.0
Đất trồng cây hàng năm	10.0	4.8
2. Đất trồng cây lâu năm (huyện, xã)	4	4.0
3. Đất nuôi trồng thủy sản (huyện, thị trấn)	8	8.0
4. Đất sản xuất lâm nghiệp (huyện, thị trấn)		3.5
Cấp 1 (mức cao nhất ở khu vực miền núi)	5	

Cấp 2 (nơi có giao thông thuận lợi)	3.2	
Cấp 3 (mức thấp nhất ở khu vực miền núi)	1.5	
5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	20	
Vị trí 1		22
Vị trí 2		16.5
Vị trí 3		11
6. Đất rừng phòng hộ		3.5
7. Đất ở nông thôn	40	
Vị trí 1		40
Vị trí 2		30
Vị trí 3		20

Vì đất ở nông thôn ở bên ngoài của các khu vực ngoại thành, các khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, đường chính, trung tâm của xã, đơn giá đất được xác định dựa trên 3 vị trí đất, không dựa trên sự phân chia khu vực:

- Vị trí 1: Đất cạnh đường liên thôn, liên bản, liên xã, trong phạm vi 40m từ giữa đường.
- Vị trí 2: Đất sau vị trí 1, trong phạm vi 80m từ giữa đường.
- Vị trí 3: Đất sau vị trí 2.

Nhà ở

Bảng A 27 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho nhà và các tài sản khác

Tỉnh Thanh Hóa

Stt	Nhóm kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)	
			Hệ di dời	Hệ di vén
1	Lều tạm làm bằng tranh, tre, yếu (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	36,000	32,000
2	Lều lợp Fi prôciment, nền nhà bê tông láng vữa XMC và không có tường bao (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	108,000	102,000
3	Nhà làm bằng tranh, tre, yếu, nền nhà láng vữa xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung.	Đồng/m2	240,000	180,000
4	Nhà gỗ có vách hồ bằng “toocxi” (cũng có nền xây), nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung (gạch “bat” hoặc XMH), hệ thống chiếu sáng bằng điện được lắp đặt hoàn chỉnh - Lợp tranh hoặc giấy dầu. - Mái ngói	Đồng/m2	436,000	361,000
		Đồng/m2	520,000	443,000
5	Nhà xây (cũng có móng) có tường 110 thanh dọc trát vữa và quét vôi nhiều màu, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung (gạch “bat” hoặc XMH), hệ thống chiếu sáng được lắp đặt hoàn chỉnh - Lợp mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói - Mái bê tông cốt sắt đổ tại chỗ - Mái bê tông cốt sắt ghép lại với nhau	Đồng/m2	678,000	648,000
		Đồng/m2	896,000	865,000
		Đồng/m2	1,162,000	1,098,000
		Đồng/m2	1,065,000	1,005,000
6	Nhà xây (cũng có móng) có tường 220 trát vữa và sơn vôi nhiều màu, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch (gạch “bat” hoặc XMH), hệ thống điện chiếu sáng được lắp đặt hoàn chỉnh. - Mái lợp tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói - Mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ - Mái bê tông cốt thép ghép lại với nhau	Đồng/m2	806,000	712,000
		Đồng/m2	1,025,000	956,000
		Đồng/m2	1,201,000	1,138,000
		Đồng/m2	1,103,000	1,045,000

7	Nhà xây tường 110, khung bê tông và cột trụ, móng xây bằng bê tông cốt thép, nền nhà láng vữa cát – xi măng hoặc lát gạch (“bat” hoặc XMH), hệ thống điện chiếu sáng được lắp đặt hoàn chỉnh. - Mái ngói - Mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ - Mái bê tông cốt thép ghép lại với nhau	Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2	1,218,000 1,427,000 1,297,000	1,166,000 1,334,000 1,240,000
8	Nhà xây tường 220, khung bê tông và cột trụ, móng xây bằng bê tông cốt thép, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch (“bat” hoặc XMH), hệ thống điện chiếu sáng được lắp đặt hoàn chỉnh. - Mái ngói - Mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ - Mái bê tông cốt thép ghép lại với nhau	Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2	1,325,000 1,474,000 1,340,000	1,231,000 1,379,000 1,280,000
9	Nhà có khung và cột bằng thép, móng cột bê tông, mái sắt, nền nhà bằng bê tông đá 1x2cm, M200#, D=10cm có rãnh thoát nước xung quanh không có tường bao (tường bao được tính theo từng loại vật liệu)	Đồng/m2	761,000	454,000
10	Nhà xây bằng gạch sống (gạch “tro lo”, “côm”...) (móng cũng thế), tường trát vữa và sơn vôi nhiều màu, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch (gạch “bat” hoặc XMH), hệ thống điện chiếu sáng được lắp đặt hoàn chỉnh - Mái lợp tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	593,000 734,000	490,000 665,000
11	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm I,II. Đường kính cột ≤ 25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cọc chôn xuống đất (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	439,000	331,000
12	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm I,II. Đường kính cột ≤ 25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cột kê trên đá (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	731,000	552,000
13	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm I,II. Đường kính cột > 25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cọc chôn xuống đất (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	455,000	343,000
14	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm III-IV. Đường kính cột >25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cột kê trên đá (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	757,000	572,000
15	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm III-IV. Đường kính cột ≤ 25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cọc chôn xuống đất (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	402,000	302,000
16	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm III-IV. Đường kính cột ≤ 25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cột kê trên đá (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	668,000	505,000
17	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm III-IV. Đường kính cột > 25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cọc chôn xuống đất (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	429,000	323,000
18	Nhà sàn mái tranh, khung và cột làm bằng gỗ nhóm III-IV. Đường kính cột > 25cm. Nền nhà và tường làm bằng gỗ có màu hơi đỏ hoặc luồng. Nhà có cột kê trên đá (không phân biệt chiều cao)	Đồng/m2	713,000	539,000
19	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	639,000 722,000	478,000 545,000
20	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	674,000 758,000	505,000 572,000
21	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà			

	láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	683,000 766,000	511,000 579,000
22	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	718,000 802,000	539,000 606,000
23	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm III-IV, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	575,000 659,000	431,000 498,000
24	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm III-IV, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	612,000 695,000	458,000 525,000
25	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm III-IV, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	621,000 704,000	465,000 532,000
26	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm III-IV, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cột kê trên đá - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	656,000 740,000	492,000 559,000
27	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	655,000 686,000	491,000 519,000
28	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	639,000 722,000	479,000 545,000
29	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	648,000 731,000	485,000 552,000
30	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	683,000 766,000	513,000 579,000
31	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm III-IV, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	550,000 633,000	411,000 478,000
32	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà láng vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cột kê trên đá.	Đồng/m2	573,000	428,000

	- Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2	659,000	498,000
33	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm III-IV, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	577,000 669,000	430,000 505,000
34	Nhà gỗ, khung nhà có đòn bẩy làm bằng gỗ nhóm I-II, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	621,000 704,000	465,000 532,000
35	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	566,000 650,000	423,000 491,000
36	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	598,000 682,000	447,000 515,000
37	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	606,000 690,000	478,000 546,000
38	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	638,000 722,000	478,000 546,000
39	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	511,000 594,000	381,000 449,000
40	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	542,000 625,000	405,000 473,000
41	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	550,000 634,000	411,000 479,000
42	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung, chân tường bao xây, các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột > 25cm. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	582,000 666,000	435,000 503,000
43	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lát vữa xi măng – cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đỏ hoặc luồng. Đường kính cột ≤ 25cm. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m2 Đồng/m2	535,000 618,000	400,000 467,000
44	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lát vữa			

	xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đồ hoặc luồng. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m ² Đồng/m ²	566,000 650,000	423,000 491,000
45	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lán vừa xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đồ hoặc luồng. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m ² Đồng/m ²	439,000 658,000	429,000 500,000
46	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm I-II, nền nhà lán vừa xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đồ hoặc luồng. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m ² Đồng/m ²	606,000 690,000	454,000 521,000
47	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lán vừa xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đồ hoặc luồng. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m ² Đồng/m ²	486,000 570,000	363,000 431,000
48	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lán vừa xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đồ hoặc luồng. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m ² Đồng/m ²	511,000 594,000	381,000 450,000
49	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lán vừa xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đồ hoặc luồng. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Nhà có cọc chôn xuống đất. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m ² Đồng/m ²	519,000 602,000	387,000 455,000
50	Nhà gỗ có thanh giằng chéo, cọc gỗ nhóm III-IV, nền nhà lán vừa xi măng - cát hoặc lát gạch đất nung. Các bức tường được làm bằng gỗ đồ hoặc luồng. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Nhà có cột kê trên đá. - Mái tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu - Mái ngói	Đồng/m ² Đồng/m ²	550,000 634,000	411,000 479,000
51	Nhà có cột làm bằng luồng, gỗ và “duon”, tường tạm bợ or hoặc tường trát toocxi. Nền nhà đắp đất hoặc lán vừa xi măng - cát, “cửa bướm” hoặc cửa tre, lợp tranh, tạm bợ hoặc giấy dầu	Đồng/m ²	263,000	198,000
52	Cầu thang (cầu thang bên ngoài nhà hoặc làm bằng gỗ dẫn lên gác sàn) - Cầu thang gỗ	Đồng/m	183,000	183,000
53	Bếp (Đơn giá này áp dụng cho bếp độc lập, những bếp này thuộc những ngôi nhà độc lập được tính toán theo kiến trúc thực tế của những ngôi nhà này) - Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ) - Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ, lợp mái Fi prôciment) - Kiến trúc gạch, gỗ, ngói	Đồng/m ² Đồng/m ² Đồng/m ²	105,000 122,000 400,000	97,000 109,000 300,000
54	Cơ sở chăn nuôi. - Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ) - Kiến trúc (tranh, tre, tạm bợ, lợp mái Fi prôciment) b. Tường xây và trát vữa D=110 - Lợp mái tranh, tạm bợ và giấy dầu - Mái ngói hoặc mái Fi prôciment hoặc sắt c. Tường xây và trát vữa D= 220 - Mái tranh, tạm bợ và giấy dầu - Mái ngói hoặc mái Fi prôciment hoặc sắt	Đồng/m ² Đồng/m ² Đồng/m ² Đồng/m ² Đồng/m ² Đồng/m ²	36,000 52,000 179,000 269,000 360,000 442,000	36,000 47,000 167,00 250,000 300,000 393,000
55	Nhà tắm (Đơn giá này áp dụng cho nhà tắm độc lập, nhà tắm này thuộc những ngôi nhà độc lập được tính toán theo thiết kế thực tế của những ngôi nhà này - Phần này được lát gạch men và được tính toán riêng) - Tường gạch, mái ngói, bê tông tấm đúc sẵn và bê tông đổ tại chỗ.	Đồng/m ²	375,000	340,000

	- Kiến trúc: tranh, tre, tạm bợ	Đồng/m2	54,000	54,000
56	Nhà vệ sinh (Đơn giá này áp dụng cho nhà vệ sinh độc lập, những nhà vệ sinh này thuộc những ngôi nhà độc lập được tính theo kiến trúc thực tế của những ngôi nhà này - Phần này được lát gạch men và được tính riêng) a. Tường gạch, mái ngói, bê tông tấm đúc sẵn và bê tông đổ tại chỗ (Đơn giá này đã tính toán bộ dụng cụ chứa trong đó và khăn tiền để xây bể phốt được tính riêng) - 1 hồ - 2 hồ b. Kiến trúc: tranh, tre, tạm bợ	Đồng/hồ Đồng/hồ Đồng/hồ	786,000 1,256,000 68,000	745,000 1,196,000 68,000
57	Tường bờ rào (trát vữa, quét vôi và móng được tính bằng giá của tường bờ vào) - thanh dọc tường xây bằng gạch “chì” 110 - thanh dọc tường xây bằng gạch “chì” 220 - Tường xây bằng gạch “tro lo” - Tường xây bằng đá (chiều sâu được tính trung bình) - tường xây bằng đá khối xếp chồng (chiều sâu được tính riêng) - Bờ rào sắt hoa lam bất sắt có hình (móng bờ rào và sơn cũng thể), cổng sắt (sơn hoàn chỉnh) - Tường bờ rào có thép có hình và lưới B40 (móng bờ rào và sơn cũng thể) - Tường bờ rào bê tông thoáng khí - Cột trụ cổng	Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m3	105,000 202,000 83,000 102,000 35,000 243,000 178,000 110,000 461,000	98,000 191,000 81,000 97,000 29,000 102,000 86,000 102,000 426,000
58	Nền giặt rửa (kể cả xây, trát vữa, đổ và ghép bê tông tấm hoàn chỉnh) - Nhóm 1: >1m2 - Nhóm 2: ≤ 1m2	Đồng/nền Đồng/nền	117,000 97,000	68,000 68,000
59	Một vài chỗ của ngôi nhà dùng làm nơi thờ cúng và chôn cất - Đầu rồng trên mái được làm bằng + xi măng + sứ - Mặt trắng được làm bằng + xi măng + sứ - Ròng bên sườn được làm bằng + xi măng + sứ - Sứ từ bên sườn - Cột Bàn thờ ngoài trời (Thờ thiên nhiên) được xây bằng gạch hoặc bê tông cốt sắt, bàn thờ được làm bằng xi măng	Đồng/ một cái Đồng/ một cái Đồng/ một cái Đồng/ một cái Đồng/ đôi Đồng/ đôi Đồng/một con Đồng/một cái	25,000 50,000 50,000 120,000 200,000 600,000 180,000 300,000	25,000 50,000 50,000 120,000 200,000 600,000 180,000 300,000
60	Giếng a/ Phần đào đất (tính cho 1m3) - Chiều sâu giếng ≤ 8m - Chiều sâu giếng từ 8m đến 10m - Chiều sâu giếng > 10m - Giếng được đào qua đá bị che khuất (tính cho 1m3 đào qua đá, không phụ thuộc vào chiều sâu) b/ Phần xây trát vữa (tính cho 1m3 xây và trát vữa hoàn chỉnh: với giếng được xây bằng đá được các thợ thủ công đục để tạo thành hình vòm (đơn giá đền bù cho 1m3 xây và trát vữa bằng kiểu đá này bằng chi phí để xây giếng bằng đá khối, đá “ba” cộng với (+) chênh lệch giữa giá của 1m3 đá đã tạo vòm tại vùng này vào thời điểm đền bù được Hội đồng Đền bù Huyện xác nhận tồn thất trong việc giải phóng mặt bằng và giá của 1m3 đá khối tại vùng này của Sở Xây dựng -Tài chính vào thời điểm đền bù) - Giếng đắp bằng đá “ba” và đá khối - Giếng xây bằng đá “ba” và đá khối - Giếng xây bằng gạch	Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3	32,000 59,000 79,000 136,000 164,000 278,000 525,000	32,000 59,000 79,000 136,000 136,000 261,000 525,000
61	Giếng khoan (Xây, lắp sân giếng và bơm nước được tính riêng) - Đường kính ≤ 50mm, chiều sâu đạt tới 50m - Đường kính ≤ 110mm, chiều sâu đạt tới 50m	Đồng/m Đồng/m	63,000 110,000	63,000 110,000
62	Bể chứa nước thuộc tất cả các nhóm (tính toán cho 1m3 xây và trát hoàn chỉnh, không bao gồm nắp dậ và fouilk – phần chính đã xây và trát vữa không phải là phần chính của bể chứa) - Bể chứa đã xây và trát vữa D=110 - Bể chứa đã xây và trát vữa D≥ 220 - Bể phốt (tính bình quân tất cả chiều sâu và các loại hình công	Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3	1,000,000 717,000 793,000	1,000,000 717,000 793,000

	việc đào đất)			
63	Móng mới xây (kiến trúc độc lập tách rời khỏi nhà hoặc xây dựng đỡ dầm) - Móng xây bằng đá khối - Móng xây bằng gạch - Đào móng - Đắp đất nền móng - Đổ cát nền móng	Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3	278,000 412,000 29,000 22,000 56,000	261,000 329,000 29,000 22,000 44,000
64	Tất cả các nhóm bê tông kể cả cốp pha (kiến trúc độc lập khỏi nhà hoặc xây dựng đỡ dầm) * Bê tông không có thanh thép - Bê tông đá balat 100# - Bê tông đá balat 150# - Bê tông đá balat 200# * Bê tông cốt sắt, xà nhà, dầm tường lưng, cột trụ và móng đá 1x2cm - 150# - 200# - 250# - 300# * Bê tông cốt sắt, “lanh tô”, đoạn chia ra, bê tông tấm, tấm có đường kẻ và thành phần kiến trúc khác đá 1x2cm - 150# - 200# - 250# - 300#	Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3 Đồng/m3	416,000 456,000 590,000 2,856,000 2,921,000 2,989,000 3,051,000 1,868,000 1,933,000 2,001,000 2,062,000	416,000 456,000 590,000 2,856,000 2,921,000 2,989,000 3,051,000 1,868,000 1,933,000 2,001,000 2,062,000
65	Nền (sân, nền nhà ...) - Bê tông tấm móng D=100 - Phủ vữa xi măng - cát - Bê tông tấm móng có chiều dày 10cm, phủ vữa XMC - Bê tông đá 4x6, dày 10cm, phủ vữa XMC - Lót gạch “chì” - Sàn gỗ nhóm III, dất móng D=2cm - Sàn gỗ nhóm III, dất móng D=3cm	Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2 Đồng/m2	21,000 12,000 33,000 54,000 39,000 245,000 340,000	16,000 12,000 28,000 45,000 28,000 144,000 202,000
66	Đền bù dây dẫn điện (hệ thống điện ngoài nhà) a. Dây vừa với lò xo lá hoặc vòng kẹp nhựa + Tiết diện dây dẫn ≤ 1.5mm + Tiết diện dây dẫn ≤ 6mm b. Dây lồng trong ống nhựa đặt nổi + Tiết diện dây dẫn ≤ 1.5mm + Tiết diện dây dẫn ≤ 6mm	Đồng/m Đồng/m Đồng/m Đồng/m	2,200 3,600 1,500 3,400	2,200 3,600 1,500 3,400
67	Dời đồng hồ điện Nếu dời đồng hồ đến địa điểm mới phải kéo dài dây cáp thì đoạn cáp phải được đo lường và đền bù dựa trên chiều dài dây cáp.	Đồng/hộp Đồng/m	350,000 12,000	0 12,000

Ao cá

Bảng A 28 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho ao cá, tỉnh Thanh Hóa

Stt	Các nhóm kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
			Các hệ di dời	Các hệ di vén
68	- Khối lượng đất đào ao, mương và cống	Đồng/ m3	24,000	24,000
	- Đắp bờ ao, đường và bờ mương bằng đất đã đào	Đồng/m3	12,000	12,000
	- Đào đất đắp + đắp ngay trong khu vực này (trong phạm vi 300m)	Đồng/m3	36,000	36,000
	- Đào đất đắp + đắp bờ ao, đường, bờ mương bằng đất đưa từ nơi khác đến (ngoài phạm vi 300m)	Đồng/m3	45,000	45,000
	- Xây và trát vữa bờ ao, bờ mương, bờ cống bằng đá	Đồng/m3	278,000	261,000
	- Xây và trát vữa bờ ao, bờ mương, bờ cống bằng gạch	Đồng/m3	412,000	329,000
	- Lát mặt bờ ao, bờ mương bằng đá “ba” và đá khối	Đồng/m3	164,000	136,000

Mồ mả

Bảng A 29: Đơn giá dự kiến áp dụng cho việc di chuyển mồ mả, tỉnh Thanh Hóa

Stt	Nhóm kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
-----	----------------	--------	----------------

69.1	- Mộ đã được cải táng	Đồng/mộ	600,000
	- Mộ đã đến lúc cải táng nhưng chưa làm	Đồng/mộ	800,000
	- Mộ vô chủ được cải táng	Đồng/mộ	400,000
	- Tiền thờ cúng (nếu không di dời mộ theo phong tục)	Đồng/mộ	300,000
	- Mộ chôn dưới 36 tháng tính đến thời điểm kiểm đếm	Đồng/mộ	3,600,000
	- Mộ chôn trên 36 tháng nhưng chưa cải táng do phong tục địa phương	Đồng/mộ	1,700,000
	- Mộ đã xây - trát (giá 1m3 xây – trát hoàn chỉnh bằng tất cả các loại vật liệu)	Đồng/mộ	
	- Phần lát được tính riêng	Đồng/mộ	620,000

Cây ăn quả

Bảng A 30 : Đơn giá Dự kiến áp dụng cho cây ăn quả, tỉnh Thanh Hóa

Loại A: Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được

Loại B: cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được

Loại C: cây có quả đến 3 năm

Loại D: Cây có quả từ 4 đến 6 năm

Loại E: Cây có quả từ 7 năm trở đi

Loại H: Là các cây sẽ bị đốn chặt tại thời điểm bồi thường, việc bồi thường được dựa trên đường kính của cây và tương đương với việc chặt cây lấy gỗ.

	Loại cây	Đơn vị	Loại	Đơn giá
1	Cây mít	Đồng/ cây	A	8,396
		Đồng/ cây	B	16,441
		Đồng/ cây	C	179,800
		Đồng/ cây	D	287,683
		Đồng/ cây	E	244,530
2	Bưởi, cam, chanh, quýt, hồng	Đồng/ cây	A	8,396
		Đồng/ cây	B	22,605
		Đồng/ cây	C	100,689
		Đồng/ cây	D	174,664
		Đồng/ cây	E	148,465
3	Mận, đào, mơ, ôi, cây ăn quả nhiệt đới, “dổi”, cây ăn quả, “bồng bồng”, “móc thép”	Đồng/ cây	A	9,194
		Đồng/ cây	B	16,430
		Đồng/ cây	C	29,793
		Đồng/ cây	D	40,068
		Đồng/ cây	E	34,058
4	Nhãn, vải, chôm chôm	Đồng/ cây	A	27,721
		Đồng/ cây	B	39,920
		Đồng/ cây	C	143,841
		Đồng/ cây	D	251,720
		Đồng/ cây	E	213,962
5	Táo, vú sữa, mận	Đồng/ cây	A	6,215
		Đồng/ cây	B	9,632
		Đồng/ cây	C	39,650
		Đồng/ cây	D	80,907
		Đồng/ cây	E	68,770
6	Táo đường, lê, lựu, cây trứng gà, cây hồng bì	Đồng/ cây	A	7,625
		Đồng/ cây	B	11,928
		Đồng/ cây	C	31,719
		Đồng/ cây	D	64,726
		Đồng/ cây	E	55,018
7 th	Cây thanh long, thanh yên	Đồng/nóc	A	7,625
			B	11,928
			C	31,719
			D	64,726
			E	55,018
8	Cây Nuc nac, cây bura	Đồng/ cây	A	3,150
		Đồng/ cây	B	5,779

		Đồng/ cây Đồng/ cây	C D E	23,792 48,579 41,263
9	Chine	Quả sung, xoài, cây queo	Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây	A B C D E 8,396 45,206 100,667 136,647 116,152
10		Cây chay, cây kế, cây trâm, cây măng cụt, mướp đắng	Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây	A B C D E 8,396 8,699 355,958 61,134 51,963
11		Vernicia montana lour, so cây, varnishcây	Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây	A B C D E 4,199 18,494 63,701 79,110 67,244
12		Cây dừa	Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây	A B C D E 29,384 76,031 287,683 431,522 366,794
13		Cây trứng cá	Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây	A B C D E 5,878 18,340 100,689 176,203 149,774
14		Cây cau	Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây	A B C D E 19,622 25,171 115,073 158,226 134,493
15		Cây dứa	Đồng/ cây Đồng/ cây	A B 2,720 3,319
16		Cây gấc	Đồng/ cây Đồng/ cây	A B 1,675 19,520
17	Cây chuối (mới trồng hoặc các cây mới có thể di chuyển được)	Đồng/ cây	A	4,199
	Cây chuối chuẩn bị có hoa, hoặc có nồn chuối nhưng chưa ăn được	Đồng/ cây		35,958
18	Cây đu đủ Cây đu đủ đã có quả nhỏ	Đồng/ cây Đồng/ cây	A	1,675 17,981
19		Cây cà phê, ca cao	Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây Đồng/ cây	A B C D E 4,199 11,300 35,958 57,537 48,908
20		Trà, chè	Đồng/dàn Đồng/dàn Đồng/dàn	A B C 842 7,809 14,384
21	Cây trầu không -Cây mới lên dàn - Dàn rộng ≤ 4m2 - Dàn > 4m2	Đồng/dàn Đồng/dàn Đồng/dàn	A	4,199 14,384 21,574
22		Cây dâu tằm, cây dâu, cây dâu tằm có quả chín	Đồng/ cây Đồng/ cây	A B 4,199 7,534

		Đồng/cây	C	23,975
--	--	----------	---	--------

Cây lấy gỗ và cây cảnh

Bảng A 31 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho cây lấy gỗ và cây cảnh, tỉnh Thanh Hóa

Loại A: Cây có thể di chuyển được

Loại B: Cây chỉ có thể sử dụng làm củi đốt

Loại C: Cây có thể sử dụng làm củi đốt được đền bù theo cây củi đốt (đền bù cho việc đốn chặt)

	Loại cây	Đơn vị	Loại	Đơn giá
1	Mít	Đồng/ cây	A	8,261
		Đồng/ cây	B	10,787
2	Tất cả các loại cây bạch đàn	Đồng/ cây	A	3,206
		Đồng/ cây	B	7,190
3	Tất cả các loại cây keo	Đồng/ cây	A	3,038
		Đồng/ cây	B	7,190
4	Cây phi lao	Đồng/ cây	A	3,038
		Đồng/ cây	B	4,272
5	Cây hoa sữa, cây dâm bụt, hồng có, cây phượng, cây bàng,	Đồng/ cây	A	3,038
		Đồng/ cây	B	6,977
6	Cây thiên hương, cây bông gòn, cây xanh, cây cọ	Đồng/ cây	A	3,038
		Đồng/ cây	B	6,750
7	Cây dổi, cây vang tam, cây vàng, - Được trồng vào năm đầu tiên - Được trồng từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4	Đồng/ cây		
		Đồng/ cây	A	8,891
		Đồng/ cây	B	62,269
8	Cây gỗ cứng, cây lát, cây kim giao, cây keo, - Được trồng vào năm đầu tiên - Được trồng từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4	Đồng/ cây	A	9,606
		Đồng/ cây	A	13,803
		Đồng/ cây	B	34,425
9	Cây sấu đầu	Đồng/cây	A	8,335
		Đồng/cây	B	9,920
10	Cây sắn trồng để lấy vỏ	Đồng/ cây	A	3,211
		Đồng/ cây	B	9,350
		Đồng/ cây	C	12,156
11	Cây sung, Cây bông gòn, cây đa, cây sấu, cây bàng,	Đồng/ cây	A	8,484
		Đồng/ cây	B	12,338
12	Cây cọ dừa, - Mới trồng, - Không lấy lá - Lấy lá	Đồng/ cây	A	8,261
		Đồng/ cây	B	35,958
		Đồng/ cây	C	71,550
13	Cây luồng Cây luồng non	Đồng/ cây	A	5,063
		Đồng/ cây	B	6,472
14	Cây tre	Đồng/ cây	A	5,063
		Đồng/ cây	B	6,472
15	Cây nứa, tất cả các loại cây họ nhà tre	Đồng/ cây	A	4,219
		Đồng/ cây	B	5,393
16	Cây mây	Đồng/ cây	A	2,531
		Đồng/ cây	B	3,238

Cây mùa vụ và cây dược liệu

Bảng A 32 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho mùa vụ và cây dược liệu, tỉnh Thanh Hóa

Loại A: Cây mùa vụ mới trồng và các loại cây dược liệu

Loại B: Cây vụ mùa đến hạn thu hoạch

	Cây	Đơn vị	Loại	Đơn giá
1	Các loại cây leo/bò: Su su, cây hoa bí, bầu, cây bí, Chi Mướp, bí đao, dưa chuột, cây gấc, đậu Pháp	Đồng/ cây Đồng/ cây	A B	1,640 18,380
2	Cây sắn trồng lấy củ, củ cải, sắn dây, cây củ đậu, khoai môn, cây sẹ đỏ, cây dưa chuột, cây gừng	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	4,595 6,563
3	Tất cả các loại cây mía đường	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	3,264 6,395
4	Tất cả các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa tây, dưa gang, dưa leo ...)	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	4,595 15,983
5	Su hào, củ cải, cà rốt, cải bắp, súp lơ, sa lát, rau diếp, cây rau đay, cây đậu, tất cả các loại rau mùi, cây bồ ngót	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	13,509 15,983
6	Khoai tây	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	2,639 4,694
7	Đậu phộng, mè, kê, đậu đen, đậu xanh, đậu, đậu đỏ, đậu Trung Quốc ... (tất cả các loại đậu trồng để lấy hạt giống)	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	7,883 12,060
8	Khoai tây, ngô	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	5,911 9,045
9	Rau muống, rau nhút	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	3,750 4,523
10	Cà tím, cà dứa, cà chua, ...	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	7,883 9,045
11	Đậu cuve, đậu xanh, đậu Hà Lan, đậu xương rồng, ... (tất cả các loại đậu để lấy rau)	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	7,883 12,060
12	Hành, tỏi, ớt, khoai môn, thảo dược (húng, ngò, rau quế, rau mùi, tía tô, rau bạc hà, cây thân thảo ăn được, rong ma, sả, hạt tiêu ...)	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	7,883 9,045
13	Các loại cây dược thảo phổ biến: cây cườm gạo, cây mã đề, cây atisô, họ Đại kích, cây cối xay, cam thảo cắt miếng, Họ biển bức cát, chi thiên kim đằng	Đồng/m2 Đồng/m2	A B	7,883 12,060
14	Cây nhân sâm	Đồng/m2	A B	15,673 23,976
15	Cây cỏ voi	Đồng/m2		1,900

Hoa và cây cảnh

Bảng A 33 : Đơn giá dự kiến áp dụng cho các loài Hoá và cây cảnh, tỉnh Thanh Hóa

Loại A: Cây mới trồng

Loại B: Cây loại trung đã có hoa và nhụy

Stt	Cây	Đơn vị	Loại	Đơn giá
1	Đào, hoa mai	Đồng/cây Đồng/cây	A B	6,774 83,413

2	Hoa hồng, hoa đa tường vi, gạo hoa, hoa mẫu đơn, hoa, hoa sữa, hoa chi trà	Đồng/cụm	A	6,774
		Đồng/cụm	B	15,075
3	Cây trà quất	Đồng/cây	A	6,774
		Đồng/cây	B	71,820
4	Cây bím bím, cây xương rồng, cây đinh lăng,	Đồng/m2	A	9,488
		Đồng/m2	B	21,105
5	Cây hoa sen, cây hoa súng	Đồng/m2	A	10,844
		Đồng/m2	B	24,120
6	Hoa lili, huệ tây, hoa bách hợp, hoa loa kèn	Đồng/ cây	A	3,803
		Đồng/cây	B	10,995
7	Tất cả các loại họ cúc, hoa mười giờ, tất cả các loại phong lan, "lien chi" hoa, hoa cúc tím, hoa cẩm chướng, xương rồng, hoa chi đại	Đồng/cụm	A	3,421
		Đồng/cụm	B	9,135
8	Các loại khác của lily, hoa baby, tulip	Đồng/cây	A	5,705
		Đồng/cây	B	12,689
9	Thảm hoa, thảm lá màu	Đồng/cây	A	6,778
		Đồng/cây	B	15,075
10	Hoa quỳnh, họ hàng hoa quỳnh,	Đồng/cây	A	3,309
		Đồng/cây	B	9,200
11	Cây bách tán, dứa thơm, hoa mộc lan, hoàng lan, cây cảnh cau, cọ cảnh, cây trúc đào, cây đa cảnh, cảnh liễu, "thiet moc lan", cây sao băng	Đồng/cây	A	6,774
		Đồng/cây	B	28,125
12	Tre ngà, tre gai	Đồng/cụm cây	A	6,7745
		Đồng/cụm	B	41,250
13	Cây ô rô nước, cây trà nâu, hàng tre ngà, hàng rào cây cỏ (cắt và xén bớt)	Đồng/m	A	23,438
		Đồng/m	B	120,000
14	Cây, cảnh mè - Cây không có cuống (một phần nổi trên bề mặt) - Cây có cuống (H≤10cm) - Cây có cuống (H khoảng từ 10cm đến 30cm) - Cây có cuống (30cm<H<70 cm) - Cây có cuống (H>70cm)	Đồng/cây		12,600
		Đồng/cây		31,440
		Đồng/cây		63,000
		Đồng/cây		126,000
		Đồng/cây		378,000

Cây trồng

Bảng A 34 : Đơn giá dự kiến áp dụng đến mùa thu hoạch cây, tỉnh Thanh Hóa

	Cây	Đơn vị	Đơn giá
1	Cây quế - Cây được trồng trong năm đầu tiên - Cây trồng được từ hơn một năm đến cuối năm thứ 4 - Cây trồng từ 4 đến 5 năm - Cây trồng từ hơn 5 đến 7 năm - Cây trồng trên 7 năm <i>Cây tại thời điểm bồi thường được tính áp giá, giá bồi thường cho việc chặt cây tính dựa trên đường kính của cây theo giá ở Bảng A7</i>	Đồng/cây	2,748
		Đồng/cây	4,242
		Đồng/cây	34,102
		Đồng/cây	63,960
		Đồng/cây	95,760
2	Cây thông - Cây trồng trong năm đầu tiên - Cây trồng được từ hơn một năm đến cuối năm thứ 4 - Cây trồng từ 4 đến 5 năm - Cây trồng từ hơn 5 đến 7 năm - Cây trồng trên 7 năm <i>Cây tại thời điểm bồi thường được tính áp giá, giá bồi thường cho việc chặt cây tính dựa trên đường kính của cây theo giá ở Bảng A 7</i>	Đồng/cây	2,400
		Đồng/cây	3,138
		Đồng/cây	22,435
		Đồng/cây	42,079
		Đồng/cây	63,000
3	Cây cao su	Đồng/cây	

	- Cây trồng trong năm đầu tiên - Cây trồng được từ hơn một năm đến cuối năm thứ 4 - Cây trồng từ 4 đến 5 năm - Cây trồng từ hơn 5 đến 7 năm - Cây trồng trên 7 năm <i>Cây tại thời điểm bồi thường được tính áp giá, giá bồi thường cho việc chặt cây tính dựa trên đường kính của cây theo giá ở Bảng A 7</i>	Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây	7,112 10,402 24,679 46,288 69,300
4	Cây cọ phên (breed lac) - Cây trồng trong năm đầu tiên - Cây trồng được từ hơn một năm đến cuối năm thứ 4 - Cây trồng từ 4 đến 5 năm - Cây trồng từ hơn 5 đến 7 năm - Cây trồng trên 7 năm <i>Cây tại thời điểm bồi thường được tính áp giá, giá bồi thường cho việc chặt cây tính dựa trên đường kính của cây theo giá ở Bảng A 7</i>	Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây	7,588 10,877 21,470 40,271 60,290
5	Cây tinh dầu hồi, cây hoè - Cây trồng trong năm đầu tiên - Cây trồng được từ hơn một năm đến cuối năm thứ 4 - Cây trồng từ 4 đến 5 năm - Cây trồng từ hơn 5 đến 7 năm - Cây trồng trên 7 năm <i>Cây tại thời điểm bồi thường được tính áp giá, giá bồi thường cho việc chặt cây tính dựa trên đường kính của cây theo giá ở Bảng A 7</i>	Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây Đồng/cây	5,844 8,376 16,532 31,008 46,423

Chăm sóc và kinh doanh cây lấy gỗ

Bảng A 35 : Đơn giá dự tính áp dụng cho chăm sóc và kinh doanh cây lấy gỗ, tỉnh Thanh Hóa

Stt	Cây	Đơn giá	Đơn giá				Tổng
			Vốn đầu tư năm đầu	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	
1	Bạch đàn “Hom”	Đồng/cây	3,089	1,092	1,080	246	5,507
2	Bạch đàn trắng	Đồng/cây	2,581	1,058	1,034	246	4,919
3	Keo lai	Đồng/cây	3,290	1,186	1,173	296	5,946
4	Keo lá tràm	Đồng/cây	2,818	1,186	1,173	296	5,474
5	Keo tai tượng	Đồng/cây	2,826	1,186	1,173	296	5,481
6	Quế Trung Quốc	Đồng/cây	7,626	1,716	1,182	968	11,492
7	Luồng	Đồng/cây	3,194	641	679	335	4,849
8	Quế	Đồng/cây	3,186	888	538	139	4,750
9	Lim xanh	Đồng/cây	8,923	1,869	1,287	574	12,653
10	Phượng vàng	Đồng/cây	8,221	1,869	1,287	574	11,952
11	Tràm	Đồng/cây	7,708	1,716	1,182	527	11,133
12	Phi lao	Đồng/cây	2,822	566	390	174	3,952
13	Xà cừ	Đồng/cây	7,626	1,716	1,182	527	11,051
14	Thông	Đồng/cây	2,757	391	269	120	3,537
15	Lát hoa	Đồng/cây	7,626	1,716	1,182	527	11,051
16	Sầu	Đồng/cây	7,873	1,716	1,182	527	11,298
17	Mỡ	Đồng/cây	7,832	1,716	1,182	527	11,257
18	Bassia	Đồng/cây	8,327	1,716	1,182	527	11,752
19	Vải thiều ghép	Đồng/cây	28,759	5,419	3,732	1,665	39,395
20	Nhãn	Đồng/cây	19,950	5,419	3,732	1,665	30,766
21	Xoài	Đồng/cây	19,685	5,195	3,578	1,596	30,055
22	Cây na	Đồng/cây	7,293	1,916	1,320	589	11,118
23	Cây mơ	Đồng/cây	8,793	3,217	2,216	989	15,215
24	Cây táo	Đồng/cây	5,832	1,181	813	363	8,189
25	Domestic “So”	Đồng/cây	7,811	1,716	1,182	527	11,236
26	Trầu cau	Đồng/cây	7,708	1,716	1,182	527	11,133
27	Bồ đề	Đồng/cây	7,708	1,716	1,182	527	11,133
28	Cọ phên	Đồng/cây	8,327	1,716	1,182	527	11,752
29	Gụ mật	Đồng/cây	8,740	1,716	1,182	527	12,165
30	Táo	Đồng/cây	8,327	1,716	1,182	527	11,752

31	Cây sồi	Đồng/cây	8,327	1,716	1,182	527	11,752
----	---------	----------	-------	-------	-------	-----	--------

Chặt cây gỗ

Bảng A 36: Các đơn giá áp dụng để bồi thường việc chặt cây gỗ, tỉnh Thanh Hóa

Stt	Loại	Đơn vị	Đơn giá
1	Cây nứa	Đồng/cây	1,800
2	Cây luồng, bương, vầu	Đồng/cây	3,360
3	Tre	Đồng/cây	4,200
4	Cây chặt có đường kính ở gốc cây $\leq 20\text{cm}$	Đồng/cây	7,680
5	Cây chặt có đường kính ở gốc cây $\leq 30\text{cm}$	Đồng/cây	15,360
6	Cây chặt có đường kính ở gốc cây $\leq 40\text{cm}$	Đồng/cây	31,440
7	Cây chặt có đường kính ở gốc cây $\leq 50\text{cm}$	Đồng/cây	59,640
8	Cây chặt có đường kính ở gốc cây $\leq 60\text{cm}$	Đồng/cây	130,320
9	Cây chặt có đường kính ở gốc cây $\leq 70\text{cm}$	Đồng/cây	312,000
10	Cây chặt có đường kính ở gốc cây $> 70\text{cm}$	Đồng/cây	589,200

Bảng A 37: Đơn giá bồi thường cây cối hoa màu, vật kiến trúc - Tỉnh Sơn La

PHẦN I: NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC

Số TT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
A	Nhà xây		
I	Đơn giá bồi thường của nhà		
1	Nhà 1 tầng, tường chịu lực, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn mái	Đ/m ² XD	2 121 000
2	Nhà 1 tầng, tường chịu lực, sàn mái BTCT	Đ/m ² XD	1 932 000
3	Nhà 1 tầng, tường chịu lực, mái lợp ngói, hiên tây	Đ/m ² XD	1 633 000
4	Nhà 1 tầng, tường chịu lực, mái lợp ngói	Đ/m ² XD	1 613 000
5	Nhà 1 tầng, khung BTCT chịu lực, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn mái	Đ/m ² XD	2 202 000
6	Nhà 1 tầng, khung BTCT chịu lực, sàn mái BTCT	Đ/m ² XD	1 982 000
7	Nhà 1 tầng, tường chịu lực 220 mm hiên BTCT mái lợp Fibrôxi măng, nền lát gạch Ceramic 300x300mm	Đ/m ² XD	1 614 000
8	Nhà 1 tầng, tường chịu lực 110 mm hiên BTCT mái lợp Fibrôxi măng, nền lát gạch Ceramic 300x300mm	Đ/m ² XD	1 491 000
9	Nhà 1 tầng, tường chịu lực 220 mm hiên BTCT mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch Ceramic 300x300mm	Đ/m ² XD	1 753 000

10	Nhà 1 tầng, tường chịu lực 110 mm hiện BTCT mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch Ceramic 300x300mm	Đ/m ² XD	1 629 000
11	Nhà 1 tầng, tường chịu lực 220 mm, mái lợp Fibrôxi măng, nền lát gạch Ceramic 300x300mm	Đ/m ² xd	1 579 000
12	Nhà 1 tầng, tường chịu lực 110 mm, mái lợp Fibrôxi măng, nền lát gạch Ceramic 300x300mm	Đ/m ² xd	1 445 000
13	Nhà 2 tầng, khung BTCT chịu lực, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn múi	Đ/m ² sàn	2 556 000
14	Nhà 2 tầng, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT	Đ/m ² sàn	2 412 000
15	Nhà 2 tầng, tường chịu lực, sàn BTCT	Đ/m ² sàn	1 955 000
16	Nhà 3 tầng, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT, lớp chống nóng lợp tôn múi	Đ/m ² sàn	2 320 000
17	Nhà 4 tầng, khung, sàn BTCT, lớp chống nóng lợp tôn múi	Đ/m ² sàn	2 300 000
18	Nhà 1 tầng, tường 110 mm bổ trụ 220, mái lợp Fibro xi măng, nền lát gạch hoa (nhà hỗ trợ)	Đ/m ² XD	1 430 000
II	Một số công trình dạng khác		
1	Đối với công trình nhà 1 tầng tường xây 110 mm, bổ trụ 220 mm thì đơn giá tính bằng đơn giá nhà xây tường 220 mm giảm trừ 120,000 đồng/m ² xd đối với mức giá quy định tại điểm 1,2,3,4		
2	Đối với công trình nhà 3 tầng không có lớp chống nóng thì đơn giá giảm trừ 130,000 đồng/m ² s so với nhà 3 tầng có lớp chống nóng bằng tôn múi qui định tại bảng trên		
3	Đối với nhà lợp Fbrôxi măng chống nóng thay vì lợp tôn múi chống nóng thì đơn giá giảm trừ 105,000 đồng/m ² xd		
4	Đối với nhà lát gạch hoa xi măng 200x200mm đơn giá bằng giá nhà lát gạch Ceramic 300x300 giảm trừ 30,000 đồng/m ² xd, m ² s.		
5	Đối với nhà láng nền bằng vữa xi măng đơn giá bằng giá nhà lát gạch Ceramic 300x300 giảm trừ 70,000 đồng/m ² xd, m ² s.		
6	Đối với nhà tương tự như tại điểm 9, 10 nếu là trần gỗ đơn giá cộng thêm: 191,000 đ/m ² xd		
7	Đối với nhà bả ma tít lăn sơn đơn giá cộng thêm 72,000 đ/m ² xd, m ² s (m ² XD đối với nhà 01 tầng, m ² sàn đối với nhà 2 tầng trở lên)		
B	Nhà khung sắt		
1	Nhà khung sắt, mái lợp Fibrô xi măng, không tường, nền láng vữa XM	Đ/m ² XD	745 000
2	Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	795 000
3	Nhà khung cột sắt, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy của cơ quan)	Đ/m ² XD	777 000

C	Nhà bán mái		
1	Nhà bán mái: Tường xây gạch chi 220 mm, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	979 000
2	Nhà bán mái: Tường xây gạch chi 220 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	928 000
3	Nhà bán mái: Tường xây gạch chi 110 mm, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	782 000
4	Nhà bán mái: Tường xây gạch chi 110 mm, mái lợp Fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	731 000
5	Bán mái cột tre, kèo tre, lợp tôn, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	199 000
6	Bán mái cột tre, kèo tre, lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	158 000
7	Nhà gỗ bán mái (theo chi tiết từng loại nhà gỗ cột vuông, cột tròn)	Đ/m ² XD	70% giá nhà cùng loại
8	Nhà bán mái có cột chịu lực, dầm, giằng, mái đổ bê tông cốt thép, tường xây	Đ/m ² XD	70% đơn giá nhà 1 tầng khung cột, sàn CTBT
<i>Nhà bán mái quy định tại điểm: 1;2;3;4 nền lát gạch hoa xi măng 200x200mm đơn giá cộng thêm 32.000 đồng/m²xd với loại nhà tương ứng.</i>			
<u>D</u>	<u>Nhà gỗ, nhà sàn</u>		
I	Nhà sàn (Loại A)		
1	Nhà sàn cột kê (cột vuông)		
1.1	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ	Đ/m ² XD	387 000
1.2	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn tre	”	367 000
1.3	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, thưng phen, sàn tre	”	348 000
1.4	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, sàn gỗ	”	348 000
1.5	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, sàn tre	”	328 000
1.6	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng phen, sàn tre	”	309 000
1.7	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thưng gỗ, sàn gỗ	”	295 000
1.8	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thưng gỗ, sàn tre	”	273 000
1.9	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thưng phen, sàn tre	”	248 000
2	Nhà sàn cột kê (cột tròn)	Đ/m ² XD	-

2.1	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ	”	376 000
2.2	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn tre	”	356 000
2.3	Nhà khung cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, thưng phen, sàn tre	”	337 000
2.4	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, sàn gỗ	”	337 000
2.5	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, sàn tre	”	317 000
2.6	Nhà khung cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng phen, sàn tre	”	298 000
2.7	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thưng gỗ, sàn gỗ	”	283 000
2.8	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thưng gỗ, sàn tre	”	262 000
2.9	Nhà khung cột gỗ, lợp tranh, thưng phen, sàn tre		236 000
3	Nhà sàn cột chôn (Loại cột tròn)		-
3.1	Nhà cột gỗ, thưng gỗ, lợp ngói, sàn gỗ	Đ/m ² XD	381 000
3.2	Nhà cột gỗ, thưng gỗ, lợp ngói, sàn tre	Đ/m ² XD	358 000
3.3	Nhà cột gỗ, lợp ngói, thưng phen, sàn tre	”	339 000
3.4	Nhà cột gỗ, thưng gỗ, lợp Fibro ximăng, sàn gỗ	”	339 000
3.5	Nhà cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, sàn tre	”	319 000
3.6	Nhà cột gỗ, lợp Fibro ximăng, thưng phen, sàn tre	”	300 000
3.7	Nhà cột gỗ, thưng gỗ, lợp tranh, sàn tre	”	285 000
3.8	Nhà cột gỗ, lợp tranh, thưng phen, sàn tre	”	239 000
4	Nhà sàn cột kê 2 tầng, tầng 1 cao > 2,2m (cột vuông)		
4.1	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	Đ/m ² sàn	277 000
4.2	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	”	259 000
4.3	Nhà sàn cột gỗ, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	”	277 000
4.4	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch nền lát gạch hoa xi măng	”	306 000
4.5	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	”	289 000

4.6	Nhà sàn cột gỗ kê, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	„	308 000
4.7	Sàn tầng 2 dùng con sơn bằng gỗ đưa ra làm khoang chứa đồ thì mỗi M ² sàn tăng thêm được cộng	Đ/m ²	45 000
5	Nhà sàn cột kê 2 tầng, tầng 1 cao > 2,2 m (cột tròn)		-
5.1	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	Đ/m ² sàn	276 000
5.2	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	„	257 000
5.3	Nhà sàn cột gỗ, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	„	276 000
5.4	Nhà sàn cột gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch nền lát gạch hoa xi măng	„	303 000
5.5	Nhà sàn cột gỗ, lợp fibrô xi măng, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	„	288 000
5.6	Nhà sàn cột gỗ kê, lợp tôn múi, thưng gỗ, sàn gỗ, tầng 1 xây gạch, nền lát gạch hoa xi măng	„	306 000
5.7	Sàn tầng 2 dùng con sơn bằng gỗ đưa ra làm khoang chứa đồ thì mỗi M ² sàn tăng thêm được cộng	Đ/m ²	45 000
6	Sàn phơi (nhà sàn)	Đ/m ²	15 000
II	Nhà khung cột gỗ (Loại A)		-
1	Nhà khung cột gỗ (Cột vuông)	Đ/m ² XD	-
1.1	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền gạch men hoa Xi măng	„	379 000
1.2	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	„	362 000
1.3	Nhà lợp Fibro ximăng, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng	„	350 000
1.4	Nhà lợp Fibro XM, trát toóc xi, nền láng xi măng hoặc gạch	„	321 000
1.5	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền đất	„	314 000
1.6	Nhà lợp ngói, thưng gỗ, nền đất	„	319 000
1.7	Nhà lợp ngói, thưng gỗ, nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch	„	365 000
1.8	Nhà lợp ngói, thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	„	380 000
1.9	Nhà lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, nền láng XM hoặc gạch	„	319 000

1.10	Nhà lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, nền đất	”	276 000
1.11	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thưng phên, nền lánđ XM, lát gạch men hoa XM	”	235 000
1.12	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thưng phên, nền đất	”	196 000
2	Nhà khung cột gỗ (Cột tròn)	Đ/m ² XD	-
2.1	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng	”	371 000
2.2	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền lánđ xi măng hoặc gạch	”	354 000
2.3	Nhà lợp Fibro ximăng, trát toóc xi, nền gạch men hoa xi măng	”	343 000
2.4	Nhà lợp Fibro XM, trát toóc xi, nền lánđ xi măng hoặc gạch	”	313 000
2.5	Nhà lợp ngói, trát toóc xi, nền đất	”	306 000
2.6	Nhà lợp ngói, thưng gỗ, nền đất	”	311 000
2.7	Nhà lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, nền lánđ XM hoặc gạch	”	310 000
3.8	Nhà lợp Fibro ximăng, thưng gỗ, nền đất	”	267 000
3.9	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thưng phên, nền lánđ XM hoặc lát gạch	”	227 000
3.10	Nhà lợp tranh vách đất hoặc thưng phên, nền đất	”	188 000
3.11	Nhà lợp ngói, thưng gỗ, nền lánđ vữa XM hoặc lát gạch	"	358 000
3.12	Nhà lợp ngói, thưng gỗ, nền lát gạch hoa xi măng	"	375 000
E	Nhà sàn cột kê, nhà sàn cột chôn, nhà khung cột gỗ (loại B)		70% nhà cùng loại A
G	Nhà tranh tre	"	188 000
H	Gác xếp lững của nhà ở		
1	Nhà 1 tầng, 2 tầng, 3 tầng tường chịu lực, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn múi		
1,1	Sàn bằng bê tông cốt thép	đ/m ²	750 000
1,2	Sàn bằng gỗ	đ/m ²	120 000
2	Gác xếp của nhà gỗ	đ/m ²	30% giá nhà cấp cùng loại
I	Công trình phụ độc lập và các công trình kiến trúc		

I	Nhà bếp các loại		
1	Bếp xây mái BTCT, tường xây ≥ 20 cm, tường cao $\geq 3,2$ m	Đ/m ² XD	1 962 000
2	Bếp xây mái BTCT tường xây ≥ 20 cm, tường cao $\leq 3,2$ m	Đ/m ² XD	1 783 000
3	Bếp xây mái BTCT tường xây ≤ 20 cm, tường cao $\leq 3,2$ m	Đ/m ² XD	1 576 000
4	Bếp xây tường 22cm, lợp ngói	Đ/m ² XD	1 468 000
5	Bếp xây tường 22cm, lợp Fibrôximăng	Đ/m ² XD	1 333 000
6	Bếp xây tường 11 cm, lợp ngói	Đ/m ² XD	1 361 000
7	Bếp xây tường 11cm, lợp Fibrôximăng	Đ/m ² XD	1 326 000
8	Bếp xây bán BTCT tường xây < 20 cm	Đ/m ² XD	1 231 000
9	Bếp khung cột gỗ, lợp ngói nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	312 000
10	Bếp khung cột gỗ, lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	285 000
11	Bếp khung cột gỗ lợp gianh, giấy dầu nền láng vữa XM	Đ/m ² XD	256 000
12	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp ngói, vách thùng gỗ sàn gỗ	Đ/m ² XD	320 000
13	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp fibrô xi măng, vách thùng gỗ sàn gỗ	Đ/m ² XD	290 000
14	Nhà bếp khung cột gỗ, lợp gianh, vách thùng gỗ sàn gỗ	Đ/m ² XD	250 000
15	Các loại bếp khác	Đ/m ² XD	180 000
II	Chuồng trại chăn nuôi:		
1	Chuồng lợn xây gạch, mái lợp ngói hoặc lợp Fibrôximăng, nền láng XM	Đ/m ² XD	266 000
2	Chuồng lợn nền láng XM, ghép tre, gỗ, lợp Fibrô xi măng	Đ/m ² XD	205 000
3	Chuồng lợn nền láng XM, ghép tre, mái tranh	Đ/m ² XD	82 000
4	Chuồng lợn lát nền ván, ghép tre, mái tranh	Đ/m ² XD	150 000
5	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột gỗ, mái lợp fibrô xi măng	Đ/m ² XD	181 000
III	Sân phơi:		
1	Sân phơi bê tông:	Đ/m ² XD	100 000
2	Sân phơi bằng gạch vỡ láng vữa xi măng:	Đ/m ² XD	62 000

3	Sân phơi lát gạch chi:	Đ/m ² XD	56 000
IV	Bể nước:		-
1	Bể nước tường xây 220 mm có nắp BTCT	Đ/m ³	1 080 000
2	Bể nước tường xây 220 mm không có nắp	Đ/m ³	1 008 000
3	Bể nước tường xây 110 mm có nắp BTCT	Đ/m ³	948 000
4	Bể nước tường xây 110 mm không có nắp	Đ/m ³	900 000
V	Giếng nước (Đo thể tích bên trong):		-
1	Giếng nước thành xây bằng gạch	Đ/m ³	385 000
2	Giếng nước thành xây bằng đá	Đ/m ³	384 000
3	Giếng nước đào thành xếp bằng đá, gạch	Đ/m ³	256 000
4	Giếng nước khơi (Giếng đất đào)	Đ/m ³	182 000
5	Giếng nước theo quy cách của chương trình nước sạch nông thôn có bơm đẩy	Đ/m ³	700 000
VI	Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập)		-
1	Bê tự hoại	Đ/m ³ XD	1 634 000
2	Nhà xây, mái bê tông CT	Đ/m ² XD	1 183 000
3	Nhà xây lợp ngói	Đ/m ² XD	1 110 000
4	Nhà vệ sinh không có nhà tắm, không có bể, mái lợp fibrôximăng DT 1x1.5 m	Đ/m ² XD	1 008 000
5	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái BTCT, nền lát gạch men	Đ/m ² XD	1 862 000
6	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái BTCT, nền lát gạch hoa	Đ/m ² XD	1 756 000
7	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái BTCT, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	1 712 000
8	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền lát gạch men	Đ/m ² XD	1 597 000
9	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền lát gạch hoa	Đ/m ² XD	1 500 000
10	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái ngói, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	1 460 000
11	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái Fibrôximăng, nền lát gạch men	Đ/m ² XD	1 498 000
12	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái Fibrôximăng, nền lát gạch hoa	Đ/m ² XD	1 400 000

13	Nhà vệ sinh tường xây gạch 220 mm mái Fibrôximăng, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	1 358 000
14	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái BTCT, nền lát gạch men	Đ/m ² XD	1 542 000
15	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái BTCT, nền lát gạch hoa	Đ/m ² XD	1 424 000
16	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái BTCT, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	1 379 000
17	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền lát gạch men	Đ/m ² XD	1 290 000
18	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền lát gạch hoa	Đ/m ² XD	1 192 000
19	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái ngói, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	1 144 000
20	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái Fibrôximăng, nền lát gạch men	Đ/m ² XD	1 213 000
21	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái Fibrôximăng, nền lát gạch hoa	Đ/m ² XD	1 088 000
22	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái Fibrôximăng, nền láng vữa xi măng	Đ/m ² XD	1 049 000
23	Nhà khung gỗ lợp ngói	Đ/m ² XD	280 000
24	Nhà khung gỗ lợp tranh	Đ/m ² XD	261 000
25	Nhà khung gỗ, vách gỗ lợp ngói	Đ/m ² XD	330 000
26	Nhà khung gỗ, vách gỗ lợp tranh	Đ/m ² XD	310 000
27	Nhà tắm, nhà vệ sinh khác	Đ/m ² XD	180 000
VII	Kè (Cả móng)		
1	Kè xây bằng gạch	Đ/m ³	629 000
2	Kè xây bằng đá	Đ/m ³	571 000
3	Kè xếp khan bằng đá	Đ/m ³	374 000
VIII	Cổng		
1	Trụ cổng xây gạch chỉ 330x330, trát vữa quét nước xi măng hoặc vôi ve	Đ/trụ	526 000
2	Trụ cổng xây gạch chỉ 330x330, ốp gạch men	Đ/trụ	853 000
3	Cổng sắt	Đ/m ² cổng	921 000
4	Mái cổng bằng bê tông cốt thép	Đ/m ² mái	385 000

	Trụ cổng có chiều cao 2,2 m tính từ mặt đất, các trường hợp có chiều cao khác nhau thì được xác định như sau: Nếu >2,2 m được cộng thêm đơn giá bồi thường, nếu <2,2 m thì giảm trừ đơn giá bồi thường tương ứng với các loại trụ cổng:		
	- Trụ quét nước xi măng hoặc vôi vè chênh cao: bù trừ 17.000,0 đồng/100mm		
	- Trụ ốp gạch men chênh cao: bù trừ 32.000,0 đồng/100mm		
IX	Tường rào		
1	Tường xây 220 mm	Đ/m ² T.rào	355 000
2	Tường xây 110 mm	Đ/m ² T.rào	252 000
3	Tường rào cột xây, hoa sắt	Đ/m ² T.rào	238 000
4	Tường rào kết hợp xây gạch, lưới thép B40 khung thép hình	Đ/m ² T.rào	217 000
5	Tường rào cọc BTCT lưới thép B40	Đ/m ² T.rào	112 000
6	Tường rào cọc thép hình lưới thép B40	Đ/m ² T.rào	154 000
7	Tường rào xây gạch chỉ d = 220 mm (không trát)	Đ/m ² T.rào	228 000
8	Tường rào xây gạch chỉ d = 220 mm (trát VXM)	Đ/m ² T.rào	308 000
9	Tường rào xây gạch chỉ d = 110 mm (không trát)	Đ/m ² T.rào	126 000
10	Tường rào xây gạch chỉ d = 110 mm (trát VXM)	Đ/m ² T.rào	199 000
X	Bậc lên xuống		
1	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	Đ/m ³	620 000
2	Bậc lên xuống xây đá hộc	Đ/m ³	599 000
3	Bậc lên xuống đổ bê tông (không có cốt thép)	Đ/m ³	1 029 000
XI	Bệ kê lau súng tường xây gạch chỉ, mặt đổ bê tông cốt thép, trong đó:		
1	Xây tường, móng xây bằng gạch chỉ	Đ/m ³	656 000
2	Bê tông cốt thép mặt bệ kê súng	Đ/m ³	2 477 000
	Trường hợp xây tường, móng bằng đá, đơn giá bồi thường tính bằng đơn giá xây kê đá 571.000 đ/m ³		
XII	Đào đắp san ủi mặt bằng		
1	Đào, đắp san mặt bằng thủ công	Đ/m ³	53 000

2	Đào, đắp san mặt bằng máy	Đ/m ³	7 000
XIII	Công trình nước		
1	Có hệ thống nước ăn	Đ/hộ	965 000
2	Có hệ thống vệ sinh tự hoại, nhà tắm độc lập + hệ thống nước ăn	Đ/hộ	1 200 000
3	Nhà có 3 buồng vệ sinh, tắm trời lên cứ mỗi tầng cộng thêm (nhà 3 tầng)	Đ/buồng	300 000
XIV	Đường nền đá học rải cấp phối	Đ/m ²	115 000
XV	Lò gạch, lò vôi (tính theo công suất xây dựng của từng loại lò)		
1	Lò gạch	Đ/1 vạn viên	4 200 000
2	Lò vôi	Đ/1 tấn vôi	3 000 000
XVI	Lò sấy ngô		
1	Lò sấy ngô trộn, đảo, thu ngô đóng bao bằng thủ công		
1,1	Bể sấy	Đ/m ² XD	1 242 000
1,2	Lò đốt than	Đ/hệ thống	994 000
1,3	Nhà bao che		
	- Tính theo đơn giá quy định tại phần A; B;C phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
	- Mục II phần D và mụcC; G phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
1,4	Sân phơi		
	Tính theo đơn giá quy định tại mục III phần I phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
1,5	Kho chứa		
	- Tính theo đơn giá quy định tại phần A; B;C phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
	- Mục II phần D và mụcC; G phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
1,6	Hệ thống quạt hút, thổi hơi nóng		
	Tuỳ theo điều kiện cụ thể Ban QLDA di dân TĐC huyện căn cứ vào hệ thống định mức, đơn giá hiện hành lập dự toán tháo dỡ và di chuyển, trình HĐ đền bù huyện thẩm định dự toán để làm cơ sở áp giá đền bù		
2	Bể sấy ngô có băng tải		
2,1	Bể sấy	Đ/m ² XD	1 242 000
2,2	Bể thu, hút ngô	Đ/m ³	290 000
2,3	Lò đốt than	Đ/hệ thống	994 000
2.4	Nhà bao che		

	Tính theo đơn giá quy định tại mục III phần I phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
	- Mục II phần D và mụcC; G phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
2.5	Sân phơi		
	Tính theo đơn giá quy định tại mục III phần I phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
2.6	Kho chứa		
	- Tính theo đơn giá quy định tại phần A; B;C phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
	- Mục II phần D và mụcC; G phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này		
2.7	Hệ thống quạt hút, thổi nóng và hệ thống băng tải		
	Tuỳ theo điều kiện cụ thể Ban QLDA di dân TĐC huyện căn cứ vào hệ thống định mức, đơn giá hiện hành lập dự toán tháo dỡ và di chuyển, trình HĐ đền bù huyện thẩm định dự toán để làm cơ sở áp giá đền bù		
XVII	Bồi thường di chuyển mồ mả		
1	Mộ xây	Đ/mộ	1 560 000
2	Mộ không xây	Đ/mộ	800 000
3	Mộ vô thừa nhận do chủ đầu tư thuê di chuyển đến nơi quy định (mức giá bồi thường bằng mức giá quy định tại mục 1,2 phần này)		
XVIII	Công trình điện		
1	Các hộ có nhà 1 tầng, nhà tạm	Đ/hộ	1 430 000
2	Các hộ có nhà xây 2 tầng	Đ/hộ	4 244 000
3	Các hộ có nhà xây 3 tầng	Đ/hộ	6 764 000
K	Các công trình công nghiệp		
I	Phần đường dây 35Kv		
1	Cột		
1,1	Cột bê tông ly tâm 12B	Đ/cột	4 821 000
1,2	Cột bê tông ly tâm 12C	Đ/cột	5 239 000
1,3	Cột bê tông ly tâm 12D	Đ/cột	6 116 000
1,4	Cột bê tông ly tâm 14B	Đ/cột	9 174 000
1,5	Cột bê tông ly tâm 14C	Đ/cột	9 101 000
1,6	Cột bê tông ly tâm 14D	Đ/cột	10 103 000

1,7	Cột bê tông ly tâm 16B	Đ/cột	9 850 000
1,8	Cột bê tông ly tâm 18B	Đ/cột	11 266 000
2	Phần xà		
2,1	Xà néo 3 thân	Đ/bộ	635 000
2,2	Xà đỡ 35	Đ/bộ	529 000
2,3	Xà đỡ thẳng 35	Đ/bộ	529 000
2,4	Xà néo 35	Đ/bộ	1 670 000
2,5	Xà néo II 35-1L	Đ/bộ	5 246 000
2,6	Xà néo II 35A	Đ/bộ	2 268 000
2,7	Xà néo II 35B	Đ/bộ	2 568 000
2,8	Xà cầu dao 35-1L	Đ/bộ	3 626 000
2,9	Xà rẽ 35	Đ/bộ	1 723 000
3	Dây dẫn điện		
	Dây AC-50 (1 dây)	Đ/m	16 000
4	Dây néo		
4,1	Dây néo DN 16-12	Đ/bộ	522 000
4,2	Dây néo DN 16-16	Đ/bộ	631 000
4,3	Dây néo DN 20-12	Đ/bộ	750 000
5	Móng néo		
5,1	Móng néo 15-5	Đ/móng	892 000
5,2	Móng néo 20-5	Đ/móng	1 357 000
6	Móng cột		
6,1	Móng TN - 1	Đ/móng	1 551 000
6,2	Móng TN - 2	Đ/móng	2 035 000
6,3	Móng TN - 3	Đ/móng	4 116 000

6,4	Móng MT - 1	Đ/móng	2 026 000
6,5	Móng MT - 2	Đ/móng	3 522 000
6,6	Móng MT - 3	Đ/móng	4 023 000
6,7	Móng MT - 4	Đ/móng	4 482 000
7	Sứ		
7,1	Sứ bát IIC 70	Đ/chuỗi	581 000
7,2	Sứ đứng 35KV	Đ/quả	199 000
8	Cò dề		-
8,1	Cò dề néo CDN-2	Đ/bộ	257 000
8,2	Cò dề néo CDN-105	Đ/bộ	215 000
9	Tiếp địa		-
9,1	Tiếp địa RC-2	Đ/bộ	1 152 000
9,2	Tiếp địa RC-4	Đ/bộ	3 014 000
9,3	Thí nghiệm tiếp địa cột	Đ/vị trí	104 000
II	Phần xây dựng trạm biến áp		-
1	Móng cột MT - 3	Đ/móng	3 152 000
2	Cột bê tông li tâm 10B	Đ/cột	2 577 000
3	Giá đỡ máy biến áp	Đ/bộ	4 487 000
4	Giá đỡ tủ hạ thế	Đ/bộ	219 000
5	Xà đỡ đầu trạm ngang tuyến XD	Đ/bộ	1 295 000
6	Xà đỡ sứ trung gian	Đ/bộ	704 000
7	Xà lắp chống sét van + SI	Đ/bộ	1 968 000
8	Thang sắt	Đ/bộ	1 122 000
9	Ghế cách điện	Đ/bộ	4 159 000
10	Giá đỡ cáp mặt máy biến áp	Đ/bộ	45 000

11	Tiếp địa TBA	Đ/bộ	4 649 000
12	Máy biến áp 50KVA-35/0,4KV	Đ/máy	1 140 000
13	Máy biến áp 75KVA-35/0,4KV	Đ/máy	1 223 000
14	Máy biến áp 100KVA-35/0,4KV	Đ/máy	1 223 000
15	Máy biến áp 180KVA-35/0,4KV	Đ/máy	1 330 000
16	Tủ trọn bộ 400V-75A	Đ/tủ	398 000
17	Tủ trọn bộ 400V-100A	Đ/tủ	398 000
18	Tủ trọn bộ 400V-200A	Đ/tủ	398 000
19	Tủ trọn bộ 400V-300A	Đ/tủ	398 000
20	Tủ trọn bộ 400V-400A	Đ/tủ	398 000
21	Chống sét van 3 pha 35KV (mỹ)	Đ/bộ	321 000
22	Cáp tổng Cu/XLPE/PVC (3x50+1x25) mm2	Đ/m	354 000
23	Cáp tổng Cu/XLPE/PVC (3x50+1x35) mm2	Đ/m	354 000
24	Cáp tổng Cu/XLPE/PVC (3x70+1x50) mm2	Đ/m	486 000
25	Cáp tổng Cu/XLPE/PVC (3x95+1x50) mm2	Đ/m	662 000
26	Cáp tổng Cu/XLPE/PVC (3x120+1x70) mm2	Đ/m	851 000
27	Cáp xuất tuyến 3M50+1M25	Đ/m	368 000
28	Cáp xuất tuyến 3M70+1M35	Đ/m	506 000
29	Cáp xuất tuyến 3M70+1M50	Đ/m	507 000
30	Cáp xuất tuyến 3M95+1x50	Đ/m	686 000
31	Cáp xuất tuyến 3M120+1x70	Đ/m	876 000
32	Cáp xuất tuyến 3M150+1x95+1M50	Đ/m	1 106 000
33	Cầu trì tự rơi 35KV	Đ/bộ	2 916 000
34	Sứ đứng 35KV	Đ/quả	191 000
35	Thí nghiệm TBA	Đ/trạm	4 543 000

III	Thiết bị trạm biến áp		-
1	Máy biến áp		-
1,1	Máy biến áp 50KVA-35/0,4KV	Đ/cái	58 647 000
1,2	Máy biến áp 75KVA-35/0,4KV	Đ/cái	63 280 000
1,3	Máy biến áp 100KVA-35/0,4KV	Đ/cái	76 275 000
1,4	Máy biến áp 180KVA-35/0,4KV	Đ/cái	98 988 000
2	Tủ hạ thế		-
2,1	Tủ trọn bộ 400V-75A	Đ/cái	6 177 000
2,2	Tủ trọn bộ 400V-100A	Đ/cái	6 928 000
2,3	Tủ trọn bộ 400V-200A	Đ/cái	8 276 000
2,4	Tủ trọn bộ 400V-300A	Đ/cái	9 048 000
2,5	Tủ trọn bộ 400V-400A	Đ/cái	9 795 000
2,6	Chống sét van 3 pha 35KV (mỹ)	Đ/bộ	4 407 000
IV	Đường dây 0,4 KV		-
1	Cột		-
1,1	Cột bê tông vuông 7,5m	Đ/cột	1 773 000
1,2	Cột bê tông vuông 8,5m	Đ/cột	2 043 000
1,3	Cột bê tông ly tâm 12B	Đ/cột	4 339 000
1,4	Cột bê tông ly tâm 14B	Đ/cột	8 591 000
1,5	Cột bê tông ly tâm 14C	Đ/cột	8 517 000
1,6	Cột bê tông ly tâm 18C	Đ/cột	10 351 000
2	Phân xà		-
2,1	Xà kép 0,4	Đ/bộ	519 000
2,2	Xà đơn 0,4	Đ/bộ	253 000
2,3	Xà đỡ 0,4	Đ/bộ	253 000

2,4	Xà kép 0,22	Đ/bộ	387 000
2,5	Xà đơn 0,22	Đ/bộ	195 000
2,6	Xà đỡ 0,22	Đ/bộ	195 000
2,7	Xà XL - 3	Đ/bộ	2 300 000
2,8	Xà XL -4	Đ/bộ	2 300 000
2,9	Kẹp treo	Đ/bộ	25 000
2,10	Kẹp siết	Đ/bộ	35 000
2,11	Móc tải	Đ/bộ	30 000
2,12	Đai xiết (cả khoá đai)	Đ/bộ	43 000
2,13	Chụp thép 3m	Đ/bộ	1 948 000
2,14	Chụp thép 1,5m	Đ/bộ	1 029 000
3	Dây dẫn điện		-
3,1	Dây nhôm trần A35	Đ/m	9 000
3,2	Dây nhôm trần A50	Đ/m	12 000
3,3	Dây nhôm trần A70	Đ/m	18 000
3,4	Dây nhôm trần A95	Đ/m	24 000
3,5	Dây nhôm bọc AV 35	Đ/m	11 000
3,6	Dây nhôm bọc AV 50	Đ/m	15 000
3,7	Dây nhôm bọc AV 70	Đ/m	21 000
3,8	Dây AC-70	Đ/m	21 000
3,9	Cáp vặn xoắn PVC 4x70	Đ/m	87 000
3,10	Dây nhôm trần A16	Đ/m	9 000
3,11	Dây AC50/8	Đ/m	16 000
4	Dây néo		-
4,1	Dây néo DN 16-12	Đ/bộ	520 000
4,2	Dây néo DN 16-16	Đ/bộ	629 000

4,3	Dây néo DN 20-12	Đ/bộ	748 000
5	Móng néo		-
5,1	Móng néo 15-5	Đ/móng	797 000
5,2	Móng néo 15-15	Đ/móng	1 194 000
6	Móng cột		-
6,1	Móng V1	Đ/móng	916 000
6,2	Móng V2	Đ/móng	1 302 000
6,3	Móng V3	Đ/móng	1 881 000
6,4	Móng MV1	Đ/móng	916 000
6,5	Móng MV2	Đ/móng	1 302 000
6,6	Móng MV3	Đ/móng	1 860 000
6,7	Móng M3T	Đ/móng	278 000
6,8	Móng MĐ-3	Đ/móng	1 107 000
6,9	Móng MT1	Đ/móng	1 690 000
6,10	Móng MT2	Móng	2 663 000
6,11	Móng MT4	Móng	3 402 000
7	Sứ		-
	Sứ đứng hạ thể	Đ/quả	14 000
8	Cồ dề		-
8,1	Cồ dề néo CDN-2	Đ/bộ	250 000
8,2	Cồ dề néo CDN-105	Đ/bộ	209 000
9	Tiếp địa		-
9,1	Tiếp địa RC-2	Đ/bộ	963 000
9,2	Tiếp địa RC-4	Đ/bộ	1 995 000
9,3	Tiếp địa RC-1	Đ/bộ	525 000

9,4	Thí nghiệm tiếp địa		104 000
L	Công trình thủy lợi		-
1	Kênh dẫn		-
1,1	Mặt cắt kênh (1x1)x0,12	Đ/m dài	618 000
1,2	Mặt cắt kênh (0,7x0,7x0,7)x0,12	Đ/m dài	448 000
1,3	Mặt cắt kênh (0,5x0,5x0,5)x0,12	Đ/m dài	332 000
2	Đường ống các loại		-
2,1	Ống thép MK f150	Đ/m dài	459 000
2,2	Ống thép MK f100	Đ/m dài	359 000
2,3	Ống thép MK f80	Đ/m dài	245 000
2,4	Ống thép MK f65	Đ/m dài	194 000
2,5	Ống thép MK f50	Đ/m dài	163 000
2,6	Ống thép MK f40	Đ/m dài	133 000
2,7	Ống thép MK f32	Đ/m dài	104 000
2,8	Ống thép MK f25	Đ/m dài	89 000
2,9	Ống thép MK f15	Đ/m dài	65 000
2,10	Ống HDPE f110	Đ/m dài	176 000
2,11	Ống HDPE f90	Đ/m dài	174 000
2,12	Ống HDPE f75	Đ/m dài	113 000
2,13	Ống HDPE f63	Đ/m dài	78 000
2,14	Ống HDPE f50	Đ/m dài	66 000
2,15	Ống HDPE f40	Đ/m dài	59 000
2,16	Ống HDPE f32	Đ/m dài	23 000
2,17	Ống HDPE f20	Đ/m dài	13 000

3	Rọ đá		-
3,1	Rọ đá 2m ³	Đ/rọ	675 000
3,2	Rọ đá 1m ³	Đ/rọ	188 000
4	Cống xây có nắp đậy bằng BTCT		-
4,1	Mặt cắt cống (0,7x0,7)	Đ/m dài	1 111 000
4,2	Mặt cắt cống (0,5x0,5)	Đ/m dài	922 000
M	Công trình giao thông		-
1	Đường cấp V, mặt láng nhựa (Bn=6,5, MB=3,5)	Ngàn. đồng/km	2 400 000
2	Đường cấp V, mặt cấp phối tự nhiên (Bn=6,5; Bm=3,5)	Ngàn. đồng/km	2 000 000
3	Đường cấp VI, mặt cấp phối tự nhiên (Bn=6,5; Bm=3,5)	Ngàn. đồng/km	1 500 000
4	Đường giao thông nông thôn, mặt bê tông xi măng dày 16cm (chương trình 925)	Đ/m ²	300 000

PHẦN II: CÂY CỎI HOA MÀU

1	Cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản:		
a	Cây lương thực		
-	Lúa 2 vụ	Đ/m ²	3 000
-	Lúa 1 vụ	Đ/m ²	2 500
-	Lúa nương	Đ/m ²	850
-	Ngô	Đ/m ²	1 300
-	Cây đại mạch	Đ/m ²	1 200
-	Sắn:		
+	Sắn giống địa phương	Đ/m ²	750
+	Sắn giống mới	Đ/m ²	1 000
-	Khoai lang	Đ/m ²	1 500
b	Cây lương thực		
-	Lạc, vừng	Đ/m ²	1 300
-	Đậu tương, đậu xanh	Đ/m ²	1 400

-	Dong, riêng	Đ/m ²	900
-	Cây thực phẩm khác	Đ/m ²	900
c	Cây rau màu		
	Rau vụ hè (Từ tháng 3 đến tháng 8)	Đ/m ²	3 000
	Rau vụ đông (Từ tháng 1,2 và tháng 9 đến tháng 12)	Đ/m ²	3 600
d	Đồng cỏ chăn nuôi bò	Đ/m ²	2 300
đ	Cây hoa các loại	Đ/m ²	12 000
2	Cây lâu năm:		
2.1	Cây công nghiệp		
a	Cây cà phê		
-	Cây đang chăm sóc:		
+	Năm thứ nhất	Đ/cây	3 600
		Đ/m ²	1 800
+	Năm thứ hai	Đ/cây	6 000
		Đ/m ²	3 000
+	Năm thứ ba	Đ/cây	9 000
		Đ/m ²	4 500
-	Cây đã có quả		
+	Cho quả dưới 3 năm	Đ/cây	9 000
		Đ/m ²	5 000
+	Cho quả từ 3 - 5 năm	Đ/cây	10 000
		Đ/m ²	5 000
+	Cho quả từ 5 - 10 năm	Đ/cây	11 500
		Đ/m ²	6 000
+	Cho quả trên 10 năm	đ/cây	10 000
		Đ/m ²	5 000
b	Cây chè:		
b.1	Chè giống cũ		

-	Cây đang trong thời kỳ chăm sóc:		
+	Năm thứ nhất	đ/cây	1 200
		Đ/m ²	1 700
+	Năm thứ hai	đ/cây	1 500
		Đ/m ²	2 500
+	Năm thứ ba	đ/cây	1 800
		Đ/m ²	2 700
-	Cây đã cho thu hoạch		
+	Thu hoạch dưới 3 năm	đ/cây	1 800
		Đ/m ²	3 000
+	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	đ/cây	2 200
		Đ/m ²	3 500
+	Thu hoạch từ 5 - 10 năm	đ/cây	2 500
		Đ/m ²	4 100
+	Thu hoạch trên 10 năm	đ/cây	3 200
		Đ/m ²	5 200
b.2	Chè giống mới: Đài Loan; Nhật Bản ...		
-	Đang trong thời kỳ chăm sóc:		
+	Năm thứ nhất	đ/cây	3 100
		Đ/m ²	4 900
+	Năm thứ hai	đ/cây	3 600
		Đ/m ²	5 800
+	Năm thứ ba	đ/cây	4 200
		Đ/m ²	6 600
-	vừa cho thu hoạch		
+	Thu hoạch dưới 3 năm	đ/cây	4 900
		Đ/m ²	7 900
+	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	đ/cây	5 600

		Đ/m ²	8 900
+	Thu hoạch từ 5 - 10 năm	đ/cây	6 000
		Đ/m ²	9 600
+	Thu hoạch trên 10 năm	đ/cây	6 600
		Đ/m ²	10 500
c	Cây mía		
-	Giống mía mới	Đ/m ²	
+	Năm thứ nhất	Đ/m ²	1 500
+	Năm thứ hai	Đ/m ²	1 800
+	Năm thứ ba	Đ/m ²	2 100
+	Năm thứ tư	Đ/m ²	1 800
-	Giống mía cũ:	Đ/m ²	
+	Năm thứ nhất	Đ/m ²	1 200
+	Năm thứ hai	Đ/m ²	1 500
+	Năm thứ ba	Đ/m ²	1 800
+	Năm thứ tư	Đ/m ²	1 500
d	Cây dâu	Đ/m ²	1 500
đ	Cây bông	Đ/m ²	1 500
e	Cây sa nhân	Đ/m ²	1 800
2.2	Cây ăn quả		
a	Cây ăn quả loại I		
a.1	Nhãn, vải thiều, xoài:		
-	Cây chưa có quả		
+	Mọi trồng dưới 1 năm:	đ/cây	
	Cây ghép, chiết	đ/cây	15 000
	Cây trồng bằng hạt	đ/cây	7 500
+	Trồng từ 1 đến dưới 2 năm	đ/cây	22 500
	Trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây	34 000

-	Cây đã cho quả	đ/cây	
+	cây cho quả < 3 năm	đ/cây	105 000
+	Cây cho quả 3 đến dưới 5 năm	đ/cây	200 000
+	Cây cho quả từ 5 - 10 năm	đ/cây	450 000
+	Cây cho quả > 10 năm	đ/cây	900 000
a.2.	đào hồng (giống ngoại), cam, mơ.	đ/cây	
-	Cây chưa cho quả	đ/cây	
+	Mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	
+	Cây ghép, chiết	đ/cây	12 000
+	Cây trồng bằng hạt	đ/cây	7 500
+	Trồng từ 1 đến dưới 2 năm	đ/cây	22 500
+	Trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây	34 000
-	Cây đã cho quả	đ/cây	
+	cây cho quả < 3 năm	đ/cây	105 000
+	Cây cho quả 3 đến dưới 5 năm	đ/cây	200 000
+	Cây cho quả từ 5 - 10 năm	đ/cây	450 000
+	Cây cho quả > 10 năm	đ/cây	600 000
a.3	Cây mận hậu; cây me; cây đào giống trồng ở vùng cao		
-	Cây chưa cho quả		
+	Mới trồng dưới 1 năm		
+	Cây ghép, chiết	đ/cây	12 000
+	Cây trồng bằng hạt	đ/cây	4 500
+	Trồng từ 1 đến dưới 2 năm	đ/cây	20 000
+	Trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây	30 000
-	Cây đã cho quả	đ/cây	
+	Cây cho quả < 3 năm	đ/cây	105 000
+	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đ/cây	220 000
+	Cây cho quả từ 5 - 10 năm	đ/cây	450 000
+	Cây cho quả > 10 năm	đ/cây	600 000

	Riêng cây mận hậu cho quả trên 10 năm	đ/cây	300 000
b	cây ăn quả loại II (Mít; na; roi; hồng giống nội)		
-	Cây chưa cho quả		
+	Mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	5 000
+	Trồng từ 1 đến dưới 2 năm	đ/cây	9 000
+	Trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây	16 000
-	Cây ẽa cho quả	đ/cây	
+	cây cho quả < 3 năm	đ/cây	53 000
+	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đ/cây	101 000
+	Cây cho quả từ 5 - 10 năm	đ/cây	225 000
+	Cây cho quả > 10 năm	đ/cây	300 000
c	Cây ăn quả loại III(Mận thường; đào; chanh; bưởi; ổi; và các cây khác tương đương):		
-	Cây chưa cho quả		
+	Mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	2 000
+	Trồng từ 1 đến dưới 2 năm	đ/cây	4 000
+	Trồng lớn hơn hoặc bằng 2 năm	đ/cây	8 000
-	Cây đã cho quả		
+	cây cho quả < 3 năm	đ/cây	38 000
+	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	đ/cây	45 000
+	Cây cho quả từ 5 - 10 năm	đ/cây	113 000
+	Cây cho quả > 10 năm	đ/cây	225 000
d	Cây ăn quả khác		
d.1	Cây dừa:		
	Cây dừa chưa cho quả	đ/cây	800
	Cây dừa đang ra quả chưa cho thu hoạch	đ/cây	3 000
d.2	Cây chuối		
	Cây chuối đủ lá sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch	đ/cây	24 000
	Cây chuối nhỏ(Có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở lên)	đ/cây	5 000

d.3	Cây đu đủ:		
	Cây đu đủ(Có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở lên)	đ/cây	5 000
	Cây cho quả < 3 năm	đ/cây	15 000
	Cây cho quả 3 - 5 năm	đ/cây	23 000
	Cây cho quả > 5 năm	đ/cây	28 000
d.4	Cây măng sặt và một số cây măng có giá trị tương đương	Đ/m ²	1 000
d.5	Cây trám		
	Cây trám chưa cho quả	đ/cây	34 000
	Cây trám đã cho quả	đ/cây	900 000
2.3	Cây lấy gỗ		
	(Gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, Gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII).		
-	Cây trồng dưới 1 năm		
+	Gỗ quý hiếm	đ/cây	6 000
+	Gỗ thường	đ/cây	1 500
-	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm		
+	Gỗ quý hiếm	đ/cây	23 000
+	Gỗ thường	đ/cây	12 000
-	Cây trồng từ 2 năm đến khép tán	đ/cây	
+	Gỗ quý hiếm	đ/cây	54 000
+	Gỗ thường	đ/cây	30 000
-	Cây lấy gỗ có chu vi từ 40cm trở lên(đo cách mặt đất từ 1m đến 1,5m)		
+	Gỗ quý hiếm	đ/cây	108 000
+	Gỗ thường	đ/cây	66 000
2.4	Rừng trồng thuộc các dự án: 661, ĐCĐC, 1382: (người vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp bỏ ra)		
	Nguyên tắc tính đền bù: Đền bù cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng.		
	Cây trồng < 2 năm không đền bù (Vì nhà nước đầu tư vốn)		
	Cây trồng từ năm thứ hai đến khép tán, cây có chu vi từ 40 cm trở lên..., đền bằng 50% của đơn giá cùng loại.		

2.5	Tre, bương:	đ/cây	8 000
2.6	Cây quế		
	Cây trồng dưới 1 năm	đ/cây	3 000
	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm	đ/cây	9 000
	Cây trồng từ 2 năm đến 5 năm	đ/cây	30 000
	Cây trồng trên 5 năm (có chu vi $\geq 40\text{cm}$)	đ/cây	68 000
	Cây chu vi $> 60\text{cm}$ trở lên	đ/cây	120 000
2.6	Cây khác + hàng rào:		
	Hàng rào cây sống	đ/m	5 000
	Hàng rào tre cọc gỗ	đ/m	3 000
	Hàng rào tre cọc tre	đ/m	2 000
PHẦN III: CÁC KHOẢN HỖ TRỢ			
I	Hỗ trợ di chuyển		
1	Di chuyển phạm vi trong tỉnh		
1,1	Di chuyển trong phạm vi dưới 15 km	đ/hộ	1 300 000
1,2	Di chuyển trong phạm vi từ trên 15 -50 km	đ/hộ	1 950 000
1,3	Di chuyển trong phạm vi từ trên 50 - 100 km	đ/hộ	2 600 000
1,4	Di chuyển trên 100 km	đ/hộ	3 300 000
2	Di chuyển phạm vi ngoài tỉnh		
2,1	Di chuyển trong phạm vi dưới 15 km	đ/hộ	1 300 000
2,2	Di chuyển trong phạm vi từ trên 15 -50 km	đ/hộ	1 950 000
2,3	Di chuyển trong phạm vi từ trên 50 - 100 km	đ/hộ	2 600 000
2,4	Di chuyển trong phạm vi từ trên 100 km- 200 km	đ/hộ	3 300 000
2,5	Di chuyển trong phạm vi từ trên 200 đến 300 km	đ/hộ	4 400 000
2,6	Di chuyển trên 300 km trở lên	đ/hộ	5 000 000
3	Di chuyển nhà nổi trên sông	Đ/km	2 682 000
II	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Đ/suất	2 000 000
	(kinh phí này được trả trực tiếp cho người lao động hoặc trả cho cơ sở dạy nghề được phép dạy nghề của nhà nước)		
III	Hỗ trợ chi phí thuê nhà tạm		
1	Đối với các hộ ở vùng nông thôn	Đ/tháng/hộ	500 000
2	Đối với các hộ ở thành thị	Đ/tháng/hộ	800 000
IV	Hỗ trợ ao hồ nuôi trồng thủy sản	Đ/m ²	15 000
V	Hỗ trợ tiền làm lán trại tạm	Đ/hộ	1 500 000

VI	Hỗ trợ tiền xây dựng công trình phụ		
1	Hộ độc thân	Đ/hộ	5 000 000
2	Các hộ khác	Đ/hộ	8 000 000
VII	Hỗ trợ tài sản khác		
1	Tài sản là thuyền		
1,1	Thuyền gỗ trôi tay		
a	Thuyền gỗ trôi tay không có mui trọng tải đến 1 tấn	Đ/chiếc	500 000
b	Thuyền gỗ trôi tay có mui bằng tre, gỗ trọng tải đến 2 tấn	Đ/chiếc	650 000
c	Thuyền gỗ trôi tay có mui bằng sắt, khung sắt trọng tải đến 2 tấn	Đ/chiếc	900 000
1,2	Thuyền gỗ gắn máy (gồm cả máy)		
a	Thuyền gỗ gắn máy có mui, trọng tải từ 1 đến 2 tấn	Đ/chiếc	1 900 000
b	Thuyền gỗ gắn máy có mui, trọng tải từ trên 2 đến 4 tấn	Đ/chiếc	3 950 000
1,3	Thuyền sắt gắn máy (gồm cả máy)		
a	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ 1 đến 2 tấn	Đ/chiếc	4 000 000
b	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ trên 2 đến 4 tấn	Đ/chiếc	6 750 000
c	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ trên 4 đến 7 tấn	Đ/chiếc	9 750 000
d	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ trên 7 đến 10 tấn	Đ/chiếc	11 000 000
đ	Thuyền sắt gắn máy có mui, trọng tải từ trên 10 tấn bồi thường theo loại thuyền trọng tải 10 tấn cứ thêm 01 tấn trọng tải được cộng thêm 850.000 đồng		
2	Lồng nuôi thủy sản trên sông, suối		
2,1	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng tre	Đ/m ³	96 000
2,2	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng gỗ	Đ/m ³	192 000
3	Tài sản khác không gắn với đất, nhà ở		
3,1	Coon nước (bao gồm cả chi phí làm phai dâng, mương dẫn dòng vào coon nước)	Đ/m đ.kính	1 000 000
3,2	Phai thủy lợi do các hộ tự xây dựng		
a	Phai xếp đá, đắp đất	Đ/m ³	20 000
b	Phai gỗ, tre	Đ/m	20 000
c	Mương đất dẫn nước tưới	Đ/m	2 400
d	Máy bơm sử dụng sức nước của các hộ gia đình bao gồm máy, lán che, phai dâng, mương dẫn dòng, coon nước kếp máy bơm và các phụ kiện khác	Đ/máy	2 000 000

2.8. Khảo sát giá thay thế

Bảng A 38: Các chi phí thi công ở địa phương ở Khu vực Dự án

Vật liệu và nhân công	Chi phí tại điểm cung cấp	Chi phí tại bản	Kích thước	Số lượng
Thanh Hoá				
Vật liệu làm bằng gỗ				
Cột trụ phụ	120,000	150,000	5.4mx20cmx20cm	28 đến 32
Cột trụ chính	60,000	80,000	1.3mx20cmx20cm	8
Cột trụ chung	40,000	60,000	1mx14cmx14cm	8
Rầm chính	140,000	160,000	6mx20cmx20cm	4
Rầm phụ	80,000	100,000	3.5mx20cmx20cm	4
Rầm	50,000	70,000	3mx8cmx18cm	100
Đòn tay	6,000	10,000	9mx14cmx14cm	100
Rầm	4,000	8,000	7mx3cmx5cm	130
Rầm chung 33	3,000	5,000	9mx3cmx3cm	150
Đòn nọc	90,000	100,000	9mx5cmx20cm	1
Ván thưng	35,000	40,000	35cmx220cmx2.5cm	200
Sàn gỗ	90,000	100,000	7mx40cmx3cm	33
Cửa, khung cửa sổ	5,000	7,000	2mx7cmx3.5cm	28
Đá lát	5,000	8,000		2,500
Các chi phí vật liệu xây dựng tại làng Co Lương				
Vật liệu	Đơn giá	Chi phí (Đồng)	Chi phí vận chuyển (Đồng)	Chú ý
Xi măng Bim sơn	100 kg	115,000	1,500,000	Vận chuyển bằng xe tải 5 tấn
			1,500,000	vận chuyển bằng thuyền 1.5 tấn
Gạch	gạch	800	1,500,000	Bằng thuyền với 2.500 viên gạch
Sắt 6-8	Kg	14,000		
+ Đường kính 10 mm	tám	110,000		
+Đường kính 12 mm	tám	140,000		
Tôn	tám	75,000		
Cát	m3	70,000		
Các chi phí vật liệu xây dựng tại làng Co Lương				
Xi măng	Kg	1,400,000		Vận chuyển bằng thuyền, xe tải “công nông”
Gạch	tám	1,600		
Tôn	tám	35,000		
sắt	tám	21,000,000		
Cát	m3	80,000		
Unit costs for constructing local houses with cement and brick by contractors				
Nhà cấp 4	m²	1,750,000		
	m²	2,800,000		
Nhà cấp 3	m²	3,500,000		
Đơn giá cho việc xây dựng nhà ở địa phương bằng vật liệu gỗ bởi nhà thầu				

Nhà sàn nền gỗ	m ²	1,200,000		ở Tam Chung
Không có nền gỗ (nền đất)	m ²	1,000,000		ở Tam Chung
Nhà sàn	m ²	1,300,000		ở Trung Ly
Nhà cấp 4	m ²	1,900,000		ở Trung Ly
Nhà gỗ	m ²	1,000,000		ở Trung Ly
Nhà sàn	m ²	1,200,000		ở Muong Ly
Nhà gỗ	m ²	1,000,000		ở Muong Ly
Nhà sàn	m ²	1,500,000		ở Ta Ban
Nhà gỗ	m ²	1,100,000		ở Ta Ban
Nhà sàn	m ²	1,250,000		ở Co Me
Nhà gỗ	m ²	1,000,000		ở Co Me
Chi phí nhân công	Ngày	30,000		Chủ nhà nấu các bữa cơm cho nhân công
Huyện Mộc Châu (Vật liệu cần thiết cho ngôi nhà)				
Trụ phụ	200,000		5m	18
Trụ chính	300,000		1mx50cmx6m	11
Bán trụ	60,000		1.5mx40x40	14
kèo	175,000		6.2m	13
Xà	60,000		3m	140
”Quai giang”	160,000		4m	5
“Hoan”	60,000		6m	120
Tường gỗ	15,000		2m	200
Sàn gỗ	80,000		3.2m	90
Mái		35,000		200 pieces
Chân cột (XM)	140,000			200 kg
Đỉnh	40,000			30 kg
Giá cả vật liệu (Đồng)				
Xi măng	112,000	140,000		Di chuyển đến Xuân Nha
Sắt		150,000		
Đơn giá xây dựng nhà ở địa phương với xi măng và gạch bởi nhà thầu				
Nhà sàn			9m x 7m	ở Xuan Nha
Nhà gỗ	m ²	750,000		ở Xuan Nha
Nhà sàn gỗ và nền gỗ	m ²	1,300,000		ở Tan Xuan
Nhà gỗ	m ²	800,000		ở Tan Xuan

Bảng A 39 : Giá thị trường đối với cây và vụ mùa ở vùng dự án (Đồng)

Cây	Giá tại điểm trồng	Giá dọc các vị trí gần Sông Mã	Giá tại Co Lương
Cây luồng nhỏ	2,000	3,000	5,000
Loại luồng trung bình	3,000	4,000	7,000
Luồng cao	5,000	7,000	9,000
Sắn		350	
Ngô		1,400	

Lúa		4,000	
Cây chanh		50,000	

2.9. Mức độ thiệt hại

Bảng A 40 : Đất nông nghiệp và diện tích luông, diện tích bị tác động và diện tích còn lại (hecta)

Vị trí	Đất sản xuất hiện tại				Đất sản xuất bị ngập lụt				Đất sản xuất còn lại			
	Tổng	Đất nông nghiệp	Diện tích Luồng	Bình quân /hộ	Tổng	Đất nông nghiệp	Diện tích Luồng	Bình quân /hộ	Tổng	Đất nông nghiệp	Diện tích Luồng	Bình quân /hộ
Xã Trung Sơn	1565.3	334.8	1230.5	8.0	516	64	452	2.6	1065.0	273.2	791.8	5.4
1. Bàn Xước	241.5	54.2	187.3	10.1	63.5	0.0	63.5	2.6	178.0	54.2	123.8	7.4
2. Tà Bán	1262.8	262.8	1000.0	7.7	427.3	61.0	366.3	2.6	835.6	201.8	633.8	5.1
3. Bàn Co Me	61.0	17.8	43.2	8.7	9.6	0.6	9.0	1.4	51.5	17.2	34.2	7.4
4. Bàn Chiềng	38.6	23.2	15.4	4.3	15.9	2.3	13.6	1.8	22.7	20.9	1.8	2.5
Xã Mường Lý	867.4	324.9	542.5	5.5	159	19	141	0.9	725.8	309.0	416.8	
1. Nàng	269.4	89.0	180.5	5.6	47.0	0.0	47.0	1.0	222.4	89.0	133.4	4.6
2. Muống 2	52.5	14.3	38.2	4.4	33.8	9.8	24.0	2.8	18.7	4.5	14.2	1.6
3. Tài Chánh	227.1	118.0	109.2	4.5	34.8	0.1	34.8	0.7	192.3	117.9	74.4	3.8
4. Mau	39.5	19.2	20.3	3.6	4.5	0.0	4.5	0.4	35.1	19.2	15.9	3.2
5. Kít	164.7	34.7	130.0	11.0	11.9	0.0	11.9	0.8	152.8	34.7	118.1	10.2
6. Chiềng Nưa	84.5	33.5	51.0	6.0	5.4	4.3	1.1	0.4	79.1	29.2	49.9	5.7
7. Cha Lan	23.3	12.0	11.3	3.3	3.3	0.9	2.4	0.5	20.0	11.1	8.9	2.9
8. Trung Tiến 2	6.3	4.3	2.0	3.2	0.9	0.9	0.0	0.5	5.4	3.4	2.0	2.7
9. Bàn Sa Lung	61.4	40.3	21.1	3.8	17.9	2.9	14.9	1.1	43.5	37.4	6.2	2.7
Xã Trung Lý	362.3	304.3	58.0		116	61.3	54		249.4	243.0	6.4	
1. Bàn Pa Búa	41.9	41.9	0.0	2.8	9.8	9.8	0.0	0.7	32.1	32.1	0.0	2.1
2. Bàn Lìn	86.1	48.1	38.0	4.3	21.8	0.0	21.8	1.1	64.3	48.1	16.2	3.2
3. Bàn Co Cài												
+Tổ Chiềng	59.6	39.6	20.0	3.7	20.0	0.0	20.0	1.3	39.6	39.6	0.0	2.5
+Co Cài trong	39.0	21.0	18.0	2.6	2.8	0.0	2.8	0.2	36.2	21.0	15.2	2.4
4. Bàn Tung	35.6	34.9	0.7	3.6	7.1	6.4	0.7	0.7	28.4	28.4	0.0	2.8
5. Bàn Xà Lao	17.3	17.3	0.0	3.5	4.8	4.8	0.0	1.0	12.5	12.5	0.0	2.5
6. Bàn Cà Giáng	59.0	58.3	0.7	3.5	18.0	17.3	0.7	1.1	41.0	41.0	0.0	2.4
7. Bàn Hộc	38.8	38.8	0.0	5.5	9.5	9.5	0.0	1.4	29.3	29.3	0.0	4.2

8. Bản Tà Cóm	25.5	21.8	3.7	2.1	17.2	13.5	3.7	1.4	8.3	8.3	0.0	0.7
9. Bản Cánh Cộn	5.6	3.7	1.9	2.8	1.9	0.0	1.9	1.0	3.7	3.7	0.0	1.9
10. Bản Na Ôn	12.8	7.5	5.3	4.3	2.8	0.0	2.8	0.9	10.0	7.5	2.5	3.3
Xã Tam Chung	608.6	241.5	367.1	7.1	51	29.6	21	0.4	573.4	223.4	350.0	6.7
1. Pom Khuông	44.2	29.7	14.6	2.8	16.3	16.3	0.1	1.0	27.9	13.4	14.5	1.7
2. Càn	418.7	129.7	289.0	8.4	17.1	1.7	15.4	0.3	401.6	128.0	273.6	8.0
3. Tân Hương	116.5	70.1	46.4	7.3	1.6	0.0	1.6	0.1	114.9	70.1	44.8	7.2
4. Lát	29.2	12.0	17.2	7.3	0.2	0.1	0.1	0.1	29.0	11.9	17.1	7.2
5. Bản Suối Lóng	25.0	19.4	5.6	8.3	15.7	11.5	4.2	5.2	9.3	7.9	1.4	3.1
Xã Tén Tẩn	345.3	236.9	108.4	16.0	16.9	7.5	9.5	0.6	328.4	229.4	98.9	15.4
1. Đoàn Kết	61.9	45.8	16.1	3.9	3.3	0.5	2.8	0.2	58.6	45.3	13.3	3.7
2. Na Khả	29.6	14.1	15.5	3.7	0.9	0.4	0.5	0.1	28.7	13.7	15.0	3.6
3. Buồn	236.0	167.3	68.7	4.0	12.6	6.4	6.2	0.2	223.4	160.9	62.5	3.8
4. Chiềng Cồng	17.8	9.7	8.1	4.5	0.2	0.2	0.0	0.1	17.6	9.5	8.1	4.4
Thị Trấn Mường Lát	76.0	39.5	36.5	11.0	18.0	8.0	10.0	3.3	58.0	31.5	26.5	7.7
1. Pom Buôi (Khu 3)	12.7	4.1	8.6	4.2	5.79	0.63	5.16	1.9	6.9	3.5	3.4	2.3
2. Khu 2	17.5	11.3	6.2	3.5	3.87	3.04	0.82	0.8	13.6	8.3	5.4	2.7
3. Khu 4	45.8	24.1	21.7	3.3	8.31	4.30	4.01	0.6	37.5	19.8	17.7	2.7
Xã Xuân Nha	313.5	132.8	180.6	7.7	60.2	17.2	43.0	1.3	253.3	115.6	137.7	6.4
1. Bản Pù Lầu	303.9	126.4	177.4	4.5	58.9	16.1	42.8	0.9	245.0	110.3	134.7	3.6
2. Bản Tăm	9.6	6.4	3.2	3.2	1.3	1.1	0.2	0.4	8.3	5.3	3.0	2.8
Xã Tân Xuân	1926.2	579.8	1346.3	10.9	630.9	244.9	386.1	3.6	1295.2	335.0	960.3	7.3
1. Tây Tà Lào	695.8	387.3	308.4	10.1	229.4	133.6	95.8	3.3	466.4	253.8	212.6	6.8
2. Đông Tà Lào	1230.4	192.5	1037.9	11.4	401.5	111.3	290.3	3.7	828.9	81.2	747.7	7.7

Bảng A 41 : Những người phải di dời (DP) dễ bị tổn thương khu vực dự án

Xã	Hộ nghèo	tàn tật	Người già neo đơn	Tổng số
Trung Sơn	174	2	41	217
Trung Lý	47		41	88
Mường Lý	83	27	58	168
Tam Chung	8	1	107	116
Tân Xuân	168	24	25	217
Xuân Nha	5	14	19	38
6 xã	485	68	291	844

Trong số 808 hộ bị ảnh hưởng bởi dự án, một số hộ bị hơn một loại tác động.

2.10. Mẫu và các tờ rơi sử dụng trong Kế hoạch Tái định cư

“Sổ hồng”

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TRUNG SƠN

-----o0o-----



EVNHPMB TRUNG SƠN

**SỔ THEO DÕI CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG**

(Lưu giữ tại hộ gia đình)

Dự án: Thủy điện Trung Sơn

Hạng mục: Mặt bằng công trường, lòng hồ công trình

Hộ gia đình số:

Họ và tên chồng:

Họ và tên vợ:

Địa chỉ: Bản xã huyện tỉnh

Năm 2010

PHẦN I.
KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt:

Tổng giá trị	Đất đai	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ
$1 = (2+3+4+5)$	(2)	(3)	(4)	(5)

2. Quá trình chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ:

Nội dung chi trả		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
Đất đai				
Nhà cửa, vật kiến trúc				
Cây cối hoa màu				
Chính sách hỗ trợ				
Ký nhận hoặc điểm chỉ	Chủ hộ			
	Cán bộ chi trả			

PHẦN II

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TRUNG SƠN

Dự án Thủy điện Trung Sơn sẽ được xây dựng với mục tiêu phát điện với công suất 260 MW, giảm lũ cho vùng hạ lưu và bổ sung nước vào mùa kiệt. Dự án sẽ xây dựng một đập mới cao 88 mét trên sông Mã tại xã Trung Sơn và hình thành hồ chứa nước với diện tích 13 km², kéo dài từ xã Trung Sơn lên gần tới thị trấn Mường Lát. Dự án cũng sẽ xây dựng tuyến đường 22 km từ Co Lương đến bản Co Me, cầu qua sông Mã tại xã Trung Sơn và hai đường dây điện dọc theo tuyến đường Co Lương – Co Me.

Thời gian thực hiện dự án là hơn 5 năm, bắt đầu từ năm 2010 đến 2015. Dự án sẽ làm ngập một phần diện tích đất ở, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, bao gồm cả một số khu vực trồng luồng. Dự án sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến 1.656 hộ gia đình ở 29 bản thuộc 6 xã. Tuy nhiên, đa số người dân sẽ không phải di dời, chỉ có 561 hộ gia đình sẽ phải tái định cư. Phần lớn các hộ tái định cư sẽ di dời trước khi hồ chứa đầy, tức là trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến 2015. Tuy nhiên, một số hộ sẽ phải di dời sớm hơn trong năm 2010 hoặc 2011 để xây dựng đường thi công, vận hành tới khu vực thi công.

Dự án cũng có một số tác động khác. Một số nguồn sinh kế như đánh bắt cá sẽ bị ảnh hưởng. Khoảng 4.000 công nhân xây dựng sẽ tập trung đến khu vực dự án. Quá trình thi công sẽ gây nên tiếng ồn, bụi, rác thải và ô nhiễm nguồn nước, gia tăng nguy cơ tai nạn giao thông và làm tăng các rủi ro dịch bệnh, tệ nạn và tai nạn. Những tác động này sẽ chủ yếu ảnh hưởng tới người dân sống gần khu vực công trường và dọc tuyến đường Co Lương – Co Me. Tác động hạ lưu do thay đổi dòng chảy sẽ ảnh hưởng tới các bản nằm dọc sông về phía hạ lưu của đập. Môi trường sống của các loài chim và động vật hoang dã sẽ bị ảnh hưởng. Một số địa điểm văn hóa tinh thần cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Các hộ gia đình, cộng đồng có đất, nhà cửa hoặc tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án đều có quyền được bồi thường và nhận hỗ trợ từ dự án. Dự án sẽ triển khai một chương trình tổng thể gồm ba kế hoạch: (a) Kế hoạch tái định cư; (b) Kế hoạch Phát triển Sinh kế; và (c) Kế hoạch Phát triển Dân tộc Thiểu số để hỗ trợ người dân ổn định và khôi phục cuộc sống. Tùy theo mức độ bị ảnh hưởng, người dân sẽ nhận được hỗ trợ từ một hoặc tất cả kế hoạch trên.

Thiệt hại về đất, dù là đất nông nghiệp hay đất ở, sẽ được bồi thường bằng tiền mặt với giá thay thế hoặc bằng đất có giá trị tương đương và cố gắng gần với nơi cũ. Người dân sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải chịu bất cứ khoản phí nào. Tài sản bị ảnh hưởng sẽ được bồi thường như tài sản mới theo giá thay thế và không bị khấu hao. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng sẽ được xây lại hoặc bồi thường.

Người dân di chuyển vào khu tái định cư mới sẽ được nhận nhà mới do Dự án xây dựng hoặc có thể tự xây nhà theo ý muốn của mình nhưng phải đáp ứng được yêu cầu về an toàn và vệ sinh. Cơ sở hạ tầng mới, các dịch vụ công cộng và các nguồn lực bổ sung cũng sẽ được cung cấp.

Dự án sẽ cung cấp một số hỗ trợ để giúp người dân cải thiện, hoặc ít nhất là duy trì, mức sống trong giai đoạn chuyển đổi như hỗ trợ di dời, hỗ trợ gạo và các hỗ trợ liên quan tới sức khỏe và giáo dục.

Những người không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã sinh sống trên đất đó trước ngày khóa sổ thống kê là ngày 10 tháng 12 năm 2008 cũng sẽ được nhận các quyền lợi đối với bồi thường.

Cán bộ Ban Quản lý Dự án và cán bộ từ huyện hoặc xã sẽ đến thăm và thảo luận với người dân về đất và các tài sản khác sẽ bị thiệt hại. Sau đó, mỗi hộ sẽ nhận được quyển sách hướng dẫn – sách hồng về các khoản bồi thường và hỗ trợ mà họ sẽ được nhận và thời gian

nhận. Cán bộ từ Ban Quản lý Dự án sẽ tới bản và chi trả bồi thường trực tiếp cho người dân. Thông thường, người dân sẽ nhận bồi thường từ 3 đến 5 tháng trước khi bị mất nhà, đất canh tác hoặc các tài sản kinh doanh khác.

Kế hoạch sinh kế sẽ giúp tăng cường các kỹ năng sẵn có của người dân hoặc dạy những kỹ năng mới để người dân có thể sử dụng các nguồn lực của mình theo cách bền vững. Kế hoạch này cũng sẽ giúp người dân đa dạng hóa các nguồn thu nhập của hộ gia đình để đảm bảo tài chính tốt hơn. Các hỗ trợ nhỏ cho cây giống, phân bón và các thiết bị khác có thể được cung cấp trong một số trường hợp. Hỗ trợ tín dụng nhỏ để giúp bắt đầu những công việc kinh doanh mới hoặc các hoạt động tạo thu nhập khác. Kế hoạch sẽ chú trọng đặc biệt tới hỗ trợ thu nhập và sinh kế cho người nghèo.

Các trợ cấp đặc biệt sẽ được cung cấp cho các hộ gia đình nghèo, các hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ hoặc các hộ dễ bị tổn thương. Rào cản ngôn ngữ khi tham gia vào dự án và các vấn đề sức khỏe cũng sẽ được đề cập trong kế hoạch này.

Các mối quan tâm chính trong bảo vệ môi trường là bảo vệ chất lượng nước cả ở thượng lưu và hạ lưu của đập, cũng như bảo vệ nguồn cá, động vật hoang dã, rừng và ba khu bảo tồn thiên nhiên trong khu vực dự án. Các nhà thầu sẽ có trách nhiệm đảm bảo khu vực xung quanh sẽ được khôi phục khi Dự án hoàn thành. Tác động tới sức khỏe của việc thi công và lán trại công nhân cũng đã được điều tra và một kế hoạch sức khỏe đã được chuẩn bị cho cả công nhân và những người bị ảnh hưởng của dự án.

Nếu người dân có khiếu nại, trước hết nên trao đổi với trưởng bản và hoặc cán bộ Ủy ban Nhân dân Xã. Người dân cũng có thể khiếu nại trực tiếp tới nhóm an toàn xã hội của Ban Quản lý Dự án Trung Sơn khi nhóm đến các bản bị ảnh hưởng hàng tháng hoặc liên lạc tới văn phòng của nhóm ở khu vực dự án. Trong bước đầu tiên, khiếu nại phải được giải quyết trong vòng 15 ngày. Nếu người dân không hài lòng với quyết định, người dân có thể chuyển sang bước tiếp theo là Ủy ban Nhân dân huyện, và Ủy ban huyện sẽ đưa ra quyết định trong vòng 15 ngày. Nếu người dân vẫn chưa hài lòng với quyết định đó, thì khiếu nại sẽ được chuyển tới Ủy ban Nhân dân Tỉnh và cuối cùng là Tòa án huyện. Ủy ban và Tòa án sẽ phải đưa ra quyết định trong vòng 45 ngày.

Ban Quản lý Dự án sẽ thỏa thuận với từng hộ gia đình về các gói bồi thường nhằm đáp ứng được các nguyện vọng của người dân. Ban Quản lý Dự án cũng sẽ thành lập một hệ thống giám sát để đảm bảo rằng các bồi thường đã được giải quyết một cách thích hợp. Nếu bất đồng phát sinh và không thể hòa giải, các cán bộ Ban Quản lý Dự án sẽ giúp người dân tìm kiếm cách giải quyết ở cấp cao hơn.

Các buổi tham vấn sẽ được thực hiện trong suốt quá trình thực hiện dự án để người dân bày tỏ nguyện vọng của mình. Do vậy, dự án khuyến khích người dân tham gia tích cực vào những buổi tham vấn để đảm bảo nguyện vọng của họ được ghi nhận và dự án mang lại lợi ích lớn nhất cho họ. Người dân nên chia sẻ mối quan tâm, lo ngại và các đề xuất của mình một cách thẳng thắn và đảm bảo rằng những quan tâm và đề xuất đó sẽ được xem xét.

Để biết thêm chi tiết, người dân có thể tham khảo tài liệu tóm tắt về các kế hoạch tái định cư, sinh kế, dân tộc thiểu số và các kế hoạch quản lý môi trường tại nhà trưởng bản. Trưởng bản cũng giữ các băng cát sét giải thích về quy trình và các quyền lợi mà người dân có thể yêu cầu trưởng bản cho nghe.

Người dân cũng có thể hỏi thông tin từ các cán bộ Ban Quản lý Dự án tới bản của mình hàng tháng cũng như các cán bộ của Ủy ban Nhân dân xã. Các bản kế hoạch đầy đủ, các băng và Những câu hỏi thường gặp do Ủy ban Nhân dân huyện lưu giữ.

PHẦN III

CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

1. Dự án là gì?

Dự án Thủy điện Trung Sơn sẽ xây dựng một đập mới với độ cao 88 mét trên Sông Mã tại Xã Trung Sơn. Đập mới này sẽ trữ nước trong một hồ chứa với diện tích 13 km² phục vụ cho nhà máy thủy điện với công suất lên tới 260 MW.

Bên cạnh việc phát điện, hồ chứa sẽ giúp giảm lũ hàng năm cho vùng hạ lưu của đập. Đập cũng sẽ cấp nước cho công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, vận tải và thủy sản.

Một tuyến đường dài 22 km sẽ được nâng cấp từ tỉnh Hòa Bình đến khu đập, do đó thời gian đi lại tới Hà Nội sẽ giảm xuống còn 4 tiếng. Điều này cũng sẽ giúp cho khu vực này phát triển bởi con đường sẽ liên kết vùng này với các trung tâm thương mại trong cả nước. Hai đường dây truyền tải điện mới cũng sẽ được xây dựng để nối dự án với lưới điện quốc gia.

2. Dự án sẽ ảnh hưởng đến tôi như thế nào?

Thời gian thi công dự án là 5 năm và sẽ gây ra một số tác động tới người dân sinh sống trong khu vực dự án. Công việc thi công sẽ bắt đầu từ đường vào công trường và vận hành, tuyến đường này sẽ được sử dụng để chở công nhân và các thiết bị nặng tới khu vực thi công của dự án.

Dự án sẽ thu hồi đất phục vụ cho xây dựng đập, hồ chứa và các hạng mục khác. Một số người dân sẽ mất đất nông nghiệp và đất sản xuất lâm nghiệp như đất trồng luồng. Một số người dân sẽ phải di dời và tái định cư. Tuy nhiên, Dự án sẽ bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại đó và giúp tất cả những người bị ảnh hưởng khôi phục và cải thiện cuộc sống.

Sẽ có khoảng 4,000 công nhân đến làm việc cho dự án. Một khu lán trại sẽ được xây dựng trong khu vực cho công nhân. Công nhân cũng sẽ kéo theo những người khác tới dự án – những người muốn bán hàng và cung cấp các dịch vụ giải trí, v.v... Khu vực thi công sẽ gây ra tiếng ồn, bụi, giao thông và làm tăng các rủi ro dịch bệnh, tệ nạn và tai nạn.

3. Dự án đó sẽ ảnh hưởng đến khu vực như thế nào?

Khi công việc thi công hoàn thành và hồ chứa đầy, mực nước thượng lưu của đập sẽ tăng lên khoảng 70 mét đến 80 mét và một hồ nước sẽ hình thành. Một số diện tích đất nông nghiệp và khu lâm nghiệp sẽ bị ngập, bao gồm một số khu vực trồng luồng. Một số diện tích đất ở và nhà cửa cũng sẽ bị ngập. Các nguồn sinh kế như đánh bắt cá sẽ bị ảnh hưởng cũng như môi trường sống của các loài chim và động vật hoang dã. Một số địa điểm văn hóa quan trọng cũng sẽ bị ảnh hưởng.

4. Tôi sẽ có lợi ích gì từ Dự án?

Cải thiện điều kiện sống của người dân là một phần rất quan trọng của Dự án. Ban quản lý dự án đã có ngân sách để bồi thường cho những người bị ảnh hưởng, để xây dựng các bản mới và cải thiện các bản cũ sao cho người dân có nhà ở phù hợp, được cung cấp điện, nước, có trường học, đường, cầu tàu và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Dự án cũng sẽ có các hỗ trợ chú trọng tới điều kiện vật chất, sức khỏe, khả năng tạo thu nhập của người dân cũng như các tài sản văn hóa và công trình công cộng nếu bị ảnh hưởng bởi dự án dưới bất cứ hình thức nào.

Một dự án với quy mô lớn như vậy cũng sẽ mang đến cơ hội: người dân có thể có những khách hàng mới cho các sản phẩm và thủ công của mình và có thể tìm được việc làm ở khu vực thi công của dự án.

5. Tôi sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?

Đa số người dân sẽ không phải di dời. Khu vực xây dựng đập và hồ chứa đã được chọn lựa sau khi xem xét kỹ ba phương án tuyến đập và đây là lựa chọn gây ra ít tác động di dời tái

định cư nhất. Việc xây dựng dự án sẽ ảnh hưởng tới 1,205 hộ gia đình ở 29 bản thuộc 6 xã. Trong đó, 555 hộ gia đình sẽ phải tái định cư (tính đến 2011). Danh sách các bản bị ảnh hưởng được đính kèm ở phần cuối của bản Các câu hỏi thường gặp. Nếu người dân đang sinh sống ở một trong các bản đó có thể sẽ bị ảnh hưởng bởi dự án. Để biết thêm chi tiết, người dân cần liên hệ với trưởng bản, hoặc Ủy ban Nhân dân xã hoặc Ban quản lý dự án Thủy điện Trung Sơn. Người dân cũng có thể tìm được thông tin trong bản Chương trình tái định cư, Sinh kế và phát triển dân tộc thiểu số được lưu giữ tại trung tâm xã của mình.

6. Khi nào thì tôi phải di dời?

Điều này phụ thuộc vào địa điểm nhà của bạn. Đa số người dân sẽ phải di dời trước khi hồ chứa tích nước, tức là trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến 2014. Tuy nhiên, một số hộ sẽ phải di dời sớm hơn trong năm 2010 hoặc 2011 để xây dựng đường thi công và vận hành tới khu vực thi công. Một kế hoạch chi tiết cho việc di dời tái định cư của những người bị ảnh hưởng đã được chuẩn bị. Người dân có thể hỏi trưởng bản hoặc Ban Quản lý Dự án để biết rõ hơn về thời gian di dời.

7. Tôi có quyền lợi đối với bồi thường không? Kế hoạch là gì?

Các hộ gia đình, cá nhân hoặc cửa hàng có đất, nhà cửa hoặc tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án đều có quyền được bồi thường. Do đa số người dân thuộc các cộng đồng dân tộc thiểu số, người dân có quyền được nhận các hỗ trợ thuộc ba kế hoạch:

(a) Kế hoạch tái định cư; (b) Kế hoạch cải thiện sinh kế; và (c) Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số.

Hai kế hoạch cuối sẽ được thực hiện tại tất cả các xã bị ảnh hưởng bởi Dự án. Chi tiết về những kế hoạch này đã có ở các trung tâm xã và người dân cũng có thể hỏi Ban Quản lý Dự án để biết thêm thông tin.

8. Các loại bồi thường nào tôi có thể nhận được?

Nói chung, thiệt hại về đất, dù là đất nông nghiệp hay đất ở, sẽ được bồi thường bằng tiền mặt hoặc bằng đất nếu không có giá trị lớn hơn thì ít nhất sẽ tương đương và gần với nơi cũ nếu có thể. Tài sản bị ảnh hưởng sẽ được bồi thường như tài sản mới theo giá thay thế và không trừ khấu hao. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng sẽ được xây lại hoặc bồi thường.

Nếu người dân tái định cư ở khu mới, người dân sẽ được nhận nhà mới được xây dựng bởi Dự án. Tuy nhiên, người dân cũng có thể chuyển và nâng cấp ngôi nhà hiện tại của mình vào khu tái định cư. Cơ sở hạ tầng mới, các dịch vụ công cộng và các nguồn lực bổ sung cũng sẽ được cung cấp.

Dự án sẽ cung cấp một số hỗ trợ để giúp người dân cải thiện, hoặc ít nhất là duy trì, mức sống trong giai đoạn chuyển đổi như hỗ trợ di dời, hỗ trợ gạo và các hỗ trợ liên quan tới sức khỏe và giáo dục bên cạnh hai kế hoạch đã được đề cập ở trên nhằm cải thiện sinh kế của cộng đồng và bảo vệ người dân tộc thiểu số.

Những người không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã sinh sống trên đất đó trước ngày khóa sổ thống kê là ngày 10 tháng 12 năm 2008 cũng sẽ được nhận các quyền lợi đối với bồi thường.

9. Bằng cách nào tôi nhận được bồi thường?

Cán bộ Ban Quản lý Dự án và cán bộ từ huyện hoặc xã sẽ đến thăm và thảo luận với người dân về đất và các tài sản khác sẽ bị thiệt hại. Sau đó, người dân sẽ nhận được quyền sách hướng dẫn – sách hồng về các bồi thường mà người dân sẽ được nhận và thời gian nhận, dự kiến trong 3 giai đoạn. Cán bộ từ Ban Quản lý Dự án sẽ tới nhà của người dân và chi trả bồi thường. Nói chung, người dân phải nhận bồi thường và hỗ trợ mà mình có quyền được hưởng. Thông thường, người dân cần nhận bồi thường từ 3 đến 5 tháng trước khi bị mất nhà,

đất canh tác hoặc các tài sản kinh doanh khác. Bồi thường dựa trên giá thay thế đối với nhà và đất.

10. Tôi sẽ làm gì với bồi thường đó?

Đối với người dân nhận bồi thường bằng tiền mặt thay vì bằng đất cần phải suy nghĩ kỹ về việc đầu tư số tiền của mình sao cho người dân có thể khôi phục mức sống. Nếu người dân không sử dụng số tiền này một cách thích hợp để tạo ra thu nhập cho gia đình mình, họ có thể sẽ gặp phải các khó khăn khi số tiền đó đã hết. Điều này đã từng xảy ra. Do đó, người dân sẽ được tư vấn về vấn đề quản lý tài chính nếu thấy cần thiết. Một phần mục đích của kế hoạch cải thiện sinh kế cộng đồng là nhằm giúp người dân học được những kỹ năng mới hoặc đầu tư vốn một cách hiệu quả. Nhóm dự án với thành viên từ Ban quản lý dự án, chính quyền địa phương và các chuyên gia sẽ cùng với người dân thực hiện kế hoạch này.

11. Kế hoạch cải thiện sinh kế là gì?

Tất cả các bản có người dân mà sinh kế bị ảnh hưởng bởi khu vực dự án có quyền được nhận hỗ trợ sinh kế tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng. Kế hoạch cải thiện sinh kế cộng đồng sẽ được thực hiện đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của người dân. Một ngân sách trị giá 2 triệu đô la Mỹ đã được phân bổ cho kế hoạch này.

Kế hoạch cải thiện sinh kế sẽ giúp tăng cường các kỹ năng sẵn có của người dân hoặc dạy những kỹ năng mới để người dân có thể sử dụng các nguồn lực của mình một cách bền vững. Kế hoạch này cũng sẽ giúp người dân đa dạng hóa các nguồn thu nhập của mình để đảm bảo tài chính tốt hơn. Các hỗ trợ nhỏ cho cây giống, phân bón và các thiết bị khác có thể được cung cấp trong một số trường hợp. Hỗ trợ tín dụng nhỏ sẽ được cấp để giúp bắt đầu những công việc kinh doanh mới hoặc các hoạt động tạo thu nhập khác.

Kế hoạch sẽ chú trọng đặc biệt tới hỗ trợ thu nhập và sinh kế cho người nghèo.

12. Nếu tôi muốn tự làm gì đó?

Sẽ không có gì ngăn cản người dân đưa ra quyết định của mình về việc họ muốn làm gì với khoản bồi thường của mình. Nếu người dân có ý tưởng hay, họ có thể thảo luận với trưởng bản hoặc cán bộ thuộc dự án hỗ trợ chương trình sinh kế. Chúng tôi cũng đang cố gắng phối hợp với các Tổ chức phi chính phủ địa phương hiện đang hỗ trợ phát triển sản xuất luồng – khi người dân liên hệ với các trung tâm khác, sẽ có rất nhiều cơ hội về sinh kế mà họ có thể xem xét.

13. Việc gìn giữ văn hóa và các khu vực của người dân tộc thiểu số thì sao?

Khoảng 98% dân số là người Thái, Mường hoặc Mông, người dân cũng sẽ được hưởng các lợi ích từ một kế hoạch riêng nhằm bảo vệ bản sắc văn hóa của mình. Đây chính là lý do chúng tôi thực hiện Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số. Dựa trên các tham vấn trước đây với người dân, chúng tôi có các bước để thực hiện theo nguyện vọng của người dân về vấn đề mô mả và xây dựng lại các ngôi nhà truyền thống của cộng đồng mình. Để giúp phát triển sinh kế, người dân cũng sẽ được nhận trợ cấp để cải thiện nghề thủ công truyền thống như thêu và dệt.

Các trợ cấp đặc biệt sẽ được cấp cho các gia đình nghèo, các hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ hoặc các hộ dễ bị tổn thương vì các trợ cấp sinh kế hiện có có thể không phù hợp về mặt văn hóa. Rào cản ngôn ngữ khi tham gia vào dự án và các vấn đề sức khỏe cũng sẽ được đề cập trong kế hoạch này.

14. Vấn đề bảo vệ môi trường như thế nào?

Quản lý các tác động do thi công và tái định cư sao cho các ảnh hưởng đối với môi trường là tối thiểu là trọng tâm của việc thiết kế dự án. Các mối quan tâm chính là bảo vệ chất lượng nước cả ở thượng lưu và hạ lưu của đập, cũng như bảo vệ nguồn cá, động vật hoang dã,

rừng và ba khu bảo tồn thiên nhiên trong khu vực dự án. Các cuộc điều tra khảo sát đã được hoàn thành và ngân sách phân bổ để bảo vệ và phục hồi môi trường sau thi công. Các nhà thầu sẽ có trách nhiệm đảm bảo khu vực xung quanh sẽ được khôi phục khi Dự án hoàn thành.

Tác động tới sức khỏe của việc thi công và lán trại công nhân cũng đã được điều tra và một kế hoạch sức khỏe đã được chuẩn bị cho cả công nhân và những người bị ảnh hưởng của dự án. Người dân cũng có thể tìm hiểu thêm về các kế hoạch môi trường từ các ủy ban huyện và xã cũng như BQLDA.

15. Nếu tôi không nhận bồi thường hoặc có một số thắc mắc về bồi thường?

Do có nhiều hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án, Ban Quản lý Dự án đã lập một kế hoạch chi tiết nhằm đảm bảo rằng tất cả các vấn đề thắc mắc và khiếu nại liên quan tới bồi thường sẽ được giải quyết càng nhanh càng tốt.

Nếu người dân có khiếu nại, trước hết người đó cần tới trưởng bản và Ủy ban Nhân dân Xã. Người dân cũng có thể khiếu nại trực tiếp tới nhóm an toàn xã hội của Ban Quản lý Dự án Trung Sơn khi nhóm đến các bản bị ảnh hưởng hàng tháng hoặc liên lạc tới văn phòng của nhóm sau này sẽ sớm được chuyển tới khu vực dự án. Trong bước đầu tiên, khiếu nại phải được giải quyết trong vòng 15 ngày. Nếu người dân không hài lòng với quyết định, người dân có thể chuyển sang bước tiếp theo là Ủy ban Nhân dân Huyện, và Ủy ban huyện sẽ đưa ra quyết định trong vòng 15 ngày. Nếu người dân vẫn chưa hài lòng với quyết định đó, thì khiếu nại sẽ được chuyển tới Ủy ban Nhân dân Tỉnh và cuối cùng là Tòa án Huyện. Ủy ban và Tòa án sẽ phải đưa ra quyết định trong vòng 45 ngày.

Ban Quản lý Dự án hy vọng sẽ tránh được các bất đồng phát sinh ngay từ đầu bằng cách thỏa thuận với từng hộ gia đình về các gói bồi thường nhằm đáp ứng được các nguyện vọng của người dân. Ban Quản lý Dự án cũng sẽ thành lập một hệ thống giám sát để đảm bảo rằng các bồi thường đã được giải quyết một cách thích hợp. Nếu bất đồng phát sinh và không thể hòa giải, các cán bộ Ban Quản lý Dự án sẽ giúp người dân tìm kiếm cách giải quyết ở cấp cao hơn.

16. Các nguyện vọng của người dân có được xem xét không?

Ban Quản lý Dự án và chính quyền địa phương đã có các buổi tham vấn với những người bị ảnh hưởng bởi dự án trước khi lập các Chương trình cho tái định cư, sinh kế và phát triển dân tộc thiểu số. Theo nguyện vọng của người dân, Ban Quản lý Dự án và chính quyền địa phương đã thay đổi các vị trí tái định cư của một số bản và trao cho người bị ảnh hưởng các lựa chọn địa điểm mà họ có nguyện vọng tái định cư. Các buổi tham vấn cũng sẽ được tiếp tục thực hiện trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Điều quan trọng là các hộ bị ảnh hưởng tham gia vào những buổi tham vấn này. Người dân phải chia sẻ mối quan tâm, lo ngại và các đề xuất của mình một cách thẳng thắn và đảm bảo rằng những quan tâm và đề xuất đó sẽ được xem xét. Chúng tôi đã có các dự liệu cho những người không biết đọc và sẽ có phiên dịch viên nếu người dân muốn nói tiếng dân tộc của mình. Người dân cũng sẽ nhận được thông tin và các băng nghe giải thích về các chính sách an toàn để bảo vệ người dân, sinh kế của họ, cộng đồng và môi trường.

17. Tôi có thể biết thêm thông tin ở đâu?

Nguồn thông tin đầu tiên và tốt nhất của người dân là trưởng bản. Trưởng bản là người giữ một bản tóm tắt các tác động Môi trường và Xã hội của Dự án. Trưởng bản cũng giữ các băng cassette giải thích về quy trình và các quyền lợi mà người dân có thể yêu cầu trưởng bản cho nghe.

Người dân cũng có thể nhận được thông tin từ các cán bộ Ban Quản lý Dự án tới bản của mình hàng tháng cũng như các cán bộ của Ủy ban Nhân dân Xã. Các bản kế hoạch đầy đủ, các băng và Những câu hỏi thường gặp do Ủy ban Nhân dân huyện lưu giữ.

Địa chỉ liên hệ của Ban quản lý dự án thủy điện Trung Sơn:

a. Ban Quản lý dự án thủy điện Trung Sơn

Số 710B đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0437100596; Fax: 0437100597

Website: <http://www.trungsonhp.vn>

b. Văn Phòng Ban quản lý dự án tại công trường

Xóm Mỏ, Xã Chiềng Châu, Huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại: 02183819020, Fax: 02183819021

Email: hienhngoc@gmail.com

PHẦN IV

QUYỀN LỢI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG

Toàn bộ ma trận quyền lợi được trình bày trong tờ rơi.

Phụ lục 3. Kế hoạch Cải thiện Sinh kế Cộng đồng

Đây chỉ là đơn giá sơ bộ. Các quyền lợi của các hoạt động CLIP sẽ dựa trên đơn giá thực tế.

3.1. Đơn giá

Bảng A 42 : Các đơn giá cho bảng các hoạt động của CLIP

Lúa nước					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Hạt giống (giống lai)	Kg	45,000	45	2,025,000	
Phân N	Kg	216	11,000	2,376,000	
Phân P	Kg	486	3,500	1,701,000	
Phân K	Kg	135	15,000	2,025,000	
Thuốc trừ sâu	Ha	200,000	1	200,000	
Tổng 1 ha (Đồng)				8,327,000	505
Lúa nương					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Hạt giống (giống cải tiến)	Kg	50,000	160	8,000,000	
Phân N	Kg	100	11,000	1,100,000	
Phân P	Kg	300	3,500	1,050,000	
Phân K	Kg	50	15,000	750,000	
Thuốc trừ sâu	Ha	200,000	1	200,000	
Tổng 1 ha (Đồng)				11,100,000	673
Ngô					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Hạt giống (giống lai)	Kg	45,000	15	675,000	
Phân N	Kg	325	11,000	3,575,000	
Phân P	Kg	530	3,500	1,855,000	
Phân K	Kg	150	15,000	2,250,000	
Thuốc trừ sâu	Ha	200,000	1	200,000	
Tổng 1 ha (Đồng)				8,555,000	518
Cây sắn					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Cây con	Hạng mục	14	14,300	200,000	
Phân N	Kg	250	11,000	2,750,000	
Phân P	Kg	300	3,500	1,050,000	
Phân K	Kg	200	15,000	3,000,000	
Phân bón	Ha	200,000	1	200,000	
Tổng 1 ha				7,200,000	436
Tổng 1 ha (USD tương đương)				436	

Đậu tương					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Hạt giống (giống cải tiến)	Kg	25,000	100	2,500,000	
Phân N	Kg	87	11,000	957,000	
Phân P	Kg	440	3,500	1,540,000	
Phân K	Kg	150	15,000	2,250,000	
Thuốc trừ sâu	Ha	200,000	1	200,000	
Tổng 1 ha (Đồng)				7,447,000	451
Chăn nuôi bò					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Động vật	Con	5,000,000	1	5,000,000	
Cò khô	Ha	3,000,000	0	900,000	
Chi phí thú y	Con	4,000	1	4,000	
Tổng 1 đầu				5,904,000	358
Nuôi lợn béo					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Vật nuôi	Con	400,000	1	400,000	
Thức ăn chăn nuôi	Tháng	50,000	6	300,000	
Chi phí thú y	Con	2,000	1	2,000	
Tổng/1 con				702,000	43
Nuôi lợn nái					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Động vật	Con	800,000	1	800,000	
Thức ăn vật nuôi	Tháng	80,000	9	720,000	
Chi phí thú y	Con	2,000	1	2,000	
Tổng 1 con				1,522,000	92
Lồng cá					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Cá con	Kg	30,000	20	600,000	
Lồng	Mục	3,000,000	1	3,000,000	
Tổng 1 lồng				3,600,000	218
Gia cầm					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Động vật	Kg	7,000*	1	7,000	
Thức ăn vật nuôi	Tháng	10,000	6	60,000	
Chi phí thú y	con	500	1	500	
Tổng 1con				67,000	4
*Giống Ai cập 15,000/con					
Tín dụng					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương

Tín dụng nhỏ cho Lâm nghiệp	Hộ	3,000,000	1	3,000,000	182
Tín dụng nhỏ cho Thủ công mỹ nghệ	Hộ	2,000,000	1	2,000,000	121
Hỗ trợ kinh doanh	Hộ	10,000,000	1	10,000,000	606
Xưởng chế biến loại 1 (Chế biến luồng)					
Hạng mục	ĐV	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	USD tương đương
Máy tia	Mục	9,000,000	4	36,000,000	
Máy chặt	Mục	7,000,000	1	7,000,000	
Vốn kinh doanh	Hộ	50,000,000	1	50,000,000	
Tổng một xưởng				93,000,000	5,636
Xưởng chế biến loại 2 (Chế biến quế)					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành viên	USD tương đương
Máy chặt	Mục	7,000,000	4	28,000,000	
Máy đèo	Mục	6,000,000	1	6,000,000	
Vốn kinh doanh	Hộ	30,000,000	1	30,000,000	
Tổng một xưởng				64,000,000	3,879
Xưởng chế biến loại 3 (Máy nghiền tinh bột)					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành viên	USD tương đương
Máy đập nhẹ	Mục	6,000,000	4	24,000,000	
Thiết bị nghiền tinh bột	Mục	3,000,000	4	12,000,000	
Thiết bị khác	Gói	7,000,000	1	7,000,000	
Vốn kinh doanh	Hộ	20,000	1	20,000	
Tổng một xưởng				43,020,000	2,607
Đào tạo nghề					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Khoá	Người	5,000,000	1	5,000,000	303
Khoá học cho bản					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương
Chi phí giảng viên	Ngày đào tạo	100,000	1	100,000	
Phí đi lại cho giảng viên	Ngày đào tạo	100,000	1	100,000	
Khuyến khích học viên	Học viên	10,000	30	300,000	
Vật liệu giảng viên	Ngày đào tạo	100,000	1	100,000	
Tổ chức	Ngày đào tạo	100,000	1	100,000	
Thức ăn và nước uống	Người	5,000	30	150,000	
Tổng 1 ngày đào tạo				850,000	52
Tổng 1 người x ngày				28,333	2
Chi phí Vận chuyển Vật liệu					
Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Số tiền Đồng	USD tương đương

Tiếp cận dễ	Bán	5,000,000	1	5,000,000	303
Tiếp cận khó	Bán	10,000,000	1	10,000,000	606
Tiếp cận rất khó	Bán	20,000,000	1	20,000,000	1,212

3.2. Các nguồn hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo

Bảng A 43 : Viện nghiên cứu có chuyên ngành về canh tác trên đất dốc

Tên viện	Địa chỉ
Viện Quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn	Hà nội
Trung tâm phát triển nông nghiệp và nông thôn	Hà nội
Viện hoá học đất và nông nghiệp	Hà nội
Viện Chăn nuôi	Hà nội
Viện thực vật học	Hà Tây
Trung tâm nghiên cứu Nông Lâm khu vực Tây Bắc thuộc viện nghiên cứu nông nghiệp miền núi phía bắc	Sơn La

Bảng A 44 : Các Tổ chức Quản chúng

Hiệp hội	Vai trò pháp lý	Hoạt động	Năng lực tham gia vào CLIP
Hội Liên hiệp nông dân tập thể	Huy động và giáo dục các thành viên và nông dân cải thiện tiêu chuẩn và năng lực trong mọi khía cạnh	Tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp trong việc tiếp cận vốn vay (bảo lãnh). Kiểm tra các hoạt động của chính quyền địa phương	Mường Lát: kinh nghiệm trong việc mở rộng nông nghiệp: ba huyện và các xã: tham gia vào việc kiểm tra chương trình sinh kế; 3 huyện và các xã: quản lý vốn vay vi mô
Hội Liên hiệp phụ nữ	Đại diện bảo vệ bình đẳng giới, dân chủ, hợp pháp hoá lợi ích hợp lý của phụ nữ; tham gia vào việc quản lý nhà nước, thống nhất, huy động, tuyên truyền, giáo dục, tổ chức để hướng dẫn phụ nữ	Hội viên trong các dự án phát triển (Quan Hoá) Hỗ trợ người dân về việc tiếp cận tín dụng (người bảo lãnh) tham gia kiểm tra đối với việc đào tạo tổ chức sức khoẻ sinh sản, buôn bán phụ nữ và trẻ em	Tham gia tiến hành các hoạt động sinh kế liên quan đến phụ nữ. Tham gia vào việc kiểm tra CLIP. Quan Hoa: kinh nghiệm từ dự án tín dụng cho các hộ có phụ nữ làm trụ cột gia đình; tham gia khuyến khích người dân tiến hành các kế hoạch tái định cư và sinh kế
Hội cựu chiến binh	...giám sát chính phủ, là đầy tớ nhân dân theo luật pháp. Tham gia vào phát triển kinh tế xã hội...giúp đỡ cựu chiến binh để tăng cường tinh thần sống, phát triển kinh tế hộ gia đình, xoá đói giảm nghèo....	Hỗ trợ các thành viên trong hội để tiếp cận vốn (Huyện Mộc Châu); Tham gia vào việc tuyên truyền trật tự an ninh công cộng	Tham gia vào việc kiểm tra các chương trình sinh kế. Bảo lãnh vốn vay cho các thành viên (xã Xuân Nha); Tham gia truyền thông và hỗ trợ Ủy ban Nhân dân xã trong việc thực hiện
Mặt trận tổ quốc	...Quan tâm và bảo vệ quyền lợi chính thống của người dân; giám sát các hoạt động của các cơ quan	Kiểm tra các hoạt động của uỷ ban nhân dân tại các cấp khác nhau. Huy động các tổ chức chính trị xã	Tham gia vào chương trình truyền thông và kiểm tra các hoạt động sinh kế. Huy động các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác

	chính phủ, các quan chức đã lựa chọn và là bảy tôi trung thành của cộng đồng	hội trong nhiệm vụ kiểm soát	trong việc truyền thông, thực hiện và kiểm tra.
Đoàn thanh niên	Tiến hành tất cả các chương trình cho đoàn	Hỗ trợ các thành viên trong nhóm đối với việc vay vốn tín dụng (Mộc Châu)	Huy động tuổi trẻ tham gia vào CLIP. Tổ chức các kỳ họp trao đổi kinh nghiệm hoặc thảo luận về việc phòng chống sử dụng thuốc phiện.

Bảng A 45 : Các trung tâm đào tạo nghề

Tỉnh	Trung tâm đào tạo
Sơn La	Trung tâm đào tạo nghề tỉnh Sơn La
	Trường cao đẳng nghề Sông Đà
	Trung tâm đào tạo nghề điện và cơ khí Tây Bắc
	Trung Tâm phát triển công nghệ và phát triển nông nghiệp
	Đào tạo các dịch vụ vận chuyển trong tỉnh đội
	Trung tâm đào tạo thuộc Hội phụ nữ tỉnh
	Trung tâm đào tạo thuộc Liên đoàn thương mại Tỉnh
	Trung tâm đào tạo huyện Long Sơn
	Trung tâm đào tạo huyện Lạc Sơn
	Trung tâm đào tạo Huyện Lạc Thủy
Thanh Hoá	Trường Cao đẳng Công nghiệp
	Đào tạo kỹ thuật công nghệ cho công nhân
	Trung tâm đào tạo các khu vực miền núi
	Trường Cao đẳng Thương Mại và Du lịch
	Trung tâm đào tạo các dịch vụ vận tải
	Trung tâm đào tạo các dịch vụ xây dựng
	Trung tâm đào tạo Huyện Nga Sơn
	Trung tâm đào tạo Huyện Cẩm Thủy
	Trung tâm đào tạo Huyện Hậu Lộc
	Trung tâm đào tạo Huyện Thạch Thành
	Trung tâm đào tạo Huyện Đông Sơn
	Trung tâm đào tạo Huyện Vĩnh Lộc
	Trung tâm đào tạo Huyện Nông Cống
	Trung tâm đào tạo Huyện Thiệu Hoá
	Trung tâm đào tạo Huyện Ngọc Thoa
	Trung tâm đào tạo trực thuộc Đại học Hồng Đức
	Trung tâm đào tạo trực thuộc Cao đẳng Y tế
	Các trung tâm khác thuộc các trường đại học trong tỉnh

3.3. Tiếp cận Tín dụng

Bảng A 46 : Các nguồn tín dụng có sẵn

Ngân hàng/vốn vay	Người hưởng lợi	Điều kiện	Tỉ lệ lãi suất	Ngưỡng trần	Thời hạn
Ngân hàng Nông nghiệp	Tất cả mọi đối tượng	Có xác nhận ký quỹ của Ngân hàng	1.65 %	100-200 triệu đồng	36 tháng
Ngân hàng Chính sách xã hội	Tất cả mọi đối tượng, ngoại trừ: - Người có thể di chuyển đi nơi khác - Người đang sử dụng thuốc phiện	Không ký quỹ, nhưng được Hội Nông dân hoặc Hội phụ nữ bảo lãnh	0.9 %	5-10 triệu đồng	36 tháng
Vốn vay tư nhân cho nông dân	Có sẵn đất nông nghiệp	Phải thoả thuận rằng sẽ gửi các sản phẩm cho chủ cho vay theo giá thị trường	Cố định theo thoả thuận	Theo thoả thuận	Theo mùa nông nghiệp

Phụ lục 4. Số liệu về Dân tộc Thiểu số

4.1. Dân số ở các huyện và các xã

Bảng A 47: Dân số theo nhóm dân tộc ở các huyện vùng dự án

	% Kinh	% Thái	% Mường	% H'mông	% Kho Mu	% Khác	% Tổng
Huyện Quan Hoá	8.2	65.7	24.1	1.8	0	0.2	100
Xã Trung Sơn	0.9	59.2	40.0	0.0	0	0.0	100
Huyện Mường Lát	3.0	46.7	4.0	41.7	1	4.6	100
Xã Mường Lý	0.0	22.7	15.1	62.2	0	0.0	100
Xã Trung Lý	1.5	29.1	4.1	65.3	0	0.0	100
Xã Tam Chung	0.3	53.0	9.8	36.9	0	0.0	100
Xã Tén Tàn	1	1	4	1	93	0	100
Huyện Mộc Châu	30.5	33.5	15.6	13.6	0	6.8	100
Xã Tân Xuân	0.3	52.9	10.3	36.6	0	0.0	100
Xã Xuân Nha	0.2	60.1	21.4	18.3	0	0.0	100

Nguồn: Theo điều tra dân số năm 1999 ở các huyện, đánh giá xã hội ở các xã, Các báo cáo đánh giá xã hội gồm 17 % dân tộc Mường ở Huyện Mường Lát

4.2. Dân số ở các bản bị ảnh hưởng

Bảng A 48: Dân số thuộc nhóm dân tộc ở các bản bị ảnh hưởng bởi Dự án chính

Stt	Bản	Hộ	Thái	Mường	Kinh	H'mông	Kho Mu
	<i>Xã Trung Sơn</i>	394	299	85	6	0	
1.	Tà Bán	168	100	59	6	0	
2.	Xước	24	17	6	0	0	
3.	Co Me	98	98	0	0	0	
4.	Bản Chiềng	104	84	20	0	0	
	<i>Xã Mường Lý</i>	340	132	105	2	103	0
1	Ban Nàng 1	48	36	12	0	0	
2	Tài Chánh	50	18	32	0	0	
3	Muống 2	46	0	10	2	36	
4	Ban Chiềng Nưa	47	42	5	0	0	
5	Bản Kít	31	13	18	0	0	
6	Bản Mau	32	8	24	0	0	
7	Bản Cha Lan	42	7	0	0	35	
8	Trung Tiến 2	28	4	0	0	24	
9	Sa Lung	16	4	4	0	8	0
	<i>Xã Trung Lý</i>	487	70	52	1	364	0
1	Co Cài	89	41	48	0	0	
2	Lìn	31	27	4	0	0	
3	Pa búa	85	2	0	1	82	
4	Cà Ráng	78	0	0	0	78	
5	Cánh Cộng	40	0	0	0	40	
6	Tà Cóm	71	0	0	0	71	
7	Hoc	39	0	0	0	39	
8	Xa Lao	20	0	0	0	20	
9	Tung	30	0	0	0	30	
10	Nà Ốn	4	0	0	0	4	0
	<i>Xã Tam Chung</i>	493	416	3	15	58	0
1	Pom Buôi (Thị trấn Mường Lát)	97	90	3	3	1	
2	Khu 2 (Thị trấn Mường Lát)	5	4	0	1	0	0
3	Khu 4 (Thị trấn Mường Lát)	14	4	0	10	0	0
4	Bản Cản	64	64	0	0	0	
5	Bản Lát	189	187	0	2	0	
6	Tân Hương	67	67	0	0	0	
7	Pom Khuông	54	0	0	0	54	
8	Suoi Long	3	0	0	0	3	0
	<i>Xã Tén Tằn</i>	137	73	9	13	13	
1	Đoàn Kết	18	1	3	0	1	
2	Na Khà	10	6	1	1	1	
3	Bản Buôn	105	65	5	12	8	
4	Bản Chiềng Cồng	4	1	0	0	3	0
	<i>Xã Tân Xuân</i>	223	152	71	0	0	
1	Đông Tà Lào	111	83	28	0	0	
2	Tây Tà Lào	112	69	43	0	0	
	<i>Xã Xuân Nha</i>	97	60	36	1	0	0
1	Bản Pù Lầu	94	58	36	0	0	0
2	Ban Tùn	3	2	0	1	0	0

Nguồn: DRCC, theo điều tra dân số một phần đã được cập nhật năm 2008. Tổng các con số có thể khác so với được các con số bổ sung theo các nhóm dân tộc do không chắc trong quá trình khảo sát.

Phụ lục 5. Quá trình Tham vấn

5.1. Các đợt tham vấn đã hoàn Thành

Năm	Tháng	Thiết kế Dự án	Tham vấn
2004		Nghiên cứu tiền khả thi và thiết kế cơ bản	Tham vấn về tái định cư
		Điều tra dân số và thiệt hại ở khu vực hồ chứa bao gồm các phương án lựa chọn	Khảo sát về kinh tế xã hội lần đầu
2005		Điều tra dân số và thiệt hại ở khu vực hồ chứa (tiếp)	
2006			
2007			
2008	Tháng 3	Hoàn thiện kế hoạch tổng thể về tái định cư chi tiết và EIA về các điểm tái định cư	
	Tháng 3	EIA cho các điểm tái định cư	Tham gia vào việc khảo sát để lập các kế hoạch phát triển sinh kế
	Tháng 5 Tháng 8	Kế hoạch chi tiết về tái định cư các hộ gia đình bị ảnh hưởng	Khảo sát kinh tế - xã hội (đánh giá xã hội)
	Tháng 6		Khảo sát sức khỏe cộng đồng
	Tháng 7		Tham vấn bổ sung với 14 cộng đồng tái định cư
	Tháng 9-Tháng 12	Khảo sát bổ sung để lập RP	
	Tháng 9 -Tháng 10	Khảo sát giá thay thế và giá thị trường đối với đất và các tài sản khác	
	Tháng 9	Cập nhật điều tra dân số và kiểm đếm thiệt hại ở khu vực hồ chứa bắt đầu	Tham vấn về các vấn đề bồi thường, tái định cư và dân tộc thiểu số
	Tháng 9 - Tháng 10	Tập đoàn điện lực Việt nam đã phê duyệt dự án đầu tư	Tham vấn với 15 bản về Kế hoạch cải thiện sinh kế .
	Tháng 11	Các điểm tái định cư dự kiến có sự thoả thuận của chính quyền huyện	

	Tháng 12	Cập nhật điều tra dân số và kiểm đếm thiệt hại ở khu vực hồ chứa hoàn thiện	
	Tháng 12	Tuyên bố ngày khoá sổ	Công bố và phổ biến thông tin dự thảo RP
2009	Tháng 1	Lập kế hoạch về các điểm tái định cư và phê duyệt của Ủy ban ND tỉnh Thanh Hoá và Tỉnh Sơn La	
	Tháng 1		Tham vấn với 34 bản bị ảnh hưởng bởi đường vào (bao gồm các công trình đầu mối và các tác động hạ lưu)
	Tháng 6	Kế hoạch chi tiết về các điểm tái định cư. Được xem xét bởi Sở Xây dựng và phê duyệt của UBND Tỉnh Thanh Hoá và Sơn La	
2010	Tháng 1-2		Tham vấn cấp bản, cấp xã và cấp huyện về RLDP
	Tháng 3		Tham vấn quốc gia với các tổ chức xã hội dân sự về RLDP

5.2. Tổng hợp các ý kiến phản hồi của đợt tham vấn vào trong RLDP

Ngày	Phản hồi từ các đợt tham vấn 2008/2009	Tình trạng tính đến thời điểm hiện nay
1. Về bồi thường		
2008	Bản Tà Bán đã phản đối đề xuất chuyển đến Piên Pong và thay vì ba điểm nhỏ đề xuất	Ba điểm nhỏ đã được đồng ý
	Xuân Nha nêu nguyện vọng điểm tái định cư khác	
	Một số tái định cư di ven sẽ yêu cầu di chuyển toàn bộ các bản hơn là chỉ chuyển các hộ bị tác động trực tiếp nhất	
07/2008	Phải bồi thường đất số LURC	Đồng ý, theo chính sách hưởng lợi
	Đồng ý các điểm đề xuất ngoại trừ 2 bản ở xã Tân Xuân	Các điểm Thâm Tôn 1 và Thâm Tôn 2, hiện tại dưới sự quản lý của Quân đội, đã được đồng ý thành điểm tái định cư thay thế
	Một số hộ gia đình muốn chuyển đến điểm tái định cư khác hơn là điểm tái định cư dự kiến bởi vì họ có đất và có người thân ở đó	
	Đồng Tà Lào đề xuất cầu treo và phà	Đồng ý
	Việc bồi thường luồng sẽ được tính theo: Một gốc luồng hằng năm sẽ cho ra 5 cây luồng, xét đến 7 năm (tương đương đến khoảng thời gian số lượng cây mới trồng cho thu hoạch), công thêm vào số lượng cây trung bình trên mỗi gốc tại thời điểm kiểm tra, theo công thức: $[(5 \text{ cây} \times 7 \text{ năm}) + 10 \text{ cây}] \times \text{giá mỗi cây} \times \text{số gốc trên mỗi ha} = \text{giá bồi thường/ha.}$	
	Việc thanh toán bồi thường bằng tiền mặt cho người di chuyển chỗ trong một lần	Không
	Các đơn giá bồi thường về nhà ở và cây cối không rõ ràng	

	Gạo hỗ trợ phải được cung cấp 20 kg/tháng trong suốt 2 năm, 15 kg là quá thấp	Đồng ý, theo chính sách quyền lợi, nếu việc di chuyển do đất bị ảnh hưởng chiếm một nửa hoặc hơn 50%
	Chi phí hiện tại để xây một ngôi nhà cao gấp đôi giá năm 2007	
	Việc bồi thường nhà phải là ít nhất 60 triệu đồng cho mỗi người với các hộ gia đình có 1 hoặc 2 người (b) 26 triệu đồng mỗi người đối với các hộ gia đình có 3-5 người, (c) 24 triệu đồng cho mỗi người đối với mỗi hộ gia đình có từ 6 người trở lên	
	Phải bồi thường các hồ cá theo giá tại thời điểm bồi thường	
	Phải thực hiện thanh toán bồi thường nhà cửa trong hai lần 50% thay vì ba lần	
03/2009	Ưu tiên bồi thường “đất thay đất” theo chất lượng tương đương đối với đất đã mất.	
	Bồi thường tài sản ở các khu vực phải có tính kinh tế đối với dự án.	
2. Phục hồi Sinh kế		
	Sẽ có một giai đoạn thu nhập khó khăn sau hai năm hỗ trợ gạo và trước khi đến tuổi thu hoạch luồng (6-7 năm sau khi trồng)	
	Các hộ gia đình phải tiếp cận tín dụng trợ cấp	
	Cần có đất trồng luồng, gạo, ngô, sắn và nuôi súc vật và trâu bò và hồ cá ở các khu tái định cư.	
	Phải cho phép trồng luồng xung quanh hồ chứa	
	Phải cho phép nuôi trồng thủy sản ở trong hồ chứa	
	Các hoạt động phi trang trại phải được phát triển bao gồm cả dệt vải. Nhà nước phải hỗ trợ phân thị trường	Đồng ý có trong CLIP. Tổ chức phi chính phủ sẽ hỗ trợ phân thị trường
	Công tác đào tạo phải bao trùm cả việc sản xuất vụ mùa và nuôi trồng vật nuôi	Đồng ý trong CLIP
	Phải cung cấp các loại giống cho vụ mùa và giống vật nuôi mới.	Đồng ý trong CLIP, nhưng chú ý đặc biệt vào việc bảo quản giống truyền thống tốt
	Các hộ gia đình sống gần đường muốn quay trở lại việc buôn bán và mở dịch vụ	Đồng ý trong CLIP
	Nhà nước phải cung cấp việc làm trong nhà máy cho trẻ em của các hộ gia đình bị ảnh hưởng	CLIP tạo điều kiện cho trẻ em tiếp cận trường dạy nghề
	Cần hỗ trợ việc xây dựng nhà xí	
03/2009	Lo lắng về tác động ở hạ lưu đối với thu nhập của nghề cá	
3. Đối với truyền thống văn hoá của dân tộc thiểu số		
	Người Thái không có truyền thống di chuyển mô mã nhưng đồng ý di chuyển vì chi phí di chuyển đã bao gồm toàn bộ (a) 2,5 triệu đồng để di chuyển mô mã, (b) 6 triệu đồng cho việc thờ cúng	RP: di chuyển mô mã EMDP: 5 triệu đồng làm nghi lễ.
	Sự bất bình đẳng giới ở các cộng đồng có thể ảnh hưởng đến các công nhân, là người sẽ ở và kết hôn ở địa phương	

Phụ lục 6. Các tài liệu tham khảo

6.1. Các tài liệu trong hồ sơ dự án

DRCC	2008	Báo cáo khảo sát và đánh giá kinh tế xã hội Dự án Thủy điện Trung Sơn. Lập cho Ban QLDA TĐTS
DRCC	2009a	Dự thảo RLDP – Báo cáo chính đầy đủ và các phụ lục
DRCC	2009b	Dự thảo Các kế hoạch phát triển sinh kế cho cộng đồng/các bản
DRCC	2010a	Báo cáo tham vấn cấp xã về EMP và RLDP
DRCC	2010b	Báo cáo tham vấn cấp huyện về EMP và RLDP
ENV	2008a	Dự thảo kế hoạch quản lý môi trường. Báo cáo được lập bởi Ban Môi trường xã hội cho Ban QLDAĐTS
Chính phủ Việt Nam	2008	Dự án Thủy điện Trung Sơn Ngân hàng Thế giới, Khung chính sách về bồi thường, tái định cư và khôi phục sinh kế cho người dân bị ảnh hưởng
Chính phủ Việt Nam		Khung Quy hoạch Tái định cư cho Dự án Phân phối và Truyền tải 2 của Ngân hàng Thế giới
Chính phủ Việt Nam		Khung quy hoạch tái định cư cho Dự án Giao thông Nông thôn 3 của Ngân hàng Thế giới
GRET	2008	Báo cáo nghiên cứu về các cơ hội sinh kế và các thử thách của cộng đồng sống ở khu vực bị ảnh hưởng bởi Đập Thủy điện Trung Sơn – Thanh Hoá
HESDI	2008	Báo cáo sức khỏe cộng đồng, Dự án Thủy điện Trung Sơn
Viện Thiết kế và Quy hoạch Nông nghiệp.		Báo cáo Kế hoạch Tái định cư đường Co Lương - Co Me
Integrated Environments	2009a	Đánh giá môi trường và xã hội bổ sung – bản tham vấn
Integrated Environments	2009b	Kế hoạch Quản lý Môi trường Thủy điện Trung Sơn – bản tham vấn
LY Ngoc Ha và SURINDER Kaul	2009	Đánh giá tác động sức khỏe và kế hoạch hành động sức khỏe cộng đồng cho Dự án Thủy điện Trung Sơn
PECC4	2004	Nghiên cứu Tiềm khả thi Dự án Thủy điện Trung Sơn
PECC4	2008a	Quy hoạch Tổng thể Tái định cư cho Thủy điện Trung Sơn
PECC4	2008b	Lập mô hình Chất lượng nước và Thủy động học hồ chứa.
PECC4	2008c	Dự án Thủy điện Trung Sơn, Đánh giá Tác động Môi trường
PECC4	2009	Mô hình thủy động học hồ chứa và Chất lượng nước Bổ sung
Trung Tâm Quy hoạch Phát triển Nông thôn 1	2008a	Tham vấn với cộng đồng và người dân bị ảnh hưởng bởi việc thi

Trung Tâm Quy hoạch Phát triển Nông thôn 1	2008b	Kế hoạch hành động tái định cư cho việc thi công đường vào và cầu - Dự án Thủy điện Trung Sơn
TSHPMB	2008 và 2009	Mẫu Biên bản tham dự các buổi họp tham vấn
TSHPMB	2008b	Tham vấn cộng đồng tháng 7/2008
TSHPMB	2008c	Báo cáo tham vấn với người dân bị ảnh hưởng bởi dự án vào tháng 12
TSHPMB	2009	Báo cáo về các kết quả tham vấn cộng đồng với người dân bị ảnh hưởng bởi Dự án Thủy điện Trung Sơn (Các lần tham vấn bổ sung ở 34 bản, tháng 3/2009) Viện Thiết kế và quy hoạch nông nghiệp lập cho Ban QLDA TĐTS
Mạng lưới Sông ngòi Việt Nam	2010	Góp ý cho các báo cáo Đánh giá Môi trường và Xã hội và Kế hoạch Quản lý Môi trường cho Dự án Thủy điện Trung Sơn

6.2. Khung pháp lý quốc gia tham chiếu

Năm	Văn bản
1992	Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
1993	Nghị định số 64/1993/CP về phân bổ đất nông nghiệp cho các hộ gia đình đối với đất nông nghiệp lâu năm
1993	Thông tư số 05-BXD/DT, 1993, về phân loại nhà ở
1993	Quyết định số 525-TTg ngày 02 /11/1993 của Thủ tướng chính phủ về chính sách và các biện pháp để tiếp tục phát triển kinh tế ở các vùng miền núi
1994	Nghị định số 60/1994/CP về sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất ở thành thị
1994	Nghị định số 61/1994/CP, về việc mua bán và trao đổi và kinh doanh nhà ở
1996	Nghị định số 45/1996/CP quy định về việc bổ sung điều 10 của Nghị định số 60/1994/CP, cho phép quyền sử dụng đất cho những người không đủ điều kiện trong Nghị định số 60;
1998	Luật Tài nguyên Nước số 08/1998/QH10 ngày 20/05/1998
1998	Luật Khiếu nại Tố cáo số 09/1998/QH10 ngày 2/12/1998
2001	Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/06/2001
2003	Nghị định số 17/2003/NĐ-CP ban hành quy định về việc thực hiện dân chủ ở xã (những yêu cầu cho tham vấn với sự tham gia của người dân trong các xã)
2003	Luật đất đai 2003, số. 13/2003/QH11
2003	Luật xây dựng số 16/2003/QH 11 về bồi thường đất đai và tái định cư cho người bị ảnh hưởng bởi giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư
2004	Luật bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 3/12/2004
2004	Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về các chính sách hỗ trợ các dân tộc thiểu số
2004	Nghị định số 197/2004/NĐ-CP: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất
2004	Nghị định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về các chính sách hỗ trợ các dân tộc thiểu số
2004	Khung chính sách tạm thời về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án thủy điện Bản vẽ ban hành chính thức theo thư số 1174/CV-NLKD của Bộ Công nghiệp
2004	Quyết định số No. 153/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ theo chiến lược định hướng phát triển ổn định ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21, Việt Nam).
2004	Nghị định số 181/2004/ND-CP của Chính phủ Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Luật đất đai
2004	Nghị định số 182/2004/ND-CP, về việc xử phạt các vi phạm hành chính các vấn đề về đất.

2004	Nghị định số 188/2004/NĐ-CP chỉnh sửa phương pháp luận về việc xác định giá đất và khung giá đất đối với việc thu hồi đất của nhà nước, cũng như việc đánh thuế cho việc sử dụng đất và chuyển đổi quyền sử dụng đất đối với việc thuê đất của chính phủ
2004	Thông tư số 114/2004/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghị định của Chính phủ số 188/2004/NĐ-CP. Soạn thảo chi tiết các phương pháp (so sánh trực tiếp và các phương pháp thu nhập) cho việc xác định giá đất
2004	Thông tư số 117/2004/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188
2004	Nghị định số 197/2004/NĐ-CP về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi lại đất
2004	Thông tư số 116/2004/TT-BTC hướng dẫn việc thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất
2004	Nghị định số 198/2004/NĐ-CP về việc thu thuế sử dụng đất
2004	Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em số 25/2004/QH11 ngày 15/06/2004
2004	Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 3/12/2004
2005	Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/12/2005 ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn năm 2006-2010
2005	Nghị định số 16/2005/NĐ-CP, ban hành về việc thực hiện Luật Xây dựng
2005	Luật bảo vệ Môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/05/2005
2005	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo số 58/2005/QH11
2005	Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005
2006	Chiến dịch Phát triển và Xóa đói giảm nghèo toàn diện (CPRGS) của Việt Nam
2006	Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2006	Nghị định 80/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện luật bảo vệ môi trường
2006	Thông tư 69/2006/TT-BTC ngày 2/8/2006 về sửa đổi và bổ sung một số điều của thông tư 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
2006	Thông tư 08/2006/TT-BTNMT của bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn các yêu cầu trong các nội dung của EIA
2006	Nghị định 131/2006/NĐ-CP về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). C23
2007	Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/04/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện dân chủ cơ sở ở các xã, phường và thị trấn.
2007	Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 về chính sách hỗ trợ tái định cư và nông nghiệp cho dân tộc thiểu số từ năm 2007 đến 2010
2007	Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 20/7/2007 về chính sách hỗ trợ nâng cao nhận thức hiểu biết luật pháp theo chương trình 135, giai đoạn 2
2007	Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính.
2007	Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 6/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển
2007	Thông tư số 06/2007/TT-UBND ngày 20/9/2007 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện mức Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý, để nâng cao nhận thức pháp luật theo Quyết định 112/2007/QĐ-TTg
2007	Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 12/1/2007 của Ủy ban Dân tộc về chiến lược truyền thông chương trình 135 giai đoạn 2.
2007	Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.
2007	Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi và bổ sung một số điều trong Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.
2007	Quyết định số 3081/QĐ-UBND của Tỉnh Sơn La về bồi thường giá đất áp dụng từ 01/01/2008.
2008	Quyết định số 1048/QĐ-UBND của Tỉnh Thanh Hoá về các giá bồi thường đối với các tài sản bị ảnh hưởng

2008	Quyết định số 2444/QĐ-UBND về chi phí bồi thường đối với nhà ở, các công trình khác, vụ mùa và cây cối và các hỗ trợ tái định cư
2008	Luật Đa dạng Sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008
2009	Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009 của Quốc hội Về việc sửa đổi; bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm Luật xây dựng số 16/2003/QH11, Luật đấu thầu số 61/2005/QH11, Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11, Luật đất đai số 13/2003/QH11 và Luật nhà ở số 56/2005/QH11).
2009	Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.khi Nhà nước thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất; ban hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất và gia hạn sử dụng đất.
2009	Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 1/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường,hỗ trợ,tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất,giao đất,cho thuê đất.
2009	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới quy định kèm theo Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ.
	Nghị định số 70: tất cả các hồ sơ ghi chép các tài sản của gia đình và quyền sử dụng đất phải bao gồm tên của cả chồng và vợ
	Nghị định số 11-CP ngày 20/2 của Thủ tướng chính phủ về các chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu uỷ ban cho các dân tộc thiểu số và các khu vực miền núi
	Các văn bản dưới luật của Chính phủ và các bộ ngành hướng dẫn thực hiện các văn bản trên,

6.3. Các chính sách hoạt động của Ngân hàng Thế giới

Chính sách

OP/BP 4.01 về Đánh giá Môi trường
OP/BP 4.04 về Môi trường sống tự nhiên
OP/BP 4.10 về Người bản địa
OP/BP 4.11 về bảo vệ các tài sản văn hóa
OP/BP 4.12 về Tái định cư không tự nguyện
OP/BP 4.20 về Giới và Phát triển
OP/BP 4.36 về bảo vệ rừng
OP/BP 4.37 về an toàn đập
OP/BP 7.50 về đường thủy quốc tế
Chính sách công bố thông tin

Đề cập trong

EMP
EMP
RLDP (Yêu cầu tuân thủ)
EMP
RLDP (Yêu cầu tuân thủ)
RLDP (Chính sách được sử dụng để tham khảo)
EMP
EMP
EMP
EMP and RLDP (Yêu cầu tuân thủ)

6.4. Các hồ sơ dự án chính thức

Năm	Hồ sơ
2005	Quy hoạch tổng thể Sông Mã của Bộ Công Nghiệp cũ số 1195/QĐ-NLDK.
2005	Nghiên cứu khả thi của Thủ tướng chính phủ phê duyệt (Văn bản số 865/TTg-CN).
2007	Quyết định số 02/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành khung chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Dự án Thủy điện Sơn La
2007	Quyết định số 12/2007/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Dự án Thủy điện Sơn La cùng với Quyết định số 02/2007/QĐ-TTg ngày 09/01/2007 của Thủ tướng chính phủ
2007	Quyết định số 12/2007/QĐ-UBND của Ủy Ban ND Tỉnh Sơn La quy định các chi tiết của việc thực hiện quá trình bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Dự án Thủy điện Sơn La
2008	Quyết định số 595/QĐ-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam: Dự án Thủy điện Trung Sơn được thi công trên sông Mã, ở Bản Uôn, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá
2008	Hồ sơ của EVN về các điểm tái định cư đệ trình lên Tỉnh Thanh Hoá (công văn số 103/CV-ATĐTS-P3)
2008	Thư chính thức của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hoá tới tất cả các huyện bị ảnh hưởng và các phòng ban cấp tỉnh chính (thư số 634/UBND-CN ngày 22/2/2008 2008) đề nghị có ý kiến trả lời từ các cơ quan đó
2008	Thư chính thức của EVN tới tỉnh Thanh Hoá và Tỉnh Sơn La (số 4707/EVN-ĐT) đề nghị phê duyệt khung chính sách cho Dự án chính
2008	Phê duyệt dự án đầu tư của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Quyết định số 595/QĐ-EVN, Tháng 10/2008)
2008	Chính sách tái định cư được xem xét và chấp thuận bởi tỉnh Sơn La (công văn chính thức số 2747/UBND-TĐC)
2008	Các điểm tái định cư dự kiến bởi cơ quan chính quyền cấp huyện (Công văn chính thức số 101/UBND-GPMB ngày 05/11/2008, Công văn chính thức số 462/UBND của Huyện Mường Lát ngày 05/11/2008)
2008	Chính sách tái định cư được tỉnh Thanh Hoá xem xét và đồng ý (Công văn số 5441/UBND-CN)
2009	Khung chính sách tái định cư cho dự án chính đã được sự đồng ý bởi Bộ Công nghiệp và Thương Mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và sự phê duyệt của Thủ tướng chính phủ (Quyết định số 442/TTg-KTN)